

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

TRẦN ĐỨC ANH

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM SẢN  
NGOÀI GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

TRẦN ĐỨC ANH

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM SẢN  
NGOÀI GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP  
MÃ SỐ: 9620115

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

HD1: PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn

HD2: TS. Nguyễn Thị Hải Ninh

HÀ NỘI - 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi với sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn và TS. Nguyễn Thị Hải Ninh. Tất cả số liệu tham khảo sử dụng trong luận án đều trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2025*

**Tác giả luận án**

**Trần Đức Anh**

## LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện và hoàn thành luận án này, ngoài sự nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ nhiệt tình của các cá nhân, đơn vị, tổ chức trong và ngoài trường về nhiều mặt. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến:

- Ban Giám hiệu trường Đại học Lâm Nghiệp, Phòng Đào tạo sau đại học, tập thể các thầy cô giáo khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Bộ môn Kinh tế, Bộ môn Quản trị Doanh nghiệp đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

- Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn và TS. Nguyễn Thị Hải Ninh đã trực tiếp tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của lãnh đạo và cán bộ công nhân viên làm việc tại các cơ quan, sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh: Văn phòng UBND tỉnh, Sở NN&PTNT Hà Tĩnh, Chi cục Kiểm Lâm, Cục Thống kê, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các công ty lâm nghiệp. Đồng thời tôi xin gửi lời cảm ơn đến các cá nhân, tổ chức và chủ rừng đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi cung cấp số liệu, tư liệu khách quan, nói lên những suy nghĩ của mình để giúp tôi hoàn thành luận án này.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu trường Đại học Lâm Nghiệp, Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, bạn bè, đồng nghiệp, gia đình đã ủng hộ và giúp đỡ tôi nhiệt tình trong quá trình học tập và nghiên cứu của mình.

Xin trân trọng cảm ơn!

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2025*

**Nghiên cứu sinh**

**Trần Đức Anh**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
MỤC LỤC .....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	viii
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM SẢN NGOÀI GỖ.....</b>	<b>7</b>
1.1. Cơ sở lý luận về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.....	7
<i>1.1.1. Một số khái niệm cơ bản .....</i>	<i>7</i>
<i>1.1.2. Vai trò của lâm sản ngoài gỗ.....</i>	<i>11</i>
<i>1.1.3. Phân loại lâm sản ngoài gỗ .....</i>	<i>14</i>
<i>1.1.4. Nội dung nghiên cứu phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.....</i>	<i>18</i>
<i>1.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.....</i>	<i>22</i>
1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.....	26
<i>1.2.1. Một số nghiên cứu trên thế giới .....</i>	<i>27</i>
<i>1.2.2. Một số nghiên cứu về lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam.....</i>	<i>34</i>
<i>1.2.3. Một số khoảng trống sẽ nghiên cứu giải quyết trong luận án.....</i>	<i>37</i>
1.3. Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của một số địa phương Việt Nam .....	37
<i>1.3.1. Kinh nghiệm của tỉnh Thừa Thiên Huế.....</i>	<i>37</i>
<i>1.3.2. Kinh nghiệm của tỉnh Phú Thọ .....</i>	<i>38</i>
<i>1.3.3. Kinh nghiệm của tỉnh Nghệ An .....</i>	<i>39</i>

1.3.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ cho Hà Tĩnh.....	40
Tiểu kết chương 1.....	41
<b>CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>42</b>
2.1. Đặc điểm cơ bản tỉnh Hà Tĩnh .....	42
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên .....	42
2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội .....	46
2.1.3. Ảnh hưởng của đặc điểm cơ bản tỉnh Hà Tĩnh đến phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ .....	48
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	49
2.2.1. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích của luận án .....	49
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể .....	53
2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin, số liệu .....	55
2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu.....	55
2.2.5. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong phân tích .....	58
Tiểu kết chương 2.....	59
<b>CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....</b>	<b>60</b>
3.1. Tiềm năng phát triển lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh.....	60
3.1.1. Tiềm năng về rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh .....	60
3.1.2. Thực trạng diện tích và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh ..	69
3.2. Thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ Tỉnh Hà Tĩnh	73
3.2.1. Phát triển về quy mô sản xuất kinh doanh LSNG của tỉnh Hà Tĩnh	73
3.2.2. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của Hà Tĩnh.....	78
3.2.3. Các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại Hà Tĩnh .....	87
3.2.4. Áp dụng khoa học công nghệ trong kinh doanh lâm sản ngoài gỗ ..	91
3.2.5. Phát triển chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ .....	94

3.2.6. <i>Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ</i> .....	97
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh .....	118
3.3.1. <i>Điều kiện tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh</i> .....	118
3.3.2. <i>Chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh</i> .....	119
3.3.3. <i>Thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh</i> .....	121
3.3.4. <i>Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh</i> .....	123
3.4. Đánh giá chung về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh.....	126
3.4.1. <i>Những thành công</i> .....	126
3.4.2. <i>Những tồn tại, hạn chế</i> .....	127
3.4.3. <i>Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế</i> .....	128
3.5. Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh .....	129
3.5.1. <i>Các căn cứ đề xuất</i> .....	129
3.5.2. <i>Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh</i> .....	136
3.5.3. <i>Giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh</i> .....	136
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b> .....	<b>147</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>149</b>
<b>DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b> ..	<b>158</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### Tiếng Việt

STT	Từ viết tắt	Từ đầy đủ
1	BQL RPH	Ban Quản lý rừng phòng hộ
2	Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
3	CNH-HDH	Công nghiệp hóa hiện đại hóa
4	CN-XD	Công nghiệp xây dựng
5	CSHT	Cơ sở hạ tầng
6	DN	Doanh nghiệp
7	GTSX	Giá trị sản xuất
8	HGD	Hộ gia đình
9	HTX	Hợp tác xã
10	KHCN	Khoa học công nghệ
11	KTXH	Kinh tế xã hội
12	LN	Lâm nghiệp
13	LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
14	QLR	Quản lý rừng
15	SXKD	Sản xuất kinh doanh
16	TM-DV	Thương mại, dịch vụ
17	TNR	Tài nguyên rừng
18	UBND	Ủy ban nhân dân
19	VQG	Vườn quốc gia

**Tiếng Anh**

<b>STT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ đầy đủ</b>	<b>Nghĩa Tiếng Việt</b>
1	BCR	Benefit-cost ratio	Tỷ lệ lợi ích so với chi phí
2	CIFOR	Center for International Forestry Research	Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế
3	FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
4	IFAD	International Fund for Agricultural Development	Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp
5	IRR	Internal Rate of Return	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ
6	NPV	Net Present Value	Giá trị hiện tại ròng của các dòng tiền
7	NTFP	Non Timber Forest Products	Lâm sản ngoài gỗ
8	NWFP	Non Wood Forest Products	Lâm sản ngoài gỗ hoặc Lâm sản phi gỗ

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh (2023).....	44
Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động tỉnh Hà Tĩnh.....	46
Bảng 2.3: Phân tích SWOT cho phát triển SXKD LSNG .....	57
Bảng 3.1. Diện tích và cơ cấu đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh.....	61
Bảng 3.2. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo địa phương tỉnh Hà Tĩnh .....	63
Bảng 3.3. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ thể quản lý tỉnh Hà Tĩnh... ..	65
Bảng 3.4. Tình hình trữ lượng một số lâm sản chính của tỉnh Hà Tĩnh .....	68
Bảng 3.5. Tình trạng các loài thực vật LSNG tỉnh Hà Tĩnh .....	70
Bảng 3.6. Diện tích các nhóm cây LSNG trên đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh.....	71
Bảng 3.7. Sản lượng thu hoạch một số LSNG chủ yếu tỉnh Hà Tĩnh.....	73
Bảng 3.8. Doanh thu tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh Đơn vị tính: ngàn đồng.....	77
Bảng 3.9. Tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng là tổ chức tại Hà Tĩnh.....	80
Bảng 3.10. Tình hình rừng và đất lâm nghiệp đã giao cho hộ gia đình tại Hà Tĩnh .....	85
Bảng 3.11. Các dự án khoa học công nghệ phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh.....	91
Bảng 3.12. Diễn biến một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế trong sử dụng rừng tỉnh Hà Tĩnh .....	99
Bảng 3.13: Chi phí, kết quả gây trồng 1 ha cây Sa nhân tại điểm khảo sát	103
Bảng 3.14. Hiệu quả kinh tế 1 ha cây sa nhân tím tại điểm khảo sát .....	104
Bảng 3.15. Tổng hợp kết quả khảo sát về khó khăn của hộ trong phát triển cây sa nhân (n=50) .....	105
Bảng 3.16. Tình hình hoạt động sản xuất và thu nhập của hộ khai thác lâm sản ngoài gỗ.....	108

Bảng 3.17. Tổng hợp kết quả khảo sát về khó khăn của các hộ khai thác lâm sản ngoài gỗ (n=120).....	109
Bảng 3.18. Tình hình khai thác nhựa thông của các hộ điều tra.....	111
Bảng 3.19: Giải thích các biến trong mô hình sử dụng .....	112
Bảng 3.20: Nội dung biến Kiến thức kỹ thuật về LSNG của hộ .....	113
Bảng 3.21: Nội dung biến Biện pháp kỹ thuật áp dụng trong SX LSNG của hộ .....	113
Bảng 3.22 : Nội dung biến Mức độ tham gia liên kết của hộ .....	114
Bảng 3.23. Tóm tắt mô hình hồi quy .....	114
Bảng 3.24: Hệ số hồi quy của mô hình (Coefficients).....	115
Bảng 3.25. Phân tích phương sai .....	116
Bảng 3.26: Thứ tự mức độ quan trọng của các biến độc lập .....	117
Bảng 3.27: Phân tích SWOT cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh..	135

**DANH MỤC CÁC HÌNH**

Hình 2.1: Sơ đồ địa bàn nghiên cứu .....	43
Hình 2.2: Sơ đồ khung phân tích nghiên cứu của luận án .....	52
Hình 3.1. Tình hình doanh thu các nhóm LSNG tỉnh Hà Tĩnh.....	76
Hình 3.2. Các kênh tiêu thụ LSNG chủ yếu tại Hà Tĩnh .....	95
Hình 3.3. Diễn biến thu nhập trên 1 ha rừng tỉnh Hà Tĩnh .....	100
giai đoạn 2019-2023 .....	100

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là những sản phẩm không phải gỗ có nguồn gốc sinh vật, được khai thác từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có giá trị nhiều mặt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. LSNG là những sản phẩm của hệ sinh thái rừng, rất đa dạng phong phú về chủng loại, gắn liền với sự hình thành, phát triển và diễn biến của tài nguyên rừng. Một bộ phận LSNG có giá trị kinh tế cao, cung cấp nhiều sản phẩm cho các nhu cầu khác nhau của con người như: lương thực thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vật liệu xây dựng, nguyên liệu cho công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp.

Phát triển LSNG một mặt góp phần nâng cao thu nhập, nâng cao hiệu quả kinh tế- xã hội trong phát triển lâm nghiệp, đồng thời cũng góp phần quan trọng để bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển nguồn gen, tăng cường khả năng phòng hộ và phát huy các giá trị khác của rừng. Theo thống kê của FAO, vào năm 2015 giá trị thương mại toàn cầu của LSNG ước đạt khoảng 7,50 tỷ USD [86].

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng lớn về phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển LSNG nói riêng. Năm 2023, cả nước có 14.677.215 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 10.129.751 ha; rừng trồng 4.730.557 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%. Tài nguyên rừng nói chung và tài nguyên LSNG nói riêng của Việt Nam được coi là rất đa dạng phong phú. Các nhà khoa học đã phát hiện và ghi nhận ở nước ta có rất nhiều loại LSNG nguồn gốc thực vật có giá trị, trong đó có 3.830 loài cây thuốc, 500 loài cây tinh dầu, 620 loài nấm, 820 loài tảo, trong số đó có tới 186 loài thực vật đặc hữu chỉ có ở Việt Nam, 823 loài đặc hữu chỉ có ở Đông Dương [24].

Tại Việt Nam trong thời gian qua, phát triển LSNG được coi là một trong những định hướng và giải pháp quan trọng để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững tài nguyên rừng trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường sinh

thái. Hoạt động khai thác, chế biến LSNG đã góp phần gia tăng thu nhập từ các sản phẩm từ rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp; đồng thời tạo việc làm và thu nhập, góp phần đáng kể vào xoá đói, giảm nghèo ở các vùng nông thôn miền núi, các vùng có rừng và đất rừng; bên cạnh đó phát triển LSNG cũng góp phần bảo vệ tính đa dạng sinh học của rừng. Hiện tại các sản phẩm LSNG của Việt nam đã có mặt tại trên 90 quốc gia trên thế giới, với kim ngạch xuất khẩu 1,02 tỷ USD vào năm 2024.

Trong những năm gần đây Nhà nước đã ban hành và triển khai nhiều chính sách định hướng và khuyến khích phát triển LSNG, đặc biệt ngày 29/12/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 208/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đặt ra mục tiêu nâng giá trị LSNG được chế biến tăng gấp 1,5 lần so với năm 2020 vào năm 2030 và tăng 2 lần vào năm 2050; giá trị xuất khẩu LSNG đạt tỷ trọng 15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050 trong tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản.

Hà Tĩnh là tỉnh thuộc vùng sinh thái lâm nghiệp Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, được coi là tỉnh có nhiều tiềm năng và thế mạnh về tài nguyên rừng. Toàn tỉnh hiện có 338.063 ha rừng, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 217.276 ha, rừng trồng 120.787 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 52,58%. Tài nguyên rừng của tỉnh Hà Tĩnh rất đa dạng và phong phú, trong đó rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ 27,87 triệu m<sup>3</sup>, tre nứa 58,15 triệu cây. Rừng tự nhiên thường gặp tại Hà Tĩnh là kiểu rừng gỗ lá rộng thường xanh và tre nứa, rừng trồng phần lớn là thông nhựa và keo. Thực vật rừng của Hà Tĩnh rất đa dạng với 86 họ và 500 loài cây gỗ, trong đó có nhiều loại gỗ quý như Lim xanh, Sến, Táu, Đinh, Gụ, Pơmu..., cùng loại LSNG gỗ có giá trị cao và nhiều loài thú quý hiếm như Hồ, Báo, Hươu đen, Dê sừng trắng, Trĩ, Gà lôi... [49].

Mặc dù có tiềm năng lớn nhưng LSNG của Hà Tĩnh chưa thực sự được quan tâm phát triển đúng mức, việc sử dụng rừng chủ yếu dựa vào khai thác

gỗ, việc phát triển LSNG còn ít được quan tâm. Phần lớn các sản phẩm LSNG của tỉnh hiện nay đều là sản phẩm khai thác từ rừng tự nhiên với quy mô nhỏ, phân tán, chưa tạo được các vùng nguyên liệu ổn định, các cơ sở chế biến còn ít, công nghệ và thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp nên tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế chưa cao. Hầu hết các sản phẩm LSNG của Hà Tĩnh bán ra hiện nay mới ở dạng nguyên liệu thô hoặc sơ chế, chưa có nhiều sản phẩm tinh chế nên giá trị kinh tế không cao. Thu nhập và đời sống của người dân làm rừng còn thấp và bấp bênh, bên cạnh đó, nguồn tài nguyên LSNG đã và đang bị khai thác một cách quá mức, thậm chí nhiều loài cây đã trở nên khan hiếm và có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng, ảnh hưởng không tốt tới tính bền vững trong phát triển tài nguyên rừng của tỉnh.

Thực tiễn cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG của Hà Tĩnh còn rất nhiều vướng mắc, bất cập trên các mặt như tổ chức sản xuất, phát triển thị trường, áp dụng khoa học công nghệ... Những tồn tại vướng mắc này do nhiều nguyên nhân khác nhau cả về chủ quan và khách quan cần được nghiên cứu phân tích để xác định định hướng và các giải pháp tháo gỡ, khắc phục.

Để góp phần giải quyết những yêu cầu thực tiễn trên cơ sở phân tích, làm rõ các luận cứ khoa học và thực tiễn, từ đó đề xuất định hướng và các giải pháp góp phần phát triển sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn tỉnh, tác giả lựa chọn đề tài “*Phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*” làm luận án nghiên cứu của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, góp phần nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân và thúc đẩy quá trình phát triển bền vững ngành lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian tới.

## ***2.2. Mục tiêu cụ thể***

- Hệ thống hoá và làm rõ thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

- Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới.

## **3. Đối tượng nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu là thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Đối tượng khảo sát: các doanh nghiệp, các tổ chức và các hộ gia đình tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

## **4. Phạm vi nghiên cứu**

### ***4.1. Phạm vi về nội dung***

Lâm sản ngoài gỗ bao gồm nhiều loại khác nhau và được chia thành các nhóm khác nhau, luận án chỉ tập trung nghiên cứu vào phát triển sản xuất kinh doanh đối với các lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc thực vật đang được sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, trong đó tập trung vào một số loại LSNG thực vật chính như Sa nhân, Nhựa thông và một số loại khai thác từ rừng tự nhiên.

### ***4.2. Phạm vi về không gian***

Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, là một tỉnh nằm trong vùng phát triển Kinh tế lâm nghiệp Bắc Trung Bộ, trong đó tập trung chủ yếu vào các huyện miền núi của tỉnh, là vùng có nhiều hoạt động SXKD LSNG hiện nay.

### ***4.3. Phạm vi về thời gian***

- Các số liệu thứ cấp được thu tập, nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2020 - 2023.

- Số liệu sơ cấp được điều tra, khảo sát từ năm tháng 12/2022 - 12/2023.

- Các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh được đề xuất thực hiện cho giai đoạn từ năm 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **5. Câu hỏi nghiên cứu**

Quá trình nghiên cứu luận án tập trung trả lời cho những câu hỏi sau đây:

- Nghiên cứu phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ cần dựa vào những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn nào?

- Thực trạng sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh hiện nay ra sao?

- Có những yếu tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh hiện nay?

- Để phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh cần có những giải pháp nào?

### **6. Nội dung nghiên cứu**

- Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

- Thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh.

### **7. Những đóng góp mới của luận án**

- *Đóng góp về mặt lý luận*

Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ thêm cơ sở lý luận về phát triển sản xuất kinh doanh LSNG dưới góc độ kinh tế và quản lý tài nguyên rừng. Trên cơ sở tổng

hợp lý thuyết trong và ngoài nước, nghiên cứu đã xác định các nội dung cốt lõi và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển SXKD LSNG. Những kết quả này góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu và xây dựng chính sách phát triển LSNG trong bối cảnh mới.

*- Đóng góp về mặt thực tiễn*

Về thực tiễn, Luận án phân tích làm rõ thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh LSNG của tỉnh Hà Tĩnh từ khâu sản xuất (thu hái, gây trồng), chế biến đến tiêu thụ và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này; đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh LSNG, hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh.

## **8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án**

*- Ý nghĩa khoa học của luận án:*

Luận án cung cấp thông tin và có thể làm tài liệu tham khảo tốt cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trong bối cảnh thực hiện mục tiêu nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững.

*- Ý nghĩa thực tiễn của luận án:*

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể làm tài liệu tham khảo tốt cho các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh và các địa bàn có điều kiện tương đồng.

## **9. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu 03 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM SẢN NGOÀI GỖ

### 1.1. Cơ sở lý luận về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ

#### 1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

##### 1.1.1.1. Khái niệm và phân loại lâm sản ngoài gỗ

Trong một thời gian dài trước đây, lâm sản nói chung thường được chia thành 2 nhóm, gồm lâm sản chính (sản phẩm gỗ) và lâm sản phụ (những sản phẩm không phải gỗ). Đến những năm 60 của thế kỷ XX, thuật ngữ lâm sản phụ được thay bằng thuật ngữ đặc sản rừng. Đến những năm cuối của thế kỷ XX thì thuật ngữ này chính thức được thay thế bằng thuật ngữ Lâm sản ngoài gỗ.

Lâm sản ngoài gỗ (Non-Timber Forest Products – NTFPs hoặc Non-Wood Forest Products- NWFPs) là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng. Theo thời gian, các tổ chức quốc tế và các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều cách tiếp cận khác nhau nhằm làm rõ nội hàm của khái niệm này. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) là cơ quan có ảnh hưởng lớn trong việc chuẩn hóa khái niệm NTFPs.

FAO (1999) đã đưa ra định nghĩa nền tảng cho lĩnh vực này: “Lâm sản ngoài gỗ bao gồm tất cả các sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ rừng, ngoại trừ gỗ thân cây được sử dụng làm nguyên liệu chế biến hoặc xây dựng” [61]. Đây là định nghĩa đặt nền móng cho các nghiên cứu và thống kê quốc tế về NTFPs trong hơn hai thập niên qua.

FAO (2024), đã đưa ra một khái niệm mới về lâm sản ngoài gỗ là: "Các sản phẩm có nguồn gốc sinh học ngoài gỗ được khai thác từ rừng, đất có cây gỗ hoặc từ cây ngoài rừng" [63].

Định nghĩa này nhấn mạnh phạm vi rộng của NTFPs, không giới hạn trong rừng tự nhiên mà còn bao gồm rừng trồng và cây phân tán, với mục tiêu phân biệt rõ với các sản phẩm gỗ thân cây.

Nhiều học giả quốc tế cũng đã mở rộng và làm sâu sắc thêm khái niệm NTFPs theo các cách tiếp cận khác nhau:

De Beer và McDermott (1989) sử dụng định nghĩa LSNG là: "Các vật liệu sinh học khác gỗ, được khai thác từ rừng hoặc hệ sinh thái tự nhiên, phục vụ cho nhu cầu của con người, chủ yếu bởi các cộng đồng sinh sống gần rừng"[59].

Shackleton et al. (2011) bổ sung thêm khía cạnh phi vật chất trong khái niệm về LSNG: "NTFPs bao gồm các sản phẩm động thực vật ngoài gỗ và cả các dịch vụ có giá trị văn hóa – tinh thần gắn với rừng" [73]. Điều này phản ánh xu hướng hiện đại trong quản lý tài nguyên rừng bền vững, coi trọng không chỉ giá trị kinh tế mà cả giá trị văn hóa, xã hội và sinh thái.

Tại Việt Nam, Luật Lâm nghiệp (2017) đã sử dụng khái niệm: "Lâm sản ngoài gỗ là các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng, không bao gồm gỗ thân cây, được khai thác để phục vụ tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu" [50].

Trần Nam Bình & cs. (2020) cho rằng: "LSNG bao gồm tất cả các sản phẩm có nguồn gốc từ cây rừng, hệ sinh thái rừng tự nhiên và nhân tạo, trừ gỗ thân cây, bao gồm: thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm trang trí và các giá trị văn hóa – xã hội" [7].

Qua các khái niệm của các tác giả điển hình nêu trên có thể thấy rằng lâm sản ngoài gỗ là một khái niệm đa chiều và có tính linh hoạt cao. Các khía cạnh đã được thống nhất rộng rãi là: LSNG có nguồn gốc từ rừng hoặc cây ngoài rừng; Không bao gồm gỗ thân cây; Phạm vi sản phẩm rất đa dạng, từ thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu công nghiệp đến các sản phẩm thủ công và có giá trị văn hóa. Bên cạnh đó, vai trò của NTFPs không chỉ dừng lại ở giá trị kinh tế mà còn đóng góp quan trọng vào sinh kế của cộng đồng địa phương, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì văn hóa bản địa, đặc biệt trong bối cảnh phát triển lâm nghiệp bền vững hiện nay.

Về cơ bản hiện nay đang tồn tại 2 nhóm quan điểm chính về nội hàm và các thành phần của LSNG, cụ thể:

+ Quan điểm thứ nhất cho rằng LSNG là những sản phẩm hữu hình, là các sản phẩm có nguồn gốc sinh vật lấy từ rừng hoặc đất rừng, không bao gồm gỗ, củi, than gỗ và các sản phẩm không có nguồn gốc sinh vật. Quan điểm này là phổ biến hơn và được nhiều học giả sử dụng như FAO (1999), De Beer, J. H., & McDermott, M. J. (1989), Triệu Văn Hùng và cs (2007)...

+ Quan điểm thứ 2 cho rằng LSNG là những lợi ích cả hữu hình và vô hình; bên cạnh các sản phẩm hữu hình, LSNG còn bao gồm các dịch vụ thu được từ rừng. Quan điểm này được sử dụng bởi các tác giả như: Wickens, G. E. (1991), Belcher B. (2003); Trần Nam Bình và cs (2020)...

Trong luận án này, tác giả sử dụng khái niệm: Lâm sản ngoài gỗ là toàn bộ các sản phẩm có nguồn gốc sinh học, không bao gồm gỗ thân cây, được khai thác hoặc tạo ra từ các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng trồng hoặc cây ngoài rừng, nhằm phục vụ các mục đích tiêu dùng, sản xuất, thương mại. Các sản phẩm này bao gồm thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm thủ công mỹ nghệ... góp phần quan trọng vào sinh kế bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

#### *1.1.1.2. Khái niệm phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

##### *+ Khái niệm về phát triển*

Phát triển là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi, bản thân khái niệm này cũng được nhận thức và phát triển từ đơn giản đến phức tạp qua thời gian dài.

Theo quan điểm của triết học, phát triển được hiểu là quá trình vận động theo khuynh hướng đi từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, là sự biến đổi về chất theo hướng hoàn thiện của sự vật hiện tượng.

Sự phát triển của mỗi sự vật hiện tượng bao hàm cả sự thay đổi cả theo chiều rộng và cả theo chiều sâu sự vật hiện tượng đó theo thời gian.

Phát triển theo chiều rộng chính là sự gia tăng, thay đổi về quy mô, số lượng của sự vật hiện tượng theo thời gian.

Phát triển theo chiều sâu chính là sự thay đổi mang tính hoàn thiện về chất của sự vật hiện tượng từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, từ trình độ thấp lên trình độ cao, từ kém hợp lý đến hợp lý hơn... theo thời gian.

Trong phạm vi luận án, phát triển được hiểu là quá trình vận động theo chiều hướng đi lên cả theo chiều rộng và chiều sâu của sự vật hiện tượng.

Sự phát triển là thuộc tính khách quan của thế giới tự nhiên, tuy nhiên các hoạt động có ý thức của con người có thể tạo ra sự phát triển hoặc thúc đẩy hay kìm hãm, điều chỉnh sự phát triển đối với những sự vật hiện tượng cụ thể.

#### + *Khái niệm về sản xuất kinh doanh*

Sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào khác nhau, bao gồm cả vật chất và phi vật chất để tạo ra sản phẩm đầu ra nhằm đáp ứng nhu cầu của con người.

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

Sản xuất kinh doanh là hoạt động tạo ra và kinh doanh những sản phẩm hữu ích, đáp ứng nhu cầu của thị trường, đó có thể là sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ. Điểm khác biệt của hoạt động sản xuất kinh doanh với các hoạt động sản xuất khác là chúng có thể tạo ra lợi nhuận từ việc buôn bán các mặt hàng, sản phẩm.

Kinh doanh là phương thức hoạt động kinh tế trong điều kiện tồn tại nền kinh tế hàng hoá, gồm tổng thể những phương pháp, hình thức và phương tiện mà chủ thể kinh tế sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh tế của mình (bao gồm quá trình đầu tư, sản xuất, vận tải, thương mại, dịch vụ...) trên cơ sở vận dụng quy luật giá trị cùng với các quy luật khác, nhằm đạt mục tiêu vốn sinh lời cao nhất.

+ *Phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

Phát triển sản xuất kinh doanh LSNG được hiểu trên 2 cấp độ:

+ Phát triển SXKD LSNG là quá trình vận động theo chiều hướng đi lên cả theo chiều rộng và chiều sâu của hoạt động SXKD LSNG. Phát triển SXKD LSNG theo chiều rộng là sự gia tăng về quy mô, số lượng và kết quả SXKD LSNG, còn phát triển LSNG theo chiều sâu là sự gia tăng hiệu quả của các hoạt động SXKD LSNG.

+ Phát triển SXKD LSNG là chuỗi hoạt động có ý thức, có chủ đích của con người để tạo ra, điều chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của SXKD LSNG. Trên góc độ này, chuỗi hoạt động của con người để phát triển SXKD LSNG rất đa dạng, với sự tham gia của nhiều chủ thể và tác nhân, trong đó cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng.

**1.1.2. Vai trò của lâm sản ngoài gỗ**

Nhận thức về vai trò của LSNG ngày càng được bổ sung hoàn thiện cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế xã hội. Hiện tại LSNG được thừa nhận là có vai trò hết sức quan trọng, chúng không chỉ có giá trị về kinh tế mà còn có giá trị cả về văn hoá xã hội và môi trường sinh thái.

**+ Vai trò về mặt kinh tế của Lâm sản ngoài gỗ**

Giá trị kinh tế của LSNG thường được nhìn nhận thông qua các khoản tài chính có thể thu được nhờ việc khai thác, mua bán và sử dụng các sản phẩm LSNG hữu hình. LSNG từ chỗ chỉ được coi là các lâm sản phụ, đã dần dần được coi là những sản phẩm quan trọng của rừng, thậm chí còn được nhìn nhận quan trọng hơn so với sản phẩm gỗ.

Giá trị kinh tế của LSNG thể hiện rõ nhất trên 2 khía cạnh là: đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cấp độ vùng và quốc gia và tạo thu nhập và phát triển sinh kế cho người dân.

Theo FAO (2024), thương mại toàn cầu về LSNG đạt giá trị hàng chục tỷ USD mỗi năm, với các nhóm sản phẩm chủ lực gồm tinh dầu, dược liệu, nhựa cây, thực phẩm chức năng và sản phẩm thủ công mỹ nghệ [63].

Ở Việt Nam, theo dữ liệu của UN COMTRADE (2020), kim ngạch xuất khẩu một số nhóm LSNG của Việt Nam trong năm 2019 đạt khoảng 700 triệu USD, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị ngành lâm nghiệp [82].

Ngoài xuất khẩu, thị trường nội địa đối với LSNG cũng phát triển mạnh mẽ, nhất là tại các đô thị lớn, nơi người tiêu dùng ngày càng ưa chuộng các sản phẩm thiên nhiên, hữu cơ. Quá trình thương mại hóa LSNG không chỉ tạo ra việc làm mới tại địa phương mà còn góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, khuyến khích khởi nghiệp trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp.

LSNG đóng vai trò nguồn sinh kế thiết yếu cho hàng tỷ người trên thế giới. Theo FAO (2024), có khoảng 5,8 tỷ người hiện sử dụng các sản phẩm LSNG dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó hơn 2,7 tỷ người sinh sống tại các khu vực nông thôn phụ thuộc trực tiếp vào LSNG cho nhu cầu dinh dưỡng, y học và thu nhập [63].

Đặc biệt, đối với các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ và người nghèo sống tại vùng rừng, LSNG là nguồn thu nhập quan trọng và ổn định. Nghiên cứu của Trần Nam Bình & cộng sự (2020) cho thấy tại nhiều vùng miền núi ở Việt Nam, thu nhập từ LSNG chiếm từ 20% đến 50% tổng thu nhập hộ gia đình. Các sản phẩm như quế, hồi, ba kích, mật ong, mây tre đan... không chỉ được tiêu dùng nội địa mà còn xuất khẩu, giúp các hộ dân có cơ hội tiếp cận thị trường rộng hơn. Với đặc điểm khai thác được quanh năm, LSNG giúp người dân đa dạng hóa sinh kế, tăng khả năng chống chịu trước những biến động kinh tế, xã hội và khí hậu [7].

#### **+ Vai trò về mặt xã hội của lâm sản ngoài gỗ**

Ngoài giá trị kinh tế, nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng lâm sản ngoài gỗ đóng vai trò quan trọng đối với xã hội trong việc giải quyết công ăn việc làm, giảm thiểu thất nghiệp, xoá đói giảm nghèo, nâng cao vai trò của giới trong cộng đồng và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá bản địa.

Shackleton C.M. và cộng sự (2011) cho rằng LSNG không chỉ có giá trị kinh tế mà còn gắn liền với văn hóa, tập quán và tri thức bản địa của các cộng đồng sống gần rừng. Nhiều loại cây thuốc, vật phẩm dùng trong nghi lễ, sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ tre, mây, lá, gỗ nhỏ... phản ánh tri thức dân gian và bản sắc văn hóa riêng biệt [73].

Roderick P. N. và Hirsch E. (2000) cho rằng phát triển LSNG có ảnh hưởng tích cực đến vấn đề đảm bảo cân bằng giới của các cộng đồng dân cư. Mặc dù vai trò tích cực của phụ nữ trong thu hoạch và sử dụng nhưng họ thường không có kiểm soát trực tiếp thu nhập có nguồn gốc từ lâm sản ngoài gỗ, do đó có thể không trực tiếp hưởng lợi từ thương mại hóa tăng lên. Nghiên cứu cũng cho thấy thương mại hóa các dự án lâm sản ngoài gỗ rõ ràng tập trung vào sự tham gia của phụ nữ có thể có tác dụng gia tăng quyền lực chính trị và kinh tế của họ [66].

Tại Việt Nam, các dân tộc thiểu số như Dao, Tày, Mường, H'Mông... có kho tàng tri thức phong phú về sử dụng LSNG, từ cây thuốc gia truyền đến các phương thức chế biến thực phẩm, thủ công mỹ nghệ. Việc duy trì, khai thác và phát triển LSNG góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tạo nên sản phẩm du lịch sinh thái – văn hóa đặc sắc.

#### **+ Vai trò về mặt môi trường sinh thái của lâm sản ngoài gỗ**

LSNG là một bộ phận của rừng, là một mắt xích của hệ sinh thái rừng, LSNG có giá trị và vai trò to lớn đối với môi trường sinh thái.

Phát triển LSNG chính là bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái trên các khía cạnh:

##### *- Bảo tồn đa dạng sinh học*

Nhiều mô hình khai thác LSNG bền vững đã chứng minh rằng việc tận dụng hợp lý tài nguyên này giúp giảm áp lực khai thác gỗ từ rừng tự nhiên [72]. Mô hình trồng xen cây dược liệu dưới tán rừng, phát triển rừng nhiều

tầng, và du lịch sinh thái kết hợp khai thác LSNG là những ví dụ tiêu biểu cho chiến lược quản lý rừng đa mục tiêu.

Theo Belcher et al. (2005), tại nhiều quốc gia Đông Nam Á, phát triển LSNG đã góp phần duy trì cấu trúc sinh thái rừng và khuyến khích các cộng đồng địa phương tham gia vào công tác bảo vệ rừng, thông qua việc đồng quản lý và hưởng lợi trực tiếp từ rừng [55].

*- Bảo vệ môi trường sinh thái*

Đặc trưng nổi bật của LSNG là một bộ phận quan trọng của hệ sinh thái rừng, có khả năng phục hồi nhanh, luôn có khả năng duy trì trạng thái cân bằng của hệ sinh thái rừng tốt, khi khai thác LSNG gần như ít tổn hại đến rừng. Do đó, phát triển một số LSNG chủ yếu sẽ góp phần khôi phục, nâng cao độ che phủ của rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Gây trồng và phát triển LSNG chủ yếu trong những khu rừng không thích hợp cho sản xuất gỗ đã giúp nâng cao giá trị của những khu rừng này, là một phương thức bảo vệ về mặt kinh tế chống lại việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác, tránh được tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng.

*- Bảo vệ giá trị phòng hộ của rừng*

LSNG còn là một bộ phận quan trọng của rừng nhiệt đới, phần lớn cây lâm sản ngoài gỗ nằm trong tầng dưới tán, có tác dụng giảm tác động của nước mưa xuống mặt đất, ngăn dòng chảy mặt, chống xói mòn cho đất rừng, tăng độ che phủ và nâng cao giá trị phòng hộ của các khu rừng. LSNG đã gián tiếp bảo vệ rừng, đất rừng và nguồn nước, thực hiện chức năng phòng hộ của rừng.

### ***1.1.3. Phân loại lâm sản ngoài gỗ***

Lâm sản ngoài gỗ là một tập hợp sản phẩm rất đa dạng về chủng loại và công dụng. Việc phân loại LSNG có ý nghĩa quan trọng trong quản lý tài nguyên, xây dựng chính sách phát triển bền vững, cũng như trong nghiên cứu và thương mại hóa các sản phẩm này.

Các cách phân loại LSNG được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau, tùy thuộc vào nguồn gốc sản phẩm, mục đích sử dụng hoặc giá trị kinh tế – xã hội.

Hiện tại có những phương pháp phân loại LSNG chính sau đây:

+ *Phương pháp phân loại theo hệ thống sinh học*

Theo phương pháp phân loại này thì các loại lâm sản ngoài gỗ được phân theo hệ thống tiến hóa của sinh vật, bao gồm hai nhóm chính: động vật và thực vật. Giới động vật và giới thực vật tuy rất phong phú và đa dạng nhưng đều có thể sắp xếp một cách khách quan vào hệ thống các bậc phân loại từ lớn đến nhỏ: Giới, Ngành, Lớp, Bộ, Họ, Chi, Loài.

Phương pháp phân loại này chủ yếu được sử dụng trong công tác nghiên cứu khoa học để tìm kiếm, xác định, miêu tả, xếp loại và đặt tên cho các loại LSNG. Sự phân loại thực vật tạo ra một hệ thống được cấu trúc để đặt tên và xếp danh mục cho các loài được phát hiện, và trong một số trường hợp nó phản ánh các ý tưởng khoa học về mối quan hệ giữa các sinh vật được phân loại.

Theo FAO (1999; 2024), LSNG có thể được chia thành hai nhóm lớn theo nguồn gốc sinh học:

- Sản phẩm có nguồn gốc thực vật (plant origin) như tre, mây, nấm, rau rừng, dược liệu, tinh dầu, nhựa cây;

- Sản phẩm có nguồn gốc động vật (animal origin) như mật ong, côn trùng, các sản phẩm từ động vật rừng hợp pháp [61], [63].

Cách phân loại này có ưu điểm giúp quản lý tốt hơn về cơ sở sinh học của tài nguyên LSNG.

+ *Phương pháp phân loại Lâm sản ngoài gỗ theo giá trị sử dụng*

Theo Shackleton et al. (2011), LSNG có thể chia thành các nhóm:

- Thực phẩm (food products),

- Dược liệu và mỹ phẩm (medicinal and cosmetic products),

- Vật liệu công nghiệp và vật liệu nhẹ (industrial and light construction materials),

- Sản phẩm thủ công mỹ nghệ và văn hóa (handicrafts and cultural products) [73].

Phân loại theo công dụng giúp dễ dàng gắn kết LSNG với chuỗi giá trị sản phẩm, phục vụ cho các mục tiêu phát triển thị trường và gia tăng giá trị gia tăng.

Cũng căn cứ vào giá trị sử dụng, Hội nghị Quốc tế về LSNG tháng 11/1991 tại Bangkok đã chia lâm sản ngoài gỗ làm 6 nhóm sau đây:

- Nhóm 1: Các sản phẩm có sợi, bao gồm tre nứa, song mây, lá và thân có sợi và các loại cỏ.

- Nhóm 2: Sản phẩm làm thực phẩm, gồm các sản phẩm có nguồn gốc thực vật như: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa,... Các sản phẩm có nguồn gốc động vật như: Mật ong, thịt động vật rừng, trứng và côn trùng,...

- Nhóm 3: Thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc thực vật.

- Nhóm 4: Các sản phẩm chiết xuất, gồm nhựa, nhựa dầu, nhựa mù, tanin, dầu béo, tinh dầu,...

- Nhóm 5: Động vật và các sản phẩm từ động vật không làm thực phẩm, gồm tơ, động vật sống, chim, sừng, ngà, xương và nhựa cánh kiến đỏ,...

- Nhóm 6: Các sản phẩm khác [62].

Tại Việt nam, năm 1991, Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN và PTNT) chia LSNG thành 9 loại theo giá trị sử dụng như sau:

- Sản phẩm tinh dầu chiết xuất: Hoàng đàn, Pơ mu, Trâm hương, Quế, Hồi, Bạc hà,...

- Cây sử dụng làm thuốc: Thảo quả, Sa nhân, Thảo quyết minh, Hoa hòe, Mã tiền, Trân châu, Ba kích, Củ mài, Bình vôi, Sâm ngọc linh,...

- Cây thực phẩm: Nghệ, Gừng, Hạt điều, Hạt dẻ, ... và các đồ gia vị.

- Sản phẩm dầu béo: Sỡ, Trầu, ... và các loại dầu ăn thực vật.

- Sản phẩm dầu nhựa và keo gồm: Trám, Dầu rái chai cục, dầu Thông,...
- Chất tannin và thuốc nhuộm: Đước, Chàm nhuộm,...
- Sản phẩm cho sợi: Thù, Bông, Gạo, Gòn,...
- Sản phẩm thủ công: Tre, Nứa, Song, Mây,...
- Các sản phẩm khác: Nấm ăn được, tơ lụa, lá cọ, lá nón..., động vật và sản phẩm từ động vật [47].

Theo Trần Nam Bình & cộng sự (2020), LSNG được phân thành các nhóm:

- Thực phẩm (quả rừng, nấm, rau rừng, mật ong),
- Dược liệu (cây thuốc, tinh dầu),
- Nguyên liệu công nghiệp (tre, nứa, mây, sợi tự nhiên),
- Sản phẩm mỹ nghệ và văn hóa,
- Nhóm động vật hợp pháp (mật ong, côn trùng, động vật nuôi dưới tán rừng).

Cách phân loại này phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh LSNG tại Việt Nam, cũng như với yêu cầu của các đề án phát triển LSNG trong giai đoạn hiện nay.

Trong luận án này, tác giả sử dụng cách phân loại LSNG dựa trên giá trị sử dụng và bao gồm 5 nhóm sau đây:

- Nhóm 1: Các sản phẩm có sợi, gồm tre, nứa, song mây, cây có sợi và các loại cỏ.
- Nhóm 2: Các sản phẩm làm thực phẩm: gồm các sản phẩm có nguồn gốc thực vật như: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa,... Các sản phẩm có nguồn gốc động vật như: Mật ong, thịt động vật rừng, trứng và côn trùng,
- Nhóm 3: Các sản phẩm làm dược liệu: gồm Thảo quả, Sa nhân, Thảo quyết minh, Hoa hòe, Mã tiền, Trân châu, Ba kích, Bình vôi, Sâm ngọc linh,...
- Nhóm 4: Các sản phẩm chiết xuất: gồm nhựa, nhựa dầu, nhựa mù, tanin, dầu béo, tinh dầu,...

- Nhóm 5: Các sản phẩm khác, gồm những sản phẩm lấy từ rừng không thuộc các nhóm nói trên như: nhóm cho hương thơm, động vật sống, chim, sừng, ngà, xương và nhựa cánh kiến đỏ,...

#### ***1.1.4. Nội dung nghiên cứu phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ***

##### ***1.1.4.1. Phát triển quy mô sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ***

Phân tích quy mô sản xuất kinh doanh LSNG là bước đầu tiên nhằm nhận diện mức độ phát triển của hoạt động này tại địa phương.

Quy mô có thể được xem xét trên nhiều phương diện, bao gồm: tổng diện tích rừng và cây trồng có khả năng cung cấp LSNG; sản lượng các loại LSNG khai thác hoặc sản xuất; số lượng tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất; cũng như tổng giá trị kinh tế mà LSNG mang lại hằng năm cho cộng đồng và địa phương [55].

Bên cạnh đó, cần chú ý tới xu hướng thay đổi quy mô theo thời gian, để đánh giá khả năng mở rộng và định hướng phát triển trong tương lai. Quy mô sản xuất cũng phản ánh mức độ đầu tư, hiệu quả sử dụng tài nguyên, và sự sẵn sàng của cộng đồng trong việc chuyển dịch từ khai thác tự phát sang sản xuất có tổ chức.

Sự gia tăng về quy mô sản xuất kinh doanh LSNG có thể được biểu hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Sự gia tăng về diện tích gây trồng, canh tác và khai thác LSNG
- Sự gia tăng của sản lượng LSNG
- Sự tăng lên của doanh thu, thu nhập từ kinh doanh LSNG
- Sự tăng lên của số nông hộ hoặc số lao động tham gia gây trồng, khai thác, kinh doanh LSNG ...

##### ***1.1.4.2. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ***

Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp là việc phối hợp các nguồn lực, điều kiện của sản xuất nông nghiệp thông qua việc thiết lập các hình thức

kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của sản xuất nông nghiệp.

Phát triển tổ chức sản xuất trong nông nghiệp chính là phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với quy mô và trình độ của sản xuất nông nghiệp, nhằm không chỉ tạo ra sản lượng cao, mà còn đem lại giá trị kinh tế cao của nông sản sản xuất ra. Phát triển các hình thức liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ nông sản cũng là một trong những nội dung quan trọng của phát triển hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

Hình thức tổ chức là yếu tố nền tảng quyết định hiệu quả và sự bền vững của hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG.

Hiện nay, tại Việt Nam cũng như ở nhiều quốc gia đang phát triển, các mô hình tổ chức sản xuất phổ biến bao gồm: Hộ gia đình cá thể tự thu hái hoặc trồng LSNG; nhóm hộ hoặc cộng đồng dân cư thực hiện khai thác có tổ chức, đôi khi dưới dạng quản lý cộng đồng; hợp tác xã nông lâm nghiệp hoặc tổ nhóm liên kết sản xuất – tiêu thụ; và doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp liên kết với nông dân, đồng bào vùng rừng [7].

Việc nghiên cứu kỹ lưỡng về các hình thức tổ chức sản xuất sẽ giúp nhận diện mức độ phân công lao động, hiệu quả quản lý, tính chủ động trong liên kết chuỗi và khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư, phát triển LSNG.

#### *1.1.4.3. Phát triển các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

Để phát triển sản xuất kinh doanh LSNG, vấn đề phát triển các liên kết kinh tế giữa các tác nhân có ý nghĩa hết sức quan trọng để giải quyết vấn đề sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ, đảm bảo năng suất, chất lượng và hiệu quả và tính bền vững trong phát triển sản xuất kinh doanh LSNG.

Chất lượng liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị – bao gồm người sản xuất, chế biến, thương nhân, doanh nghiệp xuất khẩu và người tiêu dùng được coi là một trong những yếu tố then chốt đảm bảo tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành hàng LSNG.

Theo FAO (2024) các hình thức liên kết bao gồm: liên kết ngang giữa các hộ sản xuất nhằm chia sẻ thông tin, kỹ thuật và thương lượng thị trường; liên kết dọc giữa các khâu trong chuỗi sản phẩm; và liên kết ba nhà: nhà nước – doanh nghiệp – người dân [63]. Tại Việt Nam còn thường nhắc tới liên kết 4 nhà: nhà nông; nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nước.

Việc phân tích thực trạng và mức độ hiệu quả của các mối liên kết giúp xác định được điểm mạnh, điểm yếu trong hệ thống sản xuất LSNG hiện nay, từ đó làm cơ sở đề xuất các mô hình chuỗi giá trị bền vững phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

#### *1.1.4.4. Áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất lâm sản ngoài gỗ*

Khoa học công nghệ là hệ thống các hoạt động nhằm nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng các công nghệ với mục tiêu phát triển. Trình độ ứng dụng khoa học công nghệ thể hiện qua việc tiếp cận và vận dụng các kiến thức, công nghệ mới, tiên tiến và hiện đại.

Theo Shanley và cộng sự (2002) khoa học công nghệ đóng vai trò không thể thay thế trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và tính bền vững của sản xuất LSNG. Nội dung này cần đánh giá mức độ áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong khâu giống (chọn lọc, nhân giống, bảo tồn nguồn gen), kỹ thuật canh tác (trồng xen, rừng nhiều tầng, rừng hỗn giao), kỹ thuật thu hái hợp lý (đúng mùa vụ, không phá hủy sinh cảnh), bảo quản sau thu hoạch và chế biến sơ cấp. Ngoài ra, việc áp dụng công nghệ số, công nghệ sinh học, truy xuất nguồn gốc, công nghệ chế biến sâu và tiêu chuẩn hóa sản phẩm LSNG ngày càng trở nên quan trọng nhằm nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường [74].

Khả năng tiếp cận công nghệ mới phụ thuộc vào năng lực của chủ thể sản xuất, mức độ hỗ trợ của chính quyền và hiệu quả của chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo.

#### *1.1.4.5. Phát triển chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ*

Công đoạn chế biến và tiêu thụ đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra giá trị gia tăng và sự bền vững của ngành hàng LSNG.

Theo FAO (2024) các nội dung cần đánh giá bao gồm: năng lực chế biến tại địa phương, bao gồm số lượng cơ sở, trình độ công nghệ, kỹ năng lao động và sản phẩm đầu ra; mức độ đa dạng hóa sản phẩm (chế biến sơ cấp, tinh chế, sản phẩm chức năng...); cơ cấu thị trường tiêu thụ (nội địa, xuất khẩu), kênh phân phối, mức độ tiếp cận với người tiêu dùng; và các rào cản trong tiêu chuẩn chất lượng, chứng nhận, bao bì, thương hiệu, và truy xuất nguồn gốc [63].

Ngoài ra, cần phân tích xu hướng tiêu dùng mới như thực phẩm hữu cơ, dược liệu tự nhiên, mỹ phẩm sinh học... để xác định cơ hội thị trường cho LSNG.

Để phát triển thị trường lâm sản ngoài gỗ, cần làm tốt các giải pháp sau đây:

- Làm tốt công tác xây dựng và quản lý quy hoạch phát triển LSNG
- Làm tốt công tác nghiên cứu nhu cầu thị trường cả trong và ngoài nước
- Tăng cường tổ chức sản xuất theo chuỗi trên cơ sở xây dựng và vận hành các liên kết kinh tế bền vững từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.
- Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm, xúc tiến và hỗ trợ thương mại đối với LSNG

#### *1.1.4.6. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu đã đặt ra, nó biểu hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và những chi phí bỏ ra để có được kết quả đó, độ chênh lệch giữa hai đại lượng này càng lớn thì hiệu quả càng cao.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh có thể được đo lường bằng các chỉ tiêu cả tương đối và tuyệt đối.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có cả những yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan.

Sản xuất kinh doanh nông nghiệp có những đặc điểm riêng, trong đó các yếu tố tự nhiên như thổ nhưỡng, khí hậu... có ảnh hưởng rất lớn, do

vậy cần có những giải pháp riêng để đảm bảo và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Về cơ bản có những giải pháp cơ bản sau đây để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất kinh doanh LSNG nói riêng:

- Cần tôn trọng và vận dụng hợp lý các quy luật tự nhiên, trong đó có quy luật sinh học để phát huy những tiềm năng thế mạnh, phòng tránh các điều kiện bất lợi trong sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính bền vững trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

- Làm tốt công tác chọn, tạo giống cây trồng, đảm bảo đưa vào canh tác những giống cây trồng phù hợp với các điều kiện sinh thái, có năng suất cao, chất lượng tốt, có sức chống chịu tốt với những yếu tố bất lợi của môi trường.

- Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

- Tổ chức sản xuất hợp lý trên cơ sở xây dựng và vận hành các liên kết kinh tế theo chuỗi để vừa phát huy ưu thế của từng tác nhân, vừa đảm bảo tính hiệu quả và an toàn trước các rủi ro của thị trường.

- Làm tốt công tác nghiên cứu, phát triển thị trường để đảm bảo tiêu thụ các sản phẩm đầu ra và đảm bảo doanh thu ổn định cho các sản phẩm nông sản.

### ***1.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ***

#### ***1.1.5.1. Điều kiện tự nhiên***

Điều kiện tự nhiên là tất cả các yếu tố về hệ động thực vật và các yếu tố khác độc lập với con người như khí hậu, tài nguyên đất, rừng, nước về các đặc điểm, số lượng, quá trình tồn tại, phát triển của chúng.

Yếu tố tự nhiên bao gồm địa hình, khí hậu, đất đai, thủy văn và tính đa dạng sinh học của khu vực – đóng vai trò nền tảng trong xác định loại LSNG có thể khai thác và trồng trọt. Ngoài ra, khả năng tái sinh, sinh trưởng, mùa vụ thu hái và nguy cơ cạn kiệt cũng bị chi phối bởi điều kiện tự nhiên.

LSNG là một thành phần của hệ sinh thái tự nhiên, mọi yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên đều sẽ ảnh hưởng tới LSNG. Với các điều kiện tự nhiên cụ thể tạo nên các đặc trưng khác nhau của LSNG, ảnh hưởng trực tiếp đến chủng loại, số lượng và chất lượng LSNG.

Sự thuận lợi về yếu tố điều kiện tự nhiên sẽ giúp cho hoạt động SXKD LSNG diễn ra thuận lợi, tạo cơ hội cho người SXKD đạt được kết quả và hiệu quả cao. Ngược lại, nếu điều kiện tự nhiên không thuận lợi thì hoạt động SXKD LSNG thường thất bại hoặc hiệu quả đạt được không cao.

#### *1.1.5.2. Chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ*

Phát triển LSNG là công cuộc lâu dài, cần sự tham gia và phối hợp của nhiều thành phần kinh tế xã hội dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước. Để phát triển LSNG đúng hướng, cần có những chính sách định hướng và khuyến khích phát triển từ các cơ quan quản lý.

Chính sách khuyến khích phát triển LSNG là hệ thống các chủ trương, đường lối và cách thức tác động mang tính định hướng cho phát triển LSNG ở cấp quốc gia và địa phương. Các chính sách có thể tác động tới phát triển LSNG thông qua các yếu tố: sự phù hợp, tính đồng bộ, hoàn thiện của hệ thống chính sách và tính hiệu quả của công tác thực thi chính sách.

Về cơ bản, hoạt động SXKD LSNG chịu ảnh hưởng của nhiều nhóm chính sách khác nhau, trong đó có các chính sách ảnh hưởng mạnh như: chính sách về đất đai, vốn, KHCN, hỗ trợ phát triển thị trường và đào tạo nhân lực...

Tại Việt Nam, Luật Lâm nghiệp 2017 lần đầu tiên quy định rõ vai trò và định hướng phát triển LSNG, tạo cơ sở pháp lý cho việc giao rừng, hỗ trợ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm [50]. Bên cạnh đó, các chương trình như OCOP, chương trình mục tiêu phát triển kinh tế vùng

dân tộc thiểu số, và đặc biệt là Đề án phát triển LSNG giai đoạn 2021–2030 theo Quyết định 208/QĐ-TTg (2024) đã mở rộng cơ hội tiếp cận chính sách hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng và thị trường cho người dân và doanh nghiệp [48].

Tuy nhiên, trong thực tiễn vẫn còn tồn tại khoảng cách lớn giữa chính sách và thực tiễn thực thi, đặc biệt là ở cấp cơ sở – do thiếu nguồn lực, cán bộ chuyên môn và cơ chế phối hợp hiệu quả [7].

#### *1.1.5.3. Nguồn nhân lực cho phát triển lâm sản ngoài gỗ*

Đối với bất cứ một tổ chức, một ngành nghề nào, yếu tố nhân lực luôn giữ vị trí trung tâm, có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả hoạt động của tất cả các tổ chức, cơ quan đơn vị.

Nhân lực là lực lượng lao động với kiến thức, kỹ năng nhất định để làm công việc nào đó mà xã hội hay thị trường có nhu cầu. Nhân lực chính là nhân tố con người, là một yếu tố quan trọng bậc nhất trong số các yếu tố đầu vào của một quá trình sản xuất kinh doanh.

Yếu tố con người, bao gồm cả trình độ kỹ thuật, kiến thức bản địa và năng lực quản lý, có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất và tổ chức kinh doanh LSNG. Nhân lực ngành lâm nghiệp bao gồm rất nhiều đối tượng khác nhau như: cán bộ quản lý Nhà nước về lâm nghiệp; nhân lực trong các doanh nghiệp lâm nghiệp, HTX, các tổ chức về lâm nghiệp; các chủ rừng và người dân khai thác các sản phẩm từ rừng.

Có thể thấy, nhân lực trong lâm nghiệp rất đa dạng và có những đặc thù riêng. Các yếu tố về quy mô, trình độ cũng như hiệu quả làm việc sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của SXKD LSNG nói riêng và của hoạt động SXLN nói chung.

#### *1.1.5.4. Thị trường lâm sản ngoài gỗ*

Thị trường đóng vai trò quyết định đối với tính khả thi và tính bền vững của hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG. Các yếu tố thị trường cần xem xét

bao gồm: nhu cầu tiêu thụ trong nước và quốc tế, biến động giá cả, yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng, rào cản kỹ thuật (SPS, truy xuất nguồn gốc), năng lực đàm phán của người sản xuất, và khả năng phát triển các kênh phân phối hiệu quả.

Theo FAO (2024), nhiều sản phẩm LSNG có tiềm năng xuất khẩu cao nhưng chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có chứng nhận chất lượng, dẫn đến giá trị gia tăng thấp. Thị trường trong nước cũng còn phân tán, phụ thuộc vào thương lái, thiếu sàn giao dịch và kênh kết nối trực tiếp giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng [63].

Hiểu biết về nhu cầu của thị trường LSNG là rất quan trọng trong phát triển sản xuất kinh doanh LSNG. Các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh cần nắm bắt thông tin của thị trường về cung cầu, thị hiếu, các yêu cầu về sản phẩm, vị trí và lợi thế của từng ngành hàng, để từ đó định hướng và phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường.

#### *1.1.5.5. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ*

Cơ sở hạ tầng được hiểu là toàn bộ những điều kiện về vật chất, kỹ thuật được trang bị các yếu tố vật chất phục vụ cho hoạt động sản xuất và đời sống con người.

Hạ tầng kinh tế – xã hội và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất như đường giao thông, điện, thông tin truyền thông, tài chính – tín dụng, bảo hiểm, khuyến nông – lâm... là điều kiện thiết yếu thúc đẩy sản xuất kinh doanh LSNG, đặc biệt tại các vùng sâu vùng xa. Đường giao thông thuận tiện giúp giảm chi phí vận chuyển LSNG; cơ sở chế biến giúp tăng giá trị sản phẩm; mạng lưới thông tin hỗ trợ tiếp cận thị trường; và tín dụng giúp người dân đầu tư vào trồng trọt, chế biến.

Tuy nhiên, tại nhiều địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số – nơi có tiềm năng LSNG lớn – lại đang gặp nhiều khó khăn về hạ tầng, dẫn đến chi phí sản xuất cao và khó tiếp cận chính sách hỗ trợ [7], [65].

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

Trong thực tiễn đã có nhiều nghiên cứu về LSNG được công bố trên thế giới và ở Việt Nam, các nghiên cứu này có những cách tiếp cận và phạm vi khác nhau nhưng đã góp phần hết sức quan trọng trong việc cung cấp các luận cứ khoa học cho việc đẩy mạnh phát triển LSNG như là một giải pháp để đảm bảo phát triển bền vững tài nguyên rừng nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung.

### **1.2.1. Một số nghiên cứu trên thế giới**

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định nhu cầu sử dụng các LSNG ngày càng tăng, trên cơ sở đó mà quy mô mua bán, trao đổi các LSNG ngày càng cao trên thị trường thế giới.

Theo Manzoor R. và cộng sự (2022) trong công trình nghiên cứu: *“Non-Wood Forest Products of Asia”* đã cho biết, trên toàn cầu hiện có khoảng 1,15 tỷ ha rừng được quản lý sử dụng cho mục tiêu cung cấp gỗ và các lâm sản ngoài gỗ, trong đó 749 triệu ha rừng đang được sử dụng theo hướng rừng đa mục đích. Theo các tác giả này, giá trị thương mại ước tính của LSNG đạt 7,71 tỷ USD vào năm 2015. Trong tổng giá trị này, trái cây chiếm 32%, thực vật ăn được (22%), tiếp theo là thịt hoang dã (9%), các loại cây khác (8%) và ong mật (7%) mặc dù chúng thay đổi rất nhiều giữa các châu lục. Trong bối cảnh này, ngày càng có sự công nhận rộng rãi vai trò của NWFP trong việc duy trì sinh kế của người dân địa phương và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường [68].

Samsonova I, Gryazkin A, Bepalova V (2019) trong nghiên cứu “Tiềm năng trữ lượng và phát triển tài nguyên lâm sản ngoài gỗ” đã cho rằng trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu, vấn đề sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có ngày càng trở nên cấp thiết. Cộng đồng quốc tế có mọi lý do để lo lắng về nguy cơ suy thoái đáng kể các khu rừng trên thế

giới, bên cạnh việc mất đi các hệ thống sinh học độc đáo, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái. Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế hiện nay, vấn đề này ít được chú ý hơn do thiếu các cơ hội tài chính cho các quốc gia cụ thể. Tuy nhiên, khả năng khai thác lâm sản ngoài gỗ (LSNG) có thể mang lại những khoản tiền đáng kể cho ngân sách nhà nước. Những quỹ này sau đó có thể được phân bổ để giải quyết các vấn đề kinh tế và môi trường của xã hội hiện đại của chúng ta [78].

Trong một số nghiên cứu của Belcher B. và cộng sự (2003, 2007) về các mô hình và xu hướng toàn cầu trong phát triển LSNG, các tác giả đã hệ thống và phân tích vai trò của LSNG trong kinh tế hộ gia đình và phân tích sự phát triển của LSNG thông qua các chiến lược kinh tế của hộ gia đình. Nhóm tác giả đã nghiên cứu các mô hình khai thác, sản xuất kinh doanh LSNG có giá trị thương mại trên nhiều khu vực trên thế giới, gồm Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh với các nhóm LSNG gồm: thực phẩm, dược phẩm, sợi, nhựa... Nghiên cứu đã xác định được 4 nhóm chiến lược kinh tế hộ gia đình đối với khai thác, sản xuất kinh doanh LSNG, cụ thể bao gồm chiến lược: đối phó, bổ sung, kết hợp và chuyên môn hóa. Từ phân tích các đầu vào và quá trình tham gia vào phát triển LSNG theo vai trò của chúng trong chiến lược kinh tế hộ gia đình đã giúp hiểu được những đóng góp và ảnh hưởng của LSNG đến các mục tiêu sinh kế và bảo tồn. Nghiên cứu đã rút ra xu hướng phát triển LSNG: ở những vùng sâu, vùng xa và có khả năng tiếp cận tài nguyên rừng có xu hướng khai thác quá mức và có tính thời điểm, do tác động của nhu cầu trên thị trường tiêu thụ; khi thị trường đủ hấp dẫn và sản phẩm đủ giá trị, có nguồn tài nguyên, đất đai, người dân đầu tư vào trồng trọt, sản xuất nhiều hơn có xu hướng mang lại nhiều thu nhập hơn, đặc biệt là lợi nhuận trên đơn vị diện tích đất có canh tác LSNG cao hơn so với sản xuất LSNG không canh tác. Nhóm tác giả đồng thời đưa ra một số biện pháp để LSNG đóng góp vào nỗ lực giảm nghèo [54], [56].

Belcher, B., Ruíz-Pérez, M., & Achdiawan, R. (2005) trong nghiên cứu “*Các mô hình, xu hướng toàn cầu trong sử dụng và quản lý LSNG thương mại: Hàm ý đối với sinh kế và bảo tồn*” đã cung cấp một bức tranh tổng thể về sản xuất kinh doanh LSNG ở cấp độ hộ gia đình. Mức độ phát triển trong khai thác, sản xuất LSNG của hộ gia đình được chia làm 5 cấp độ. Mỗi cấp độ được đánh giá về tỷ lệ đóng góp của LSNG vào tổng thu nhập, số lao động tham gia, diện tích khai thác, sản xuất, đóng góp của LSNG vào thu nhập của địa phương... Bên cạnh đó, nghiên cứu đã đánh giá và đưa ra được những đặc trưng điển hình của các mô hình về đặc điểm kinh tế, quản lý LSNG, địa lý kinh tế và sản phẩm, thương mại, mỗi có mô hình có những đặc điểm khác nhau và cho thấy rõ được mức độ quản lý khác nhau thì mức đóng góp cho thu nhập hộ gia đình từ LSNG cũng khác nhau. Nghiên cứu đã cung cấp một bức tranh khác rõ nét về các mô hình khai thác, sản xuất kinh doanh LSNG trên thế giới [55].

Maske M. và cộng sự (2011) trong nghiên cứu “*Tác động của việc sản xuất LSNG đến kinh tế của các bộ lạc ở nông thôn tại Gondia của Maharashtra, Ấn độ*” đã thu thập, phân tích số liệu về thu nhập của hộ gia đình và đánh giá về mức độ đóng góp của LSNG vào thu nhập của hộ. Nghiên cứu khẳng định, khai thác và sản xuất LSNG đóng vai trò quan trọng, chiếm tới 40% thu nhập của hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu và góp phần phát triển kinh tế địa phương [69].

Adedayo A. G. (2018) trong nghiên cứu “*Khai thác tiềm năng của LSNG cho phát triển quốc gia tại Nigeria*” đã đánh giá các tiềm năng, những đóng góp của phát triển LSNG tại quốc gia này, từ đó đã đưa ra các khuyến nghị cho phát triển LSNG cấp quốc gia. Đối với phát triển chung của Nigeria, LSNG có tiềm năng phát triển với các vai trò: cung cấp thực phẩm, tạo thu nhập cho người dân, góp phần tăng trưởng kinh tế, cung cấp dược liệu và góp phần tạo ra môi trường hòa bình trong cộng đồng dân cư. Nghiên cứu cũng

đưa ra một số khuyến nghị nhằm khai thác LSNG góp phần phát triển đất nước [51].

Pandey, A. K., Tripathi, Y. C., & Kumar, A. (2016) trong nghiên cứu “*Lâm sản ngoài gỗ cho sinh kế bền vững: thách thức và chiến lược*” đã tiếp cận đến vấn đề phát triển LSNG thông qua nghiên cứu mức độ phụ thuộc và ý nghĩa của LSNG đối với sinh kế của các cộng đồng sống ven rừng, từ đó đề xuất các chiến lược trong phát triển và sử dụng LSNG cần khai thác tốt nhất các kiến thức bản địa và phải gắn liền với phát triển sinh kế cho người dân [70].

Shackleton, C. M., & Pandey, A. K. (2014) trong nghiên cứu “*Vị trí của LSNG trong chương trình phát triển*” đã tổng hợp và đưa ra nhận định tầm quan trọng của LSNG đối với sinh kế và đời sống của người dân địa phương, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, tuy nhiên chưa được quan tâm đúng mức. Để LSNG đóng góp vào phát triển chung, nghiên cứu đã phân tích và đề xuất một số biện pháp: kiểm kê trữ lượng LSNG; nghiên cứu về hệ sinh thái LSNG và mức độ thu hoạch bền vững; thực hiện khuyến nông đối với LSNG, đưa LSNG vào các quyết định đánh đổi về quản lý đất đai; lồng ghép LSNG vào các chính sách của ngành; coi thương mại hóa LSNG không chỉ đơn thuần là giải quyết sinh kế của địa phương; kiểm soát việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng; kiểm tra sử dụng tài nguyên LSNG bền vững [72].

Uprety Yadav và cộng sự (2016) trong nghiên cứu “*Quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ truyền thống tại khu vực Kanchenjunga: gợi ý cho bảo tồn và kinh tế*” đã khẳng định rằng các LSNG truyền thống được khai thác, sử dụng cho mục đích thương mại đã đem lại nhiều giá trị cho cộng đồng địa phương. Tuy nhiên thực tế là việc thu hoạch không bền vững, giá trị gia tăng thấp và khó khăn trong thương mại hóa là những thách thức lớn trong bảo tồn và phát triển LSNG tại khu vực. Các tác giả đề xuất cần áp dụng các phương pháp thu hoạch bền vững, gia tăng giá trị cấp địa phương, và tăng cường tiếp thị để quảng bá LSNG nhằm tạo thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân và góp phần bảo tồn LSNG [75].

Wiersum, K.F.; Wong, J.L.G.; Vacik, H. (2018) trong nghiên cứu “*Triển vọng phát triển lâm sản ngoài gỗ ở châu Âu*” cho rằng nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của lâm sản ngoài gỗ (NWFP) đang ngày càng hoàn thiện hơn và thu hút sự quan tâm lớn của xã hội. Nghiên cứu đã phân tích các quan điểm mới nổi về phát triển NWFP ở châu Âu và liên hệ những vấn đề này với bốn vấn đề chính ảnh hưởng đến sự phát triển của NWFP ở các nước nhiệt đới, gồm: (i) sự đa dạng trong sự đóng góp của NWFP đối với sinh kế nông thôn, (ii) tính trọng tâm của văn hoá đất dốc trong khai thác NWFP chuyển sang canh tác độc canh, (iii) và tầm quan trọng của thị trường địa phương và khu vực và (iv) NWFP với góc độ các sản phẩm phúc lợi được kết hợp trong các dịch vụ giải trí và giáo dục. Các tác giả cho rằng trong khi ở các nước nhiệt đới, người ta chú ý nhiều đến vai trò của NWFPs như một tài sản sinh kế cơ bản, thì ở các nước châu Âu, trọng tâm ngày càng hướng vào NWFPs như các sản phẩm dành cho thị trường ngách hoặc các sản phẩm phúc lợi được kết hợp trong các dịch vụ giải trí và giáo dục. Trên toàn châu Âu, có thể xác định năm khu vực sử dụng và phát triển NWFP theo các điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa và sinh thái [81].

Posavec S. và các cộng sự (2018) trong nghiên cứu về môi trường kinh doanh cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Cộng hoà Croatia cho rằng việc sử dụng các sản phẩm lâm nghiệp phi gỗ có thể hỗ trợ phát triển các vùng nông thôn và khuyến khích việc hái lượm, chế biến và phát triển các hoạt động kinh doanh mới có tổ chức, đặc biệt là của các doanh nhân vừa và nhỏ. Trong nghiên cứu các tác giả xác định tác động của môi trường kinh doanh đến sự phát triển phát triển các sản phẩm lâm nghiệp phi gỗ tại Croatia, phân tích PEST(LE) về môi trường kinh doanh cho thấy có 4 yếu tố tác động khá rõ bao gồm: kinh tế, chính trị, công nghệ và sinh thái.

Các nghiên cứu về phát triển LSNG trên các khía cạnh khác nhau cũng đã được công bố, có thể kể đến các tác giả điển hình như: Wickens G. E.

(1991) [76]; Balick M. J., và Mendelsohn R. (1992) [52]; Bhattacharya P. và Hayat S. F. (2004) [57]; Thammincha (1988) [73]; Sarath Fernando (1995) [77] và nhiều tác giả khác.

Nhìn chung, các nghiên cứu về LSNG trên thế giới đều chứng minh tiềm năng và vai trò to lớn của LSNG, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển và khu vực miền núi. Các nghiên cứu đều thống nhất nhận định phát triển LSNG có ý nghĩa rất quan trọng trên cả phương diện kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái. Sản xuất kinh doanh LSNG đang là hướng đi được nhiều nước trên thế giới lựa chọn nhằm giúp tạo thu nhập cho người dân sống gần rừng và góp phần phát triển kinh tế địa phương, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới, phát huy kiến thức bản địa và đặc biệt là góp phần bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

### ***1.2.2. Một số nghiên cứu về lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam***

Cũng như các nước trong vùng nhiệt đới, Việt Nam có một tập đoàn thực vật lâm sản ngoài gỗ rất đa dạng và phong phú. Đó là điều kiện thuận lợi cho nhiều người nghiên cứu, tìm tòi cũng như áp dụng các kết quả đã được nghiên cứu và thử nghiệm trên thế giới để phát huy hiệu quả nguồn tài nguyên này.

Theo Hoàng Hòe và cộng sự (1998), nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở nước ta rất lớn, có nhiều loài và có giá trị cao: số loài cây làm thuốc chiếm tới 22% tổng số loài thực vật Việt Nam, có khoảng trên 500 loài thực vật cho tinh dầu (chiếm 7,14% tổng số loài), khoảng trên 600 loài cho tanin và rất nhiều loài khác cho dầu nhừn, dầu béo, cây cảnh. Bên cạnh đó, song mây, tre nứa (hiện nay, tổng diện tích tre của nước ta là 1.492.000 ha, với khoảng 4.181.800.000 cây) không chỉ là nguyên liệu xây dựng truyền thống quan trọng của nhân dân ta từ xưa tới nay mà còn là nguồn nguyên liệu rất quan trọng cho nghề thủ công mỹ nghệ, tạo ra những sản phẩm vô cùng đẹp mắt, có khả năng xuất khẩu mang lại giá trị cao [19].

Triệu Văn Hùng và các cộng sự (2007) trong cuốn sách *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam* đã cung cấp những dữ liệu qua trọng cho thấy sự đa dạng, phong phú và tiềm năng to lớn của LSNG của Việt nam. Công trình cho biết, ở nước ta trong số 12.000 loài cây đã được thống kê, có 76 loài cho nhựa thơm, 160 loài cho dầu, 600 loài cho tanin, 260 loài cho tinh dầu, 93 loài cho chất màu, 1.498 loài cho các dược phẩm. Theo dự đoán của nhiều nhà thực vật số loài thực vật bậc cao có thể lên tới 20.000 loài; hệ động vật cũng đã thống kê được 225 loài thú, 828 loài chim, 259 loài bò sát, 84 loài ếch nhái. Tài liệu cũng phân tích những hoạt động kinh doanh LSNG đã được triển khai ở tất cả các địa phương của Việt nam từ khá lâu, đã đem lại nhiều lợi ích cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, các hoạt động còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, trong nhiều trường hợp đã gây những ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên rừng [23].

Trần Nam Bình và cộng sự (2020) trong công trình “Thực trạng và giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Việt Nam” đã cung cấp một bức tranh tổng quan về tiềm năng, thực trạng và định hướng phát triển LSNG ở Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy Việt Nam có nguồn tài nguyên LSNG rất phong phú, với các nhóm sản phẩm chủ lực như dược liệu, thực phẩm rừng, tre, nứa, mây, thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ lẻ, tự phát, ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, và thiếu liên kết hiệu quả trong chuỗi giá trị. Thị trường LSNG đối mặt với nhiều rào cản như thiếu thông tin, chứng nhận chất lượng và thương hiệu. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển LSNG ở các vùng miền núi còn yếu. Nhóm tác giả đề xuất các giải pháp trọng tâm gồm: quy hoạch vùng sản xuất phù hợp sinh thái, thúc đẩy ứng dụng công nghệ, phát triển liên kết sản xuất – tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, và hoàn thiện chính sách hỗ trợ [7].

Bùi Quang Thành & cộng sự (2022) trong nghiên cứu “Thực trạng và một số giải pháp nhằm phát triển nguồn lâm sản ngoài gỗ ở vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kẻ Gỗ – Hà Tĩnh”. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn

tài nguyên LSNG tại Hà Tĩnh rất đa dạng, gồm các nhóm sản phẩm như dược liệu, thực phẩm rừng, mây tre và nhựa thông. Các hình thức khai thác hiện chủ yếu là khai thác tự phát từ rừng tự nhiên, kết hợp với trồng xen dưới tán rừng trồng, tuy nhiên còn thiếu cơ chế quản lý cộng đồng hiệu quả. Năng lực chế biến, liên kết thị trường còn hạn chế, trong khi quy hoạch sử dụng đất và nguồn dữ liệu thống kê về LSNG chưa đồng bộ. Nhóm tác giả đã đề xuất các giải pháp trọng tâm gồm: quy hoạch vùng nguyên liệu theo đặc thù sinh thái, xây dựng cơ chế quản lý cộng đồng, thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển liên kết chuỗi giá trị, và tăng cường nâng cao nhận thức, đào tạo cho người dân. Nghiên cứu đóng góp nhiều luận cứ thực tiễn, giúp hoàn thiện chính sách phát triển LSNG tại các tỉnh miền Trung có điều kiện tương tự [38].

Nguyễn Văn Thanh và cộng sự (2020) trong nghiên cứu “Determinants of Non-Timber Forest Product Planting, Development and Trading: Case Study in Central Vietnam” đã vận dụng mô hình hồi quy logit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trồng NTFPs và mô hình hồi quy tobit để đánh giá các yếu tố tác động đến mức thu nhập từ NTFPs của 400 hộ gia đình điều tra. Kết quả cho thấy các yếu tố như kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, quy mô và cấu trúc lao động hộ gia đình, thu nhập từ nông lâm nghiệp, khả năng tiếp cận vốn (qua tiền gửi ngân hàng), khoảng cách đến rừng, và đặc biệt là hiểu biết về chính sách và tiếp cận đào tạo kỹ thuật có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định và mức độ phát triển NTFPs của các hộ gia đình. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các chính sách khuyến khích phát triển LSNG cần chú trọng hơn đến việc nâng cao nhận thức, tăng cường đào tạo kỹ thuật, và cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn cho người dân. Đồng thời, việc rút ngắn khoảng cách tiếp cận rừng và đảm bảo quyền khai thác bền vững cũng là yếu tố cần được quan tâm. Công trình này có giá trị tham khảo cao đối với việc xây dựng các chương trình phát triển LSNG theo hướng bền vững và hiệu quả, đồng thời là một mẫu nghiên cứu định lượng hiện đại có

thể vận dụng cho các nghiên cứu tương tự ở những vùng sinh thái khác của Việt Nam [43].

Ninh Khắc Bản (2003) trong nghiên cứu của mình đã cho thấy nguồn tài nguyên thực vật lâm sản ngoài gỗ trong tự nhiên do khai thác quá mức là một trong những dấu hiệu thông báo về tình trạng chúng đang bị đe dọa. Theo ông, chúng cần được bảo tồn nguyên vị và có kế hoạch bảo tồn chuyển vị nguồn gen trong vườn hộ gia đình hay trên trang trại theo hướng sử dụng bền vững để giảm sức ép lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học [4].

Thanh Van Nguyen và cộng sự (2020) trong nghiên cứu “Các yếu tố quyết định đến việc trồng, phát triển và thương mại LSNG: Nghiên cứu điển hình tại miền Trung Việt Nam. Sử dụng mô hình hồi quy nhị phân (Binary Logistic) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia trồng, phát triển và thương mại LSNG của các hộ gia đình. Sử dụng mô hình hồi quy Tobit để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập từ LSNG và mức độ lệ thuộc của hộ gia đình vào LSNG. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả đã cung cấp thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến việc trồng, phát triển và thương mại LSNG của hộ gia đình bao gồm: số năm tham gia sản xuất lâm nghiệp, số lượng lao động, tỷ lệ người làm công ăn lương trong hộ, thu nhập từ nông nghiệp, thu nhập từ gỗ, thu nhập bình quân đầu người, khoảng cách giữa rừng và nhà, hiểu biết về chính sách kinh tế lâm nghiệp và tham gia đào tạo kỹ thuật. Từ kết quả này, nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy hộ gia đình tham gia vào trồng, phát triển và thương mại LSNG góp phần phát triển rừng bền vững [67].

Đỗ Hoàn Sơn (2010) trong công trình “Nghiên cứu giải pháp cho phát triển các loài cây Lâm sản ngoài gỗ phục vụ nhu cầu sinh kế và thu nhập của người dân vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo” đã khẳng định tại địa phương việc phát triển LSNG đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

nghe rừng ở các địa phương vùng đệm VQG Tam Đảo, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và xoá đói giảm nghèo cho người dân nhất là đồng bào dân tộc ít người; tận dụng được nguồn lực và tiềm năng tại chỗ; bảo tồn đa dạng sinh học [34].

Lê Ngọc Anh (2012) trong Luận án tiến sĩ Nông nghiệp “Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tây”, đã phân tích thực trạng phát triển LSNG ở vùng đồi núi phía Tây Nam thành phố Hà Nội, trên cơ sở đó đã đề xuất các giải pháp quản lý lâm sản ngoài gỗ từ thực vật bền vững trên địa bàn [2].

Đào Thị Minh Châu (2016) trong “Nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ ở khu vực vườn quốc gia Pù Mát nhằm đề xuất các giải pháp khai thác và phát triển bền vững” đã cho thấy thành phần loài và giá trị của lâm sản ngoài gỗ; hiện trạng khai thác, quản lý lâm sản ngoài gỗ ở VQG Pù Mát, các yếu tố tác động lên tài nguyên lâm sản ngoài gỗ như hiện trạng khai thác, quản lý, buôn bán lâm sản ngoài gỗ, từ đó đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ ở Miền tây Nghệ An [9].

Đỗ Huy Bích và các cộng sự (2017) trong cuốn “Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam” đã giới thiệu danh mục nhiều loài cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam bao gồm tên họ, đặc điểm nhận biết, phân bố sinh thái, thành phần hóa học, công dụng và cách nuôi trồng cho từng loài [5].

Đào Thị Mai Hồng, Trần Quang Khải (2017) đã nghiên cứu về khai thác LSNG tại rừng đặc dụng Sốp Cộp, Sơn La. Nghiên cứu chỉ ra người dân đã khai thác 70 loài LSNG thuộc nhóm dược liệu và thực phẩm là chủ yếu. Đồng thời khảo sát về tình hình khai thác, từ đó đề xuất một số giải pháp quản lý bền vững tài nguyên LSNG tại khu rừng đặc dụng Sốp Cộp [22].

Lê Thị Diên, Ngô Trí Dũng, Hà Huy Anh (2009) với nghiên cứu về khai thác LSNG tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhóm tác giả đã tìm hiểu về hoạt động khai thác LSNG tại địa phương, cho thấy số loài được

khai thác rất đa dạng, được chia thành các nhóm gồm song mây, lá nón; lương thực, thực phẩm, cây thuốc và nhóm loài khác. Mối đe dọa cho bảo tồn một số loài LSNG khi khai thác thiếu bền vững, từ đó nghiên cứu đưa ra các giải pháp gây trồng ở rừng tự nhiên, rừng trồng và vườn nhà, tập trung chủ yếu ở một số loài [13].

Trần Quốc Hưng, Nguyễn Bá Tuyên (2017) với nghiên cứu về thực trạng khai thác lâm sản ngoài gỗ làm thuốc và thực phẩm tại khu bảo tồn thiên nhiên Phong Quang, tỉnh Hà Giang đã hệ thống các loại LSNG được khai thác tại khu vực. Nghiên cứu cho thấy LSNG được sử dụng rất đa dạng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại khu vực nghiên cứu có sự đa dạng về thành phần loài LSNG, trong đó có tới 277 loài làm thuốc, 31 loài làm thực phẩm. Tuy nhiên sự hiện diện của các loại LSNG này ngày càng giảm, nguyên nhân được nhận định là do nhu cầu thị trường cùng với sự khai thác thiếu quản lý, thiếu bền vững đã dẫn đến số lượng và khả năng tái sinh của các loài LSNG, nhiều loài đang đứng trước nguy cơ biến mất tại địa phương. Nghiên cứu cũng chưa chỉ ra được các giải pháp cụ thể để khắc phục và phát triển LSNG [25].

Hoàng Hải Nam (2016) trong nghiên cứu “Đánh giá tình hình khai thác, tiêu thụ và phát triển lâm sản ngoài gỗ tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế” đã cung cấp thông tin rất đầy đủ về khai thác và tiêu thụ LSNG tại địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu đã thống kê và đánh giá về số lượng, trữ lượng các loài LSNG được khai thác. Nghiên cứu kênh tiêu thụ và chuỗi giá trị của của một số loài LSNG điển hình. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn đánh giá hiệu quả kinh tế của một số mô hình điển hình: Mây nước, trồng Bời lời đỏ và trồng Đoác tại vườn nhà. Từ đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm quản lý và phát triển LSNG tại địa bàn nghiên cứu [30].

Nhìn chung các nghiên cứu trong nước phân lớn tập trung vào nghiên cứu số lượng và trữ lượng và sinh thái của các loại LSNG được khai thác, sử dụng cho mục đích thương mại. Các nghiên cứu đều nhận định vai trò to lớn

và vị trí của LSNG đối với sinh kế của người dân vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt là các cộng đồng dân cư sống gần rừng. Các nghiên cứu cũng chỉ ra thực trạng khai thác LSNG thiếu quản lý, thiếu bền vững đã ảnh hưởng đến trữ lượng của loài, nguy cơ tiềm ẩn làm mất đa dạng sinh học.

### ***1.2.3. Một số khoảng trống sẽ nghiên cứu giải quyết trong luận án***

Các nghiên cứu về LSNG và phát triển sản xuất kinh doanh LSNG đã được thực hiện tương đối nhiều cả trong nước và quốc tế, tuy vậy các nghiên cứu chủ yếu thường tách riêng khâu sản xuất (phân bố, khai thác, thu nhặt, chế biến...) với tổ chức kinh doanh, tiêu thụ và thị trường, vì thế chưa cung cấp được cái nhìn tổng quan phục vụ cho công tác hoạch định chính sách và thúc đẩy phát triển bền vững hoạt động này ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Hà Tĩnh nói riêng.

Bên cạnh đó Hà Tĩnh là một tỉnh có nhiều tiềm năng về phát triển LSNG, tuy nhiên cũng chưa có nghiên cứu nào về phát triển sản xuất kinh doanh LSNG cho địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chính vì thế nghiên cứu này sẽ chọn nghiên cứu giải quyết khoảng trống nêu trên với mục tiêu đề xuất định hướng và giải pháp góp phần phát triển SXKD LSNG, nâng cao giá trị hệ sinh thái rừng, hướng tới phát triển bền vững tài nguyên rừng của tỉnh Hà Tĩnh .

## **1.3. Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của một số địa phương Việt Nam**

### ***1.3.1. Kinh nghiệm của tỉnh Thừa Thiên Huế***

Tại Thừa Thiên Huế, đã có một số chính sách được áp dụng để khuyến khích phát triển LSNG, như:

Chính sách hỗ trợ tài chính: Thừa Thiên Huế đã đầu tư nguồn vốn để hỗ trợ các hộ gia đình, doanh nghiệp và tổ chức tham gia trong LSNG, bao gồm cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, hỗ trợ xây dựng các hạt giống và cung ứng nguồn giống chất lượng cao.

Chính sách hỗ trợ, khuyến khích áp dụng công nghệ và chất lượng: Thừa Thiên Huế đã tạo điều kiện và hỗ trợ để áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất và chế biến LSNG. Điều này nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và gia tăng giá trị thương mại.

Chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường: Tỉnh đã đẩy mạnh việc tiếp cận thị trường và khuyến nghị các biện pháp hỗ trợ thương mại, bao gồm việc giới thiệu và quảng bá sản phẩm LSNG thông qua các triển lãm, hội chợ, xúc tiến thương mại và kết nối các doanh nghiệp LSNG với các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng.

Chính sách đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Tỉnh đã triển khai hỗ trợ cho đào tạo và nâng cao năng lực cho người lao động trong lĩnh vực LSNG. Các chương trình đào tạo chuyên sâu và nâng cao năng lực kỹ thuật sẽ được triển khai nhằm nâng cao kỹ năng và kiến thức của người lao động trong ngành lâm nghiệp, trong đó có các kiến thức và kỹ năng phát triển LSNG [41].

### ***1.3.2. Kinh nghiệm của tỉnh Phú Thọ***

Phú Thọ là tỉnh miền núi có tổng diện tích tự nhiên 353.456ha, diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh trên 47.000ha đã tạo ra nguồn LSNG tương đối dồi dào để người dân sống gần rừng có thể khai thác, cải thiện đời sống. Các loại LSNG chủ yếu là song mây, tre nứa, măng, lá dong, lá cọ, mộc nhĩ, quế,...

Để phát triển LSNG nhanh và bền vững trong bối cảnh thị trường có nhiều thay đổi, thách thức, Phú Thọ đã có chính sách để nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, trong đó có phát triển bền vững LSNG trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể các định hướng được triển khai gồm:

Bảo tồn phát triển, khai thác, chế biến, thương mại bền vững lâm sản ngoài gỗ, được liên kết với văn hóa truyền thống của cộng đồng, người dân địa phương sống gần rừng

Phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm hàng hóa gắn kết với sản xuất nguyên liệu tập trung theo chuỗi giá trị đáp ứng tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường; xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm ngành nghề thủ công mỹ nghệ gắn với nguyên liệu từ rừng, xây dựng các sản phẩm OCOP về dược liệu, sản phẩm phù hợp với nét đặc trưng về bản sắc văn hóa dân tộc của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tăng cường hợp tác, liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng bền vững, hiệu quả; phát huy trách nhiệm và khuyến khích sự tham gia quản lý rừng và chia sẻ lợi ích của cộng đồng, bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia [8].

### ***1.3.3. Kinh nghiệm của tỉnh Nghệ An***

Tại Nghệ An, một số chính sách phát triển lâm sản ngoài gỗ đã được áp dụng. Dưới đây là một số chính sách chính:

Chính sách hỗ trợ tài chính: Tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ tài chính nhằm khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực lâm sản ngoài gỗ. Chính sách này bao gồm vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và phát triển cơ sở vật chất, hỗ trợ mua sắm thiết bị và công nghệ cho phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh.

Chính sách quản lý và bảo vệ rừng: Nghệ An đã thiết lập các chính sách và quy định nhằm bảo vệ, quản lý và phát triển nguồn rừng. Điều này bao gồm việc thúc đẩy trồng mới và tái sinh rừng, quản lý bảo vệ rừng, xử lý vi phạm và giám sát tình hình rừng.

Chính sách khuyến khích công nghệ và chất lượng: Nghệ An đã đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ mới và cải tiến chất lượng trong sản xuất và chế biến LSNG. Tỉnh hỗ trợ đào tạo, tư vấn và chia sẻ kiến thức về công nghệ và quy trình sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm.

Chính sách phát triển chuỗi cung ứng: Một trong những chính sách quan trọng là khuyến khích sự phát triển và củng cố chuỗi cung ứng LSNG.

Tỉnh Nghệ An tạo điều kiện để các doanh nghiệp và tổ chức kết hợp với nhau trong các khâu từ sản xuất, chế biến cho đến tiêu thụ LSNG.

Chính sách xúc tiến thương mại và tiếp cận thị trường: Nghệ An đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại và tiếp cận thị trường cho LSNG qua các hoạt động cụ thể như: giới thiệu, quảng bá sản phẩm, tham gia triển lãm và hội chợ, cùng với việc kết nối với các đối tác trong và ngoài nước [27].

#### ***1.3.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ cho Hà Tĩnh***

*Thứ nhất*, Tỉnh Hà Tĩnh cần thực hiện việc quy hoạch và phát triển LSNG dựa trên việc tổ chức nghiên cứu, tổng hợp và phân tích tình hình về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, quy hoạch sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên gỗ và lâm sản ngoài gỗ từ cấp xã trở lên. Đồng thời, các tổ chức cần xây dựng phương hướng và mục tiêu bảo vệ, phát triển và sử dụng LSNG trong quy hoạch và kế hoạch hạn chế. Ngoài ra, trên cơ sở của quy hoạch và kế hoạch tổng thể toàn tỉnh, mỗi vùng cần lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển LSNG, dựa trên quy hoạch của chính quyền tỉnh và quy hoạch của chính quyền huyện và xã.

*Thứ hai*, Tỉnh cần thực hiện việc điều tra, thống kê và đánh giá để có kiến thức thực sự về diễn biến tài nguyên LSNG, đặc biệt là các loài đặc hữu mang giá trị kinh tế và nghiên cứu khoa học. Điều này sẽ tạo cơ sở cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ. ứng dụng khoa học công nghệ vào việc khai thác và sử dụng LSNG.

*Thứ ba*, đối với các chính sách tài chính, đề nghị Ngân hàng Chính sách-xã hội hỗ trợ cộng đồng và hộ gia đình vay vốn không lãi, với thời hạn vay 2-3 lần chu kỳ gây trồng và khai thác LSNG. Tập trung đầu tư vào chất lượng và mở rộng diện tích, mở rộng mô hình phát triển. Tổ chức các chương trình thực tập, tập huấn, xây dựng và triển khai các mô hình, trang bị kiến thức khoa học và kinh nghiệm làm giàu rừng, khai thác rừng bền vững, kỹ thuật nhân giống cây, quy trình nuôi trồng và kỹ thuật bảo quản và chế biến LSNG.

## **Tiểu kết chương 1**

LSNG là là những sản phẩm hữu hình có nguồn gốc sinh vật, ngoài gỗ, được khai thác từ rừng và đất lâm nghiệp và từ cây gỗ ở gần rừng. Có nhiều cách phân loại LSNG tùy thuộc mục tiêu nghiên cứu, trong đó phương pháp phân loại theo công dụng của LSNG hiện được sử dụng phổ biến nhất.

LSNG có vai trò hết sức quan trọng đối với phát triển bền vững tài nguyên rừng trên các khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

Phát triển sản xuất kinh doanh LSNG được hiểu là hoạt động làm phát triển các hoạt động sản xuất và kinh doanh LSNG, từ khâu gây trồng, bảo vệ, khai thác đến chế biến, tiêu thụ các sản phẩm LSNG; Sự phát triển SXKD LSNG cũng được thể hiện về mặt số lượng và mặt chất lượng trong điều kiện kinh tế thị trường.

Phát triển sản xuất kinh doanh LSNG bao gồm nhiều nội dung khác nhau như: phát triển quy mô sản xuất kinh doanh; phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh; phát triển các liên kết trong sản xuất kinh doanh; áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất; phát triển chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ; cải thiện kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

Phát triển sản xuất kinh doanh LSNG chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, cả khách quan và chủ quan như: điều kiện tự nhiên; chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ; nguồn nhân lực cho phát triển lâm sản ngoài gỗ; thị trường lâm sản ngoài gỗ; cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ.

Đã có nhiều nghiên cứu được công bố cả trong nước và nước ngoài về phát triển LSNG, những nghiên cứu này đã cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn hết sức quan trọng cho việc quản lý phát triển bền vững LSNG nói riêng, và phát triển bền vững tài nguyên rừng nói riêng.

## CHƯƠNG 2

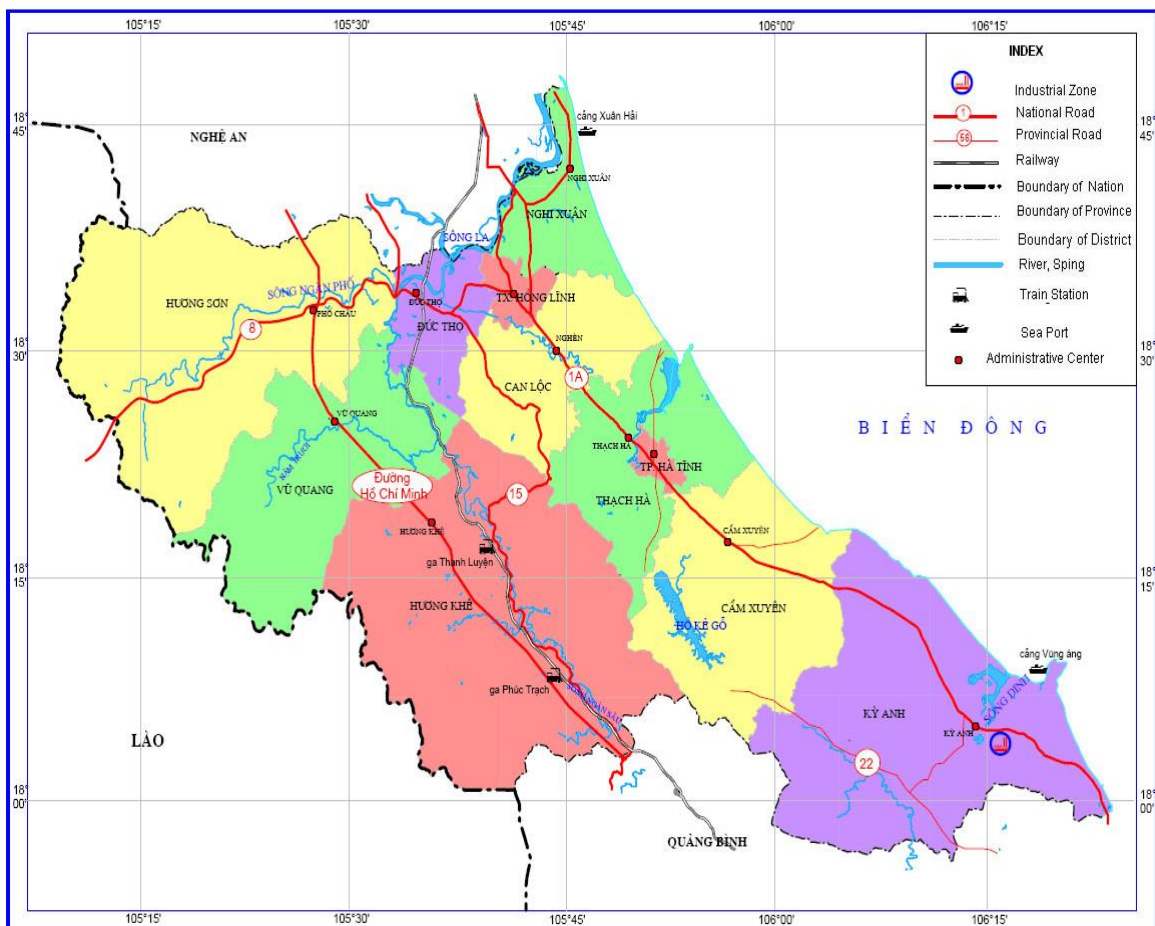
### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Đặc điểm cơ bản tỉnh Hà Tĩnh

##### 2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam, có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố (Hà Tĩnh), 2 thị xã (Hong Lĩnh, Kỳ Anh) và 10 huyện (Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Vũ Quang, Lộc Hà).

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 599.067 ha, trong đó diện tích đất quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp là 360.702 ha, chiếm 60,12% diện tích toàn tỉnh.



**Hình 2.1: Sơ đồ địa bàn nghiên cứu**

*- Vị trí địa lý*

Hà Tĩnh trải dài từ 17°54' đến 18°37' vĩ Bắc và từ 106°30' đến 105°07' kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Nghệ An, phía Nam giáp tỉnh Quảng Bình, phía Tây giáp tỉnh Borikhamxay và tỉnh Khammuane của nước CHDCND Lào, phía Đông giáp Biển Đông.

*- Địa hình*

Hà Tĩnh nằm cách thủ đô Hà Nội 340 km về phía nam, ở phía đông là dãy Trường Sơn với địa hình hẹp, dốc và nghiêng từ tây sang đông, độ dốc trung bình 1,2%, có nơi 1,8%.

Lãnh thổ chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam, bị chia cắt mạnh bởi các sông suối nhỏ của dãy Trường Sơn với nhiều dạng địa hình chuyển tiếp, xen kẽ lẫn nhau.

Sườn Đông của dãy Trường Sơn nằm ở phía tây tỉnh Hà Tĩnh có độ cao trung bình 1500 mét, đỉnh Rào Cọ 2.235 mét, phía dưới là vùng đồi thấp giống bát úp, tiếp nữa là dải đồng bằng nhỏ hẹp chạy ra biển có độ cao trung bình 05 mét và sau cùng là dãy cát ven biển bị nhiều cửa lạch chia cắt.

*- Đất đai, thổ nhưỡng:*

Tỉnh Hà Tĩnh có 9 nhóm đất với đặc điểm phát sinh và tính chất khá đa dạng, nhóm đất đỏ vàng là phổ biến, (chiếm 52,1% tổng diện tích tự nhiên). Ngoài ra còn có nhóm: đất cát, đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất xám, đất mùn vàng đỏ trên núi, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, đất xói mòn trơ sỏi đá.

Sự phân hóa đa dạng và phức tạp của thổ nhưỡng là nhân tố tạo nên tính đa dạng của hệ động thực vật rừng các cảnh quan, hệ sinh thái rừng và đất rừng.

Trong tổng số 599.067 ha diện tích tự nhiên, diện tích đất nông nghiệp có 483.350 ha, chiếm tới 80,68%, trong đó đất lâm nghiệp có rừng là 338.063 ha, chiếm 52,35% tổng diện tích tự nhiên. Những con số này cho thấy ngành nông nghiệp, trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp có vị trí hết sức quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh Hà Tĩnh năm 2023 được nêu trên Bảng 2.1.

**Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh (2023)**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>483.350</b>	<b>80,68</b>
1	Đất sản xuất nông nghiệp	150.992	25,20
2	Đất lâm nghiệp có rừng	338.063	52,35
3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.428	0,91
4	Đất nông nghiệp khác	13.297	2,22
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>87.060</b>	<b>14,54</b>
<b>III</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>28.657</b>	<b>4,78</b>
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>599.067</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh- 2023)

*- Khí hậu*

Hà Tĩnh nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều. Ngoài ra, Hà Tĩnh còn chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, nên thời tiết, khí hậu khá khắc nghiệt.

Hà Tĩnh có hai mùa rõ rệt là mùa đông và mùa hè. Mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10, là mùa nắng gắt, khô hạn kéo dài kèm theo nhiều đợt gió phơn Tây Nam (gió Lào) khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới hơn 40<sup>0</sup>C, khoảng cuối tháng 7 đến tháng 10 thường có nhiều đợt bão kèm theo mưa lớn gây ngập úng nhiều nơi, có những vùng ghi nhận lượng mưa lên tới 500 mm/ngày đêm. Mùa đông từ tháng 11 đến tháng 03 năm sau, mùa này chủ yếu có gió mùa Đông Bắc kéo theo gió lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống tới 7<sup>0</sup>C.

*- Tài nguyên thiên nhiên*

*Tài nguyên rừng:* Hà Tĩnh hiện có 313.583 ha rừng, gồm 217.777 ha rừng tự nhiên và 95.806 ha rừng trồng, với độ che phủ của rừng đạt 52,35%.

Rừng tự nhiên thường gặp là kiểu rừng nhiệt đới, vùng núi cao có thể gặp các loại rừng lá kim á nhiệt đới. Hà Tĩnh có thảm thực vật rừng đa dạng với hơn 86 họ và 500 loài cây gỗ, gồm nhiều loại gỗ quý như lim xanh, sến, táu, đinh, gụ, pomu v.v. và nhiều loài thú quý hiếm như hổ, báo, hươu đen, dê sừng thẳng, trĩ, gà lôi và các loài bò sát khác.

*Tài nguyên khoáng sản:* tài nguyên khoáng sản tại Hà Tĩnh nằm rải rác ở hầu khắp các huyện trong tỉnh, từ vùng ven biển đến vùng trung du miền núi, tập trung vào các nhóm khoáng sản nhiên liệu bao gồm than đá chủ yếu tại huyện Hương Khê và than nâu Chợ Trúc (xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê).

*Tài nguyên biển:* Hà Tĩnh có bờ biển dài 137km với nhiều cửa sông lớn, là ngư trường lớn để khai thác hải sản. Biển Hà Tĩnh có trên 267 loài cá, thuộc 90 họ, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao, 20 loài tôm, nhuyễn thể như sò, mực v.v.. Tiềm năng hải sản ở Hà Tĩnh rất lớn, trữ lượng cá ước tính 86.000 tấn, trữ lượng cá đáy 45.000 tấn, các nổi 41.000 tấn. Bờ biển Hà Tĩnh có nhiều tiềm năng, nhiều vị trí có thể xây dựng cảng biển (hiện đã có 2 cảng vận tải, 2 cảng cá). Nhiều bãi biển đẹp như Thiên Cầm, Xuân Thành, Thạch Hải, Đèo Con đã được khai thác phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng.

*Tài nguyên nước:* Hà Tĩnh có nguồn nước phong phú nhờ hệ thống sông suối hồ đập khá dày đặc. Với 266 hồ chứa có tổng dung tích trữ trên 600 triệu m<sup>3</sup>, 282 trạm bơm có tổng lưu lượng 338.000m<sup>3</sup>/s, 15 đập dâng tổng lưu lượng cơ bản 6,9 m<sup>3</sup>/s với trữ lượng này hiện tại Hà Tĩnh đã phục vụ tưới được 47.737 ha/vụ. Toàn tỉnh có trên 30 con sông lớn nhỏ với tổng chiều dài trên 400km, trữ lượng khoảng 9 - 10 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Đặc biệt, Hà Tĩnh có mỏ nước khoáng ở Sơn Kim huyện Hương Sơn có chất lượng tốt, vị trí thuận lợi cạnh đường Quốc lộ 8 và gần cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo rất có điều kiện để phát triển thành một khu du lịch dưỡng bệnh.

### 2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội

#### - Tình hình dân số, lao động tỉnh Hà Tĩnh

Tình hình dân số và lao động tỉnh Hà Tĩnh năm 2023 được nêu khái quát trên bảng 2.2.

**Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số
1	Dân số toàn tỉnh	người	1.290.263
a	Khu vực nông thôn	người	1.036.399
b	Khu vực thành thị	người	253.864
2	Lao động	người	515.427
3	Số lao động có việc làm	người	491.867
a	Số LĐ trong lĩnh vực nông lâm thủy sản	người	147.677
b	Số LĐ trong lĩnh vực CN-XD	người	141.889
c	Số LĐ trong lĩnh vực TM-DV	người	202.301
4	Tỷ lệ LĐ có việc làm	%	95,43
5	Tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo	%	24,95

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh-2023)

Dân số tỉnh Hà Tĩnh hiện nay là 1.290.263 người, chiếm 1,33% tổng dân số toàn quốc, đứng thứ 26 so với các tỉnh thành trong toàn quốc, trong đó dân số khu vực thành thị chiếm 19,68%, khu vực nông thôn chiếm 80,32%. Mật độ dân số của tỉnh ở mức 215 người/km<sup>2</sup> thấp hơn mật độ dân số bình quân cả nước.

Lực lượng lao động tỉnh Hà Tĩnh hiện có 515.427 người, trong đó số lao động có việc làm là 491.867 người, chiếm 95,43% tổng số. Trong số lao động có việc làm thì lĩnh vực nông lâm thủy sản có 147.677 lao động (chiếm 30,02%), lĩnh vực CN-

XD có 141.889 lao động (chiếm 28,85%) và lĩnh vực TMDV có 202.301 (chiếm 41,13%).

Về cơ bản lực lượng lao động của tỉnh khá dồi dào, tuy nhiên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp (24,95%).

- *Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh:*

Trong những năm gần đây, kinh tế của tỉnh Hà Tĩnh đã có những bước phát triển vượt bậc ở tất cả các ngành và lĩnh vực.

Năm 2023, tổng GRGP của tỉnh đạt 99.968 tỷ đồng, xếp thứ 33 trên tổng số 63 tỉnh thành toàn quốc và xếp thứ 3 khu vực Bắc Trung bộ, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,05%. Thu ngân sách toàn tỉnh đạt 16.875 tỷ đồng, chi ngân sách toàn tỉnh đạt 22.371 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 2,4 tỷ USD.

Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh có sự phát triển tương đối ổn định với các sản phẩm chủ lực như: lương thực, gỗ rừng trồng, thịt, thủy hải sản đều đạt được mức tăng trưởng ổn định. Năm 2023 lĩnh vực này có tốc độ tăng trưởng 5,89%.

Lĩnh vực CN-XD của tỉnh Hà Tĩnh có những bước phát triển tốt. Hiện tại tỉnh có 2 khu kinh tế (Vũng Áng và Cầu Treo), 3 khu công nghiệp (Gia Lách, Hạ Vàng và Thạch Hạ) và 23 cụm công nghiệp. Các sản phẩm quan trọng của tỉnh gồm có: thép, khí hoá lỏng, nhiệt điện...

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch khá nhanh theo hướng CNH-HĐH.

Thu nhập bình quân đầu người ở mức 2.575,63 nghìn đồng/tháng. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều ở mức 6,92%.

Hiện nay, trên toàn tỉnh đã có 158 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 68,9% tổng số xã trên toàn tỉnh.

### ***2.1.3. Ảnh hưởng của đặc điểm cơ bản tỉnh Hà Tĩnh đến phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ***

#### ***- Thuận lợi***

Hà Tĩnh có diện tích đất lâm nghiệp lớn, trong đó diện rừng tự nhiên thuộc nhóm tỉnh lớn nhất cả nước, tài nguyên rừng đa dạng phong phú. Đây là một trong những thuận lợi cơ bản cho phát triển SXKD LSNG của tỉnh.

Tính đa dạng sinh học cao của rừng là điều kiện thuận lợi giúp ngành LN Hà Tĩnh đa dạng hóa nguồn lợi từ khai thác TNR, phát triển LSNG.

Hà Tĩnh có hệ thống giao thông vận tải khá đa dạng và đồng bộ gồm: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, bên cạnh đó Hà Tĩnh còn có cửa khẩu quốc tế sang Lào... là cơ sở hết sức thuận lợi để phát triển giao thông vận tải, luân chuyển hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

Người dân tỉnh Hà Tĩnh, đặc biệt là người dân sống tại các vùng gần rừng có truyền thống cần cù, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông lâm nghiệp, trong đó có nhiều kinh nghiệm về thu hái, gây trồng các loài cây LSNG.

Kinh tế của tỉnh của tỉnh Hà Tĩnh nhìn chung phát triển khá tốt trong những năm gần đây, là tiền đề quan trọng để có thể tăng cường đầu tư phát triển SXKD LSNG.

#### ***- Khó khăn***

Địa hình núi cao, phức tạp và bị chia cắt có ảnh hưởng không nhỏ trên nhiều mặt của các hoạt động của ngành lâm nghiệp, trong đó có phát triển LSNG.

Khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, lụt, hạn hán... gây khó khăn cho canh tác nông lâm nghiệp, trong đó có các loại LSNG.

Lao động nông thôn là nguồn nhân lực chính cho ngành LN, tuy nhiên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, dẫn đến những khó khăn trong phát triển SXKD LSNG trong bối cảnh mới.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.2.1. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích của luận án**

#### **2.2.1.1. Các tiếp cận trong nghiên cứu**

##### *- Tiếp cận hệ thống:*

Tiếp cận hệ thống nhấn mạnh vào việc xác định và mô tả mối liên kết giữa các yếu tố cấu tạo nên hệ thống và tương tác giữa chúng trong một hệ thống cụ thể. Trong nghiên cứu này, sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn được xem xét như một hệ thống và tiếp cận hệ thống được sử dụng trong việc đánh giá các yếu tố bên trong hệ thống và các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến hệ thống. Các yếu tố bên trong hệ thống bao gồm các tác nhân tham gia, các nội dung, các phương thức tham gia và kết quả SXKD LSNG. Các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến SXKD LSNG bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hoạt động này như: chính sách, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ sản phẩm,...

##### *- Tiếp cận theo vùng:*

Sản xuất lâm nghiệp nói chung và phát triển LSNG có đặc điểm chung là diễn ra trên địa bàn rừng núi, chịu ảnh hưởng rất lớn vào điều kiện tự nhiên như đất đai, thời tiết, khí hậu.

Trong thực tiễn tỉnh Hà Tĩnh, các điều kiện tự nhiên tương đối có sự khác biệt giữa một số tiểu vùng.

Dựa trên việc phân vùng địa lý của tỉnh Hà Tĩnh, tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu vấn đề kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn từng vùng địa lý cụ thể của tỉnh Hà Tĩnh.

##### *- Tiếp cận thể chế:*

Thể chế là tổng hợp các quy định, chế định, thủ tục để thực hiện một hoạt động nhất định. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng nhiều công cụ khác nhau và thực thi các biện pháp quản lý thông qua hệ thống thể chế. Phát triển

SXKD nói chung và SXKD LSNG nói riêng luôn chịu sự điều tiết của Nhà nước, và do vậy tiếp cận thể chế được sử dụng trong nghiên cứu này.

*- Tiếp cận có sự tham gia:*

Phương thức tiếp cận có sự tham gia xuất phát từ lý thuyết về sự tham gia tích cực của đối tượng liên quan vào quá trình lập kế hoạch, thảo luận, đưa ra quyết định cho một vấn đề nào đó. Trong lĩnh vực phát triển kinh doanh lâm sản ngoài gỗ thì sự tham gia tích cực của các đối tượng như doanh nghiệp, nhà nước, đặc biệt là người dân có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển lâm nghiệp.

Cách tiếp cận có sự tham gia được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu để thu thập thông tin và ý kiến đánh giá của các tác nhân cũng như những ý kiến đề xuất nhằm phát triển LSNG trên địa bàn. Các tác nhân được tham vấn trong quá trình nghiên cứu bao gồm các tác nhân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào SXKD LSNG trên địa bàn như các hộ nông dân, hộ tiểu thủ công nghiệp, hộ kinh doanh, trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, HTX và tổ hợp tác, doanh nghiệp.

*- Tiếp cận phát triển bền vững:*

Hà Tĩnh có nguồn tài nguyên thực vật đa dạng, phong phú về loài và có nhiều loài quý hiếm. Người dân sống gần rừng chủ yếu là người dân tộc thiểu số, đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài việc canh tác nương rẫy, làm lúa nước thì việc thu hái các sản phẩm rừng để dùng trong gia đình, làm nghề phụ và để bán là hoạt động kinh tế của đại bộ phận dân tộc thiểu số sống gần rừng.

Luận án nghiên cứu phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh trên quan điểm phát triển bền vững dựa trên hệ thống sinh thái (cân bằng và khả năng phục hồi); hệ thống kinh tế tương thích sinh thái (sản xuất sinh thái, tiêu dùng sinh thái); và hiệu quả (khả năng thích ứng, phản hồi) góp phần khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ và trồng cây lâm sản ngoài gỗ

tạo thu nhập cho hộ sống gần rừng và rừng được quản lý bảo vệ tốt hơn là thật sự cần thiết.

- *Tiếp cận theo chuỗi giá trị:*

Hạt động SXKD LSNG được xem xét trên cơ sở là một chuỗi tổng hợp của từng công đoạn, từng hoạt động của các tác nhân có liên quan mật thiết với nhau để tạo ra các sản phẩm cuối cùng và hình thành nên một lượng giá trị nhất định.

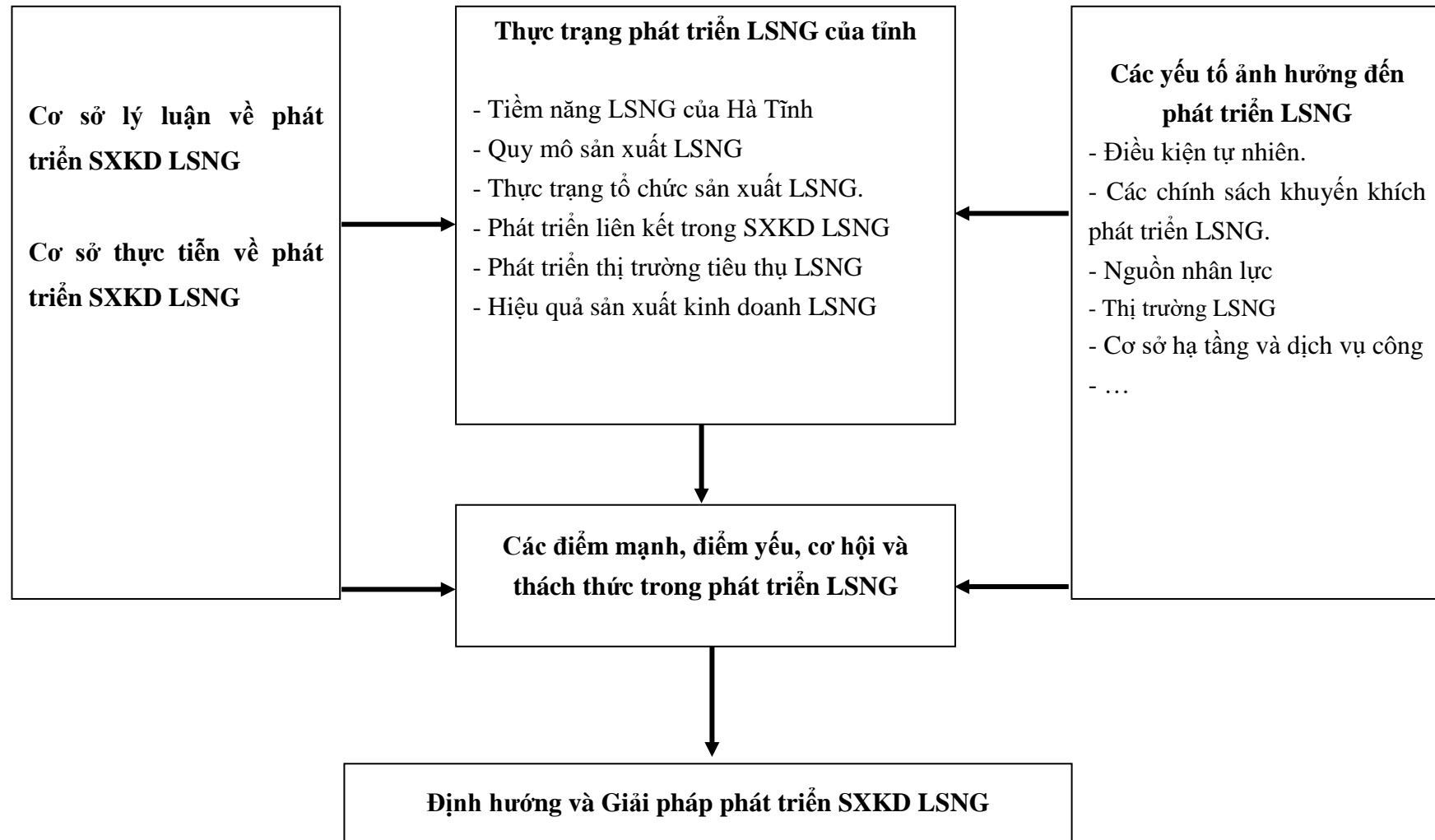
Chuỗi giá trị mô tả toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ khái niệm, đi qua các công đoạn sản xuất khác nhau (liên quan đến việc kết hợp giữa chuyển hóa vật chất và đầu vào các dịch vụ sản xuất khác nhau), đưa đến người tiêu dùng cuối cùng, và bố trí sau sử dụng.

Khái niệm chuỗi tập trung phần lớn vào các vấn đề của các mối quan hệ vật chất và kỹ thuật được tóm tắt trong sơ đồ dòng chảy các hàng hóa và sơ đồ mối quan hệ chuyển đổi thông qua những người tham gia chuỗi

Trong nghiên cứu này, các vấn đề sự tham gia, đóng góp, trách nhiệm và lợi ích của từng tác nhân sẽ được xem xét nghiên cứu để tạo ra một chuỗi SXKD LSNG hướng tới hiệu quả cao nhất.

#### *2.2.1.2. Khung phân tích nghiên cứu*

Khung phân tích của luận án thể hiện trên sơ đồ tại hình 2.2.



**Hình 2.2: Sơ đồ khung phân tích nghiên cứu của luận án**

### **2.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

#### **2.2.2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu khảo sát**

Hà Tĩnh có diện tích rừng tự nhiên lớn, trong đó diện tích có thể kinh doanh LSNG được đánh giá là rất lớn. LSNG của tỉnh rất đa dạng về chủng loài, có giá trị về mặt kinh tế cao và được phân bố khắp các huyện trên địa bàn tỉnh.

Luận án chọn 3 huyện, trên địa bàn mỗi huyện chọn 3 xã để nghiên cứu, khảo sát, đây là những địa phương đại diện cho các vùng phát triển mạnh các loại LSNG như sau:

- Nhóm LSNG làm nguyên liệu: chọn huyện Hương Khê

Hương Khê là huyện có nhiều diện tích rừng tự nhiên và có quy mô khai thác, kinh doanh các loại LSNG làm nguyên liệu lớn nhất của tỉnh Hà Tĩnh.

Các xã được chọn khảo sát bao gồm: xã Phúc Trạch, Phú Gia và Phúc Đồng, là những khu vực nằm ở vùng miền núi, đặc trưng bởi sự phong phú của rừng tự nhiên. Các điểm này được chọn vì có môi trường sinh thái thuận lợi, là nơi lý tưởng cho sự phát triển của các loại LSNG làm nguyên liệu như mây, tre, giang, nứa.

- Nhóm LSNG làm dược liệu: chọn huyện huyện Hương Sơn

Hương Sơn là huyện miền núi có nhiều diện tích rừng tự nhiên, trên địa bàn huyện hiện có nhiều hoạt động khai thác, gây trồng cây dược liệu trong rừng.

Các xã được chọn khảo sát bao gồm xã Sơn Kim 1, Sơn Hồng và Sơn Tây. Đây là khu vực địa hình rừng núi và là môi trường lý tưởng cho sự phát triển của các loại LSNG như sa nhân, ba kích, hoàng đằng, thiên niên kiện, chè dây, dây máu chó...

- Nhóm LSNG cho nhựa: chọn Thị xã Hồng Lĩnh

Thị xã Hồng Lĩnh là địa bàn có nhiều diện tích rừng trồng Thông nhựa đang cho khai thác nhựa trên quy mô khá lớn. Tại đây, hoạt động khai thác, chế biến nhựa thông đã được tổ chức khá ổn định.

Xã được chọn để điều tra khảo sát là xã Đâu Liêu.

#### 2.2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu tài liệu

##### + Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp

Các tài liệu thứ cấp phục vụ cho quá trình nghiên cứu của luận án được thu thập, chọn lọc và tổng hợp từ các nguồn sau đây:

- Hệ thống cơ sở dữ liệu của Cục Thống kê Hà Tĩnh và các Chi cục Thống kê của các huyện trong tỉnh Hà Tĩnh.

- Báo cáo về tình hình phát triển KTXH của UBND tỉnh Hà Tĩnh và UBND các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo chuyên đề có liên quan đến LSNG của các cơ quan chuyên môn như: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm Lâm, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, các Phòng Nông nghiệp và PTNT của các huyện,...

- Các công trình nghiên cứu, các sách lý luận, sách chuyên khảo và tham khảo đã công bố có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

##### + Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp được thu thập chủ yếu thông qua điều tra, khảo sát trực tiếp các tổ chức, cá nhân tham gia SXKD LSNG trên địa bàn qua các phiếu phỏng vấn và bảng hỏi chuẩn bị sẵn.

+ Dung lượng mẫu điều tra:

Sử dụng công thức sau để tính dung lượng mẫu điều tra:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2}$$

Trong đó:

N là tổng số tác nhân có SXKD LSNG của tỉnh (với tổng số 6.361 đối tượng), e là sai số cho phép (trong luận án lấy bằng 0,07) của ước lượng.

Kết quả xác định được dung lượng mẫu cần điều tra tối thiểu là:

$$n = \frac{6.361}{1 + 6.361 \cdot 0,07^2} = 198$$

Luận án thực hiện khảo sát đối với 200 hộ gia đình có sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn, trong đó:

- Nhóm hộ gia đình SXKD LSNG: 200 hộ, trong đó:
  - + Huyện Hương Khê: chọn 120 hộ
  - + Huyện hương Sơn: chọn 50 hộ
  - + Thị xã Hồng Lĩnh: chọn 30 hộ

Các hộ gia đình khảo sát được chọn theo tỷ lệ số hộ có hoạt động SXKD LSNG của từng địa phương được chọn, sau đó chọn từng hộ cụ thể theo phương pháp thuận tiện trên danh sách các hộ của từng xã.

Bên cạnh đó luận án cũng chọn 10 tổ chức có hoạt động SXKD LSNG trên địa bàn để khảo sát bao gồm:

- Nhóm DN và đại lý KD LSNH: 5 đơn vị
- Nhóm các HTX KD LSNH: 5 đơn vị

### ***2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin, số liệu***

- Số liệu được tổng hợp và sắp xếp theo phương pháp phân tổ thống kê. Số liệu sau khi phân tổ sẽ được biểu diễn trên các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị thích hợp để phục vụ cho các nội dung phân tích trong luận án.

- Sử dụng phần mềm Excel và SPSS để tính toán các chỉ tiêu phục vụ cho các nội dung nghiên cứu.

### ***2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu***

+ *Phương pháp thống kê mô tả*

Một số công cụ của thống kê mô tả được sử dụng trong nghiên cứu như trị số bình quân, sai tiêu chuẩn, độ tập trung, dạng phân bố...., các số liệu được phản ánh bằng trị số tuyệt đối, số tương đối... để phản ánh thực trạng phát triển SXKD LSNG và các yếu tố ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Thống kê mô tả được sử dụng nhằm tính toán các chỉ tiêu, phân tích thực trạng SXKD LSNG, các hoạt động, kết quả và hiệu quả SXKD và chiến lược phát triển SXKD LSNG trên địa bàn nghiên cứu.

+ *Phương pháp so sánh*

Phương pháp so sánh được sử dụng để đánh giá tình hình biến động của các thông tin số liệu có liên quan, đánh giá sự phát triển của các hoạt động SXKD LSNG, phân tích so sánh giữa các hoạt động của các tác nhân khác nhau trong SXKD LSNG, qua đó chỉ ra những khác biệt của từng hoạt động và từng tác nhân trong SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.

+ *Phương pháp phân tích SWOT*

Phương pháp phân tích SWOT được sử dụng nhằm nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội, trên cơ sở phân tích tác động chéo giữa chúng để xây dựng các định hướng và giải pháp đề xuất phát triển SXKD LSNG.

Bảng ma trận SWOT được trình bày dưới dạng bảng và chia làm 4 phần. Mỗi phần tương ứng với những Điểm mạnh (Strengths), Điểm yếu (Weaknesses), Cơ hội (Opportunities), và Thách thức (Threats) đối với hoạt động SXKD LSNG của Hà Tĩnh.

Trên cơ sở phân tích những ảnh hưởng tác động theo chiều dọc và chiều ngang của biểu, có thể hình thành ý tưởng cơ bản để xây dựng giải pháp bao gồm: Chiến lược SO (Strengths - Opportunities): theo đuổi những cơ hội phù hợp với điểm mạnh của công ty; Chiến lược WO (Weakness - Opportunities): vượt qua điểm yếu để tận dụng tốt cơ hội; Chiến lược ST (Strengths - Threats): xác định cách sử dụng lợi thế, điểm mạnh để giảm thiểu rủi ro do môi trường bên ngoài gây ra; Chiến lược WT (Weakness - Threats): thiết lập kế hoạch hạn chế điểm yếu để tránh động nạng nề hơn từ những đe dọa từ bên ngoài.

**Bảng 2.3: Phân tích SWOT cho phát triển SXKD LSNG**

	<b>Strengths (S)</b>	<b>Weaknesses (W)</b>
<b>Opportunities (O)</b>	Chiến lược S-O	Chiến lược W-O
<b>Threats (T)</b>	Chiến lược S-T	Chiến lược W-T

+ *Phương pháp phân tích mô hình Hàm sản xuất*

Luận án sử dụng mô hình hàm sản xuất, cụ thể là hàm Cobb-Douglass để phân tích ảnh hưởng của việc sử dụng các yếu tố đầu vào trong sản xuất LSNG tới kết quả và hiệu quả SXKD LSNG của các tác nhân được điều tra, khảo sát trong quá trình nghiên cứu.

Hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng có dạng:

$$Y_i = A * X_1^{\alpha_1} * X_2^{\alpha_2} * \dots * X_n^{\alpha_n} * e^{u_i}$$

Khi lấy Lôgarit 2 vế, có thể chuyển hàm số trên về dạng tuyến tính như sau:

$$\ln Y = \ln A + \alpha_1 \ln X_1 + \alpha_2 \ln X_2 + \dots + \alpha_n \ln X_n + U_i$$

Trong luận án, mô hình được thiết kế các biến như sau:

Y là biến phụ thuộc, là chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp của hộ SXKD LSNG,

*Xi là các biến độc lập, gồm:*

X1 là Số lượng lao động của hộ

X2 là diện tích rừng có KD LSNG của hộ,

X3 là trình độ học vấn của chủ hộ,

X4 là Trình độ kiến thức về SXKD LSNG của chủ hộ

X5 là Mức độ áp dụng KHKT của hộ trong SXKD LSNG,

X6 là tình trạng tham gia liên kết kinh tế của hộ trong SXKD LSNG

Quá trình tính toán thực hiện các kiểm định sau đây:

- Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy qua mức ý nghĩa Sig. của hệ số hồi quy (Sig.<0,05).

+ Mức độ phù hợp của mô hình qua phân tích phương sai (ANOVA).

+ Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến qua sử dụng thước đo độ phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor, VIF).

### **2.2.5. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong phân tích**

#### **+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiện trạng sản xuất LSNG**

- Quy mô và cơ cấu diện tích sản xuất LSNG.
- Sản lượng và cơ cấu sản lượng LSNG.
- Doanh thu và cơ cấu doanh thu từ LSNG.

#### **+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả SXKD LSNG**

- Chi phí sản xuất kinh doanh LSNG.
- Thu nhập sản xuất kinh doanh LSNG.
- Lợi nhuận trong SXKD LSNG.
- Thu nhập trên 1 đơn vị diện tích LSNG từng loại.
- Thu nhập ngày công SXKD LSNG.

#### **+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển SXKD LSNG**

- Điều kiện tự nhiên
- Chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ
- Nguồn nhân lực cho phát triển lâm sản ngoài gỗ
- Thị trường lâm sản ngoài gỗ
- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ

## Tiểu kết chương 2

Hà Tĩnh là tỉnh nằm trong vùng Bắc Trung bộ, có diện tích rừng tự nhiên khá lớn, tài nguyên rừng rất phong phú, tính đa dạng sinh học cao. Hà Tĩnh cũng là một tỉnh có tiềm năng cao về các loại LSNG, đặc biệt là ở các vùng có nhiều rừng tự nhiên, trong đó có nhiều loại có giá trị rất cao về kinh tế và bảo tồn. Hà Tĩnh có vị trí địa lý tương đối thuận lợi cho phát triển giao thương kinh tế, có đội ngũ lao động khá dồi dào, có hệ thống cơ sở hạ tầng đã bước đầu được đồng bộ hoá, kinh tế của tỉnh đã có những bước phát triển rõ nét... là những điều kiện thuận lợi cơ bản cho phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.

Luận án sử dụng đa tiếp cận và một hệ thống phương pháp cụ thể để triển khai nghiên cứu của mình.

Luận án lựa chọn 3 huyện đại diện cho 3 vùng phát triển một số loại LSNG điển hình bao gồm: huyện Hương Khê (vùng kinh doanh LSNG làm nguyên liệu), huyện Hương Sơn (vùng kinh doanh LSNG làm dược liệu) và Thị xã Hồng Lĩnh (vùng kinh doanh LSNG cho nhựa, tinh dầu).

Các thông tin, số liệu thứ cấp cho nghiên cứu được tổng hợp, chọn lọc từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước, từ các kết quả nghiên cứu, bài báo khoa học... đã công bố.

Các thông tin số liệu thứ cấp được thu thập trên cơ sở khảo sát trực tiếp từ địa bàn nghiên cứu. Luận án chọn 210 đối tượng (gồm 2002 hộ gia đình, 5 doanh nghiệp và 5 hợp tác xã) để điều tra khảo sát và phỏng vấn theo mẫu chuẩn bị sẵn.

Những phương pháp phân tích số liệu được lựa chọn sử dụng trong luận án bao gồm: Thống kê mô tả, So sánh, Phân tích SWOT và Phân tích hồi quy.

### CHƯƠNG 3

#### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

##### 3.1. Tiềm năng phát triển lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh

##### 3.1.1. Tiềm năng về rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh

##### 3.1.1.1. Diện tích, cơ cấu rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh

Tỉnh Hà Tĩnh có tổng diện tích tự nhiên 599.031 ha, được chia làm 13 huyện, thị xã, thành phố, trong đó có 5 huyện, thị xã thuộc vùng miền núi và 8 huyện, thị xã là vùng đồng bằng trung du.

Toàn tỉnh Hà Tĩnh có 360.703 ha rừng và đất lâm nghiệp phân bố trên địa bàn tất cả 13 huyện, thị xã, thành phố. Rừng Hà Tĩnh được đánh giá là có tính đa dạng loài khá cao với 1.612 loài thực vật, 94 loài thú, 315 loài chim, 58 loài bò sát, 31 loài lưỡng cư, 88 loài cá, 316 loài bướm.

Số liệu về diện tích và cơ cấu các loại rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh năm 2023 được nêu trên bảng 3.1.

Qua số liệu trên bảng 3.1 cho thấy:

- Diện tích đất được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp toàn tỉnh Hà Tĩnh là khá lớn, với 360.703 ha, chiếm tới 60,22 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Diện tích đất có rừng của tỉnh 338.063 ha, chiếm 86,90% diện tích đất lâm nghiệp, trong đó:

Diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh có 217.276 ha, chiếm 60,51% diện tích đất lâm nghiệp, đây là một tiềm năng lớn về phát triển LSNG của tỉnh.

**Bảng 3.1. Diện tích và cơ cấu đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Chỉ tiêu	Toàn tỉnh		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		DT (ha)	Tỷ lệ %	DT (ha)	Tỷ lệ %	DT (ha)	Tỷ lệ %	DT (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất lâm nghiệp có rừng	338.063	86,90	73.926,36	20,50	102.821,4	28,51	136.687	37,89
a	Rừng tự nhiên	217.276	60,51	73.310,55	20,32	80.806,18	22,40	64.142,69	17,78
b	Rừng trồng	120.787	26,39	615,81	0,17	22.015,17	6,10	72.544,3	20,11
2	Đất lâm nghiệp chưa có rừng	16.004	11,26	583,01	0,16	9.657,79	2,68	30.390,65	8,43
3	Đất khác	6.636	1,84	0	0,00	738,53	0,20	5.897,96	1,64
	<b>Tổng cộng</b>	<b>360.703</b>	<b>100,00</b>	<b>74.509,37</b>	<b>20,66</b>	<b>113.217,7</b>	<b>31,39</b>	<b>172.975,6</b>	<b>47,96</b>

*Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh (2023)*

Diện tích rừng trồng toàn tỉnh hiện có 120.787 ha, chiếm 26,39% diện tích đất LN.

Diện tích đất LN chưa có rừng (chủ yếu là đồi trọc, rừng trồng chưa khép tán...) có 16.004 ha, chiếm 11,26% tổng diện tích đất LN. Diện tích này chủ yếu nằm tại các vùng sâu, vùng cao, độ cao lớn khó tiếp cận và những diện tích mới trồng rừng chưa đủ tiêu chuẩn thành rừng.

Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng của tỉnh Hà Tĩnh cho thấy:

- Diện tích đất LN quy hoạch cho rừng đặc dụng là 74.509 ha (chiếm 20,66% tổng diện tích đất LN toàn tỉnh), trong đó có 73.310,55 ha là rừng tự nhiên. Đây là nguồn lực tiềm năng hết sức quan trọng để phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh.

- Diện tích đất LN quy hoạch cho rừng phòng hộ là 113.217,7 ha (chiếm 31,39% tổng diện tích đất LN toàn tỉnh), trong đó có 80.806,18 ha là rừng tự nhiên. Diện tích rừng tự nhiên này cũng là nguồn lực tiềm năng hết sức quan trọng để phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh.

- Diện tích đất LN quy hoạch cho rừng sản xuất là 172.975,6 ha (chiếm 47,96% tổng diện tích đất LN toàn tỉnh), trong đó có 64.142,69 ha là rừng tự nhiên. Diện tích rừng tự nhiên này cũng là nguồn lực tiềm năng hết sức quan trọng để phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh.

Diện tích và cơ cấu đất lâm nghiệp phân theo địa phương cấp huyện của tỉnh Hà Tĩnh được nêu trên bảng 3.2.

Qua số liệu trên bảng 3.2 cho thấy, tất cả các huyện, thị của tỉnh Hà Tĩnh đều có rừng và đất lâm nghiệp.

Huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất toàn tỉnh là huyện Hương Khê, với tổng diện tích đất LN là 100.219 ha, trong đó có 69.536 ha là rừng tự nhiên. Xếp ngay sau là huyện Hương Sơn với tổng diện tích đất LN là 84.593 ha, trong đó có 64.609 ha là rừng tự nhiên.

**Bảng 3.2. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo địa phương tỉnh Hà Tĩnh**

STT	Huyện, thị	Diện tích đất LN	Phân theo trạng thái rừng				Phân theo mục đích SD rừng		
			Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác	RDD	RPH	RSX
1	Đức Thọ	3.202	142	2.575	310	175	-	121	3.081
2	Can Lộc	8.006	285	5.734	1.765	222	-	3.480	4.526
3	Cẩm Xuyên	33.031	19.899	9.065	3.598	470	11.955	13.862	7.214
4	Hương Khê	100.219	69.536	21.161	4.650	873	17.346	30.206	52.668
5	Hương Sơn	84.593	64.609	12.891	4.772	322	9.349	30.808	44.437
6	Kỳ Anh	50.590	20.902	18.874	5.065	2.749	3.940	14.349	32.301
7	TX Kỳ Anh	11.064	3.096	5.050	1.992	926	-	6.032	5.032
8	Lộc Hà	2.161	54	1.584	523	1	-	1.214	948
9	Nghi Xuân	7.118	-	4.466	2.399	253	-	4.900	2.217
10	Thạch Hà	8.854	671	4.649	3.211	324	-	3.114	5.740
11	TP Hà Tĩnh	100	-	75	25	-	-	100	-
12	TX. Hồng Lĩnh	1.805	-	1.230	572	4	-	1.394	411
13	Vũ Quang	49.958	39.067	7.823	2.750	318	31.920	3.638	14.401
	<b>Tổng cộng</b>	<b>360.703</b>	<b>217.276</b>	<b>120.787</b>	<b>16.004</b>	<b>6.636</b>	<b>74.509</b>	<b>113.218</b>	<b>172.976</b>

Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh (2023)

Các huyện có diện tích đất lâm nghiệp nhỏ là các huyện thuộc vùng ven biển phía đông của tỉnh như Lộc Hà (2.161 ha), Đức Thọ (3.202 ha).

Phân bố diện tích các loại rừng theo chủ thể quản lý của tỉnh Hà Tĩnh được nêu trên bảng 3.3.

Qua bảng 3.3 cho thấy: trong tổng số diện tích đất LN của tỉnh là 360.703 ha, đến nay đã có 90,75% diện tích đã được giao cho các chủ thể khác nhau để quản lý sử dụng, trong đó:

- Giao cho các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên (Gồm Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ) diện tích 99.100 ha, chiếm 27,47% tổng diện tích đất LN toàn tỉnh. Trong diện tích này có 87.823 ha là rừng tự nhiên, 7.916 ha là rừng trồng.

- Giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ của tỉnh (Có 5 BQL rừng phòng hộ là: Ban QLR Ngàn Phố; Ban QLR Hồng Lĩnh; Ban QLR Sông Tiêm; Ban QLR Ngàn Sâu; Ban QLR Nam Hà Tĩnh) với tổng diện tích là 86.957 ha, chiếm 24,11% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Trong diện tích này có 61306 ha rừng tự nhiên và 16.691 ha rừng trồng.

- Giao cho các Doanh nghiệp của tỉnh (hiện có 13 doanh nghiệp và tổ chức kinh tế được giao đất LN) với tổng diện tích là 69.588,1 ha, chiếm 19,29 % tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Trong diện tích này có 40.898,1 ha rừng tự nhiên và 21.854,4 ha rừng trồng, đất chưa có rừng là 6.473,5 ha.

- Giao cho các hộ gia đình trên địa bàn các huyện 71.410,5 ha, chiếm tỷ trọng 19,80% tổng diện tích đất LN toàn tỉnh. Trong diện tích này có 18.330,8 ha có rừng tự nhiên và 35.564,2 ha là đất có rừng trồng, đất chưa có rừng là 14.488 ha.

- Đất lâm nghiệp giao cho lực lượng vũ trang có 290 ha.

**Bảng 3.3. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ thể quản lý tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Phân theo chủ rừng					
			VQG, Khu BTTN	Ban QLR	LLVT	DN	Hộ GD	UBND xã
<b>I</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>	<b>74.509</b>	<b>74.510</b>					
1	Đất LN có rừng	73.926	73.926					
a	Rừng tự nhiên	73.311	73.311					
b	Rừng trồng	616	616					
2	Đất chưa có rừng	583	583					
3	Đất khác							
<b>II</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>	<b>113.218</b>	<b>19.553</b>	<b>70.896</b>	<b>0</b>	<b>15.211</b>	<b>3.115</b>	<b>4.441</b>
1	Đất LN có rừng	102.821	17.710	65.132	0	14.866	2.090	3.022
a	Rừng tự nhiên	80.806	12.070	53.591	0	14.014,8	105,3	1.027
b	Rừng trồng	22.015	5.641	11.543	0	852,4	1.984,8	1.994,6
2	Đất chưa có rừng	9.658	1.816	5.639	0	328,8	909,9	965,7
3	Đất khác	739	29	125	0	16	115,1	454
<b>III</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	<b>172.976</b>	<b>5.037</b>	<b>16.062</b>	<b>290</b>	<b>54.377</b>	<b>68.295</b>	<b>28.915</b>
1	Đất LN có rừng	136.687	4.102	13.163	224	47.888	51.895	19.417
a	Rừng tự nhiên	64.143	2.442	7.715	0	26.883,8	18.225,5	8.875,2
b	Rừng trồng	72.544	1.660	5.447	224	21.003	33.669,4	10.541,3

TT	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Phân theo chủ rừng					
			VQG, Khu BTTN	Ban QLR	LLVT	DN	Hộ GD	UBND xã
2	Đất chưa có rừng	30.391	915	2.818	63	6.145,7	13.578,1	6.871,2
3	Đất khác	5.898	20	79	3	345,6	2.822,4	2.626,8
	<b>Tổng diện tích đất LN</b>	<b>360.703</b>	<b>99.100</b>	<b>86.957</b>	<b>290</b>	<b>69.588,1</b>	<b>71.410,5</b>	<b>33.356</b>
1	Đất LN có rừng	338.063	95.738	78.295	224	62.753	53.985	22.438,2
<i>a</i>	<i>Rừng tự nhiên</i>	<i>217.276</i>	<i>87.823</i>	<i>61.306</i>	<i>0</i>	<i>40.898,6</i>	<i>18.330,8</i>	<i>9.902,2</i>
<i>b</i>	<i>Rừng trồng</i>	<i>120.787</i>	<i>7.916</i>	<i>16.991</i>	<i>224</i>	<i>21.854,4</i>	<i>35.654,2</i>	<i>12.535,9</i>
2	Đất chưa có rừng	16.004	3.313	8.456	63	6.473,5	14.488	7.837
3	Đất khác	6.636	49	204	3	360,6	2.937,4	3.080,8
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>27,47</b>	<b>24,11</b>	<b>0,08</b>	<b>19,29</b>	<b>19,80</b>	<b>9,25</b>

Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh (2023)

- Diện tích đất LN chưa giao cho các chủ rừng hiện đang do các UBND xã quản lý là 33.356 ha, trong đó có 9.902,2 ha đất có rừng tự nhiên, 12.535,9 ha đất có rừng trồng và 7.837 ha đất chưa có rừng.

### *3.1.1.2. Tình hình trữ lượng rừng tỉnh Hà Tĩnh*

Tình hình trữ lượng một số lâm sản chủ yếu (gỗ, tre nứa) của tỉnh Hà Tĩnh được nêu trên bảng 3.4.

Số liệu bảng 3.4 cho thấy trữ lượng một số lâm sản chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh hiện nay là 32,1 triệu m<sup>3</sup> gỗ và 58 triệu cây tre nứa.

Trữ lượng gỗ của tỉnh Hà Tĩnh chủ yếu nằm trong diện tích rừng tự nhiên (27,87 triệu m<sup>3</sup>), thuộc loại trạng thái rừng trung bình (16,91 triệu m<sup>3</sup>) và thuộc rừng đặc dụng (7,25 triệu m<sup>3</sup>). Trữ lượng gỗ rừng trồng là rừng sản xuất chỉ đạt 3,37 triệu m<sup>3</sup>.

Riêng trữ lượng tre nứa chủ yếu nằm trong diện tích rừng sản xuất, với 53,9 triệu cây, chiếm 92,64% tổng trữ lượng tre nứa toàn tỉnh.

**Bảng 3.4. Tình hình trữ lượng một số lâm sản chính của tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Trữ lượng gỗ</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>32.100.952</b>	<b>100,00</b>	<b>11.829.575</b>	<b>36,85</b>	<b>11.348.774</b>	<b>35,35</b>	<b>9.089.449</b>	<b>28,32</b>
1	Rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	27.877.893	86,84	11.802.000	36,77	10.355.471	32,26	5.720.421	17,82
<i>a</i>	<i>Rừng giàu</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>5.337.012</i>	<i>16,63</i>	<i>3.552.441</i>	<i>11,07</i>	<i>1.693.983</i>	<i>5,28</i>	<i>90.587</i>	<i>0,28</i>
<i>b</i>	<i>Rừng trung bình</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>16.917.362</i>	<i>52,70</i>	<i>7.255.110</i>	<i>22,60</i>	<i>6.491.001</i>	<i>20,22</i>	<i>3.171.249</i>	<i>9,88</i>
<i>c</i>	<i>Rừng nghèo và Rừng phục hồi</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>5.623.519</i>	<i>17,52</i>	<i>994.449</i>	<i>3,10</i>	<i>2.170.485</i>	<i>6,76</i>	<i>2.458.584</i>	<i>7,66</i>
2	Rừng trồng	m <sup>3</sup>	4.223.059	13,16	27.576	0,09	993.303	3,09	3.369.027	10,50
<b>II</b>	<b>Trữ lượng tre nứa</b>	<b>tr. cây</b>	<b>58</b>	<b>100,00</b>	<b>2,6</b>	<b>4,41</b>	<b>1,71</b>	<b>2,95</b>	<b>53,9</b>	<b>92,64</b>

(Nguồn: Sở NN và PTNT Hà Tĩnh, 2023)

### **3.1.2. Thực trạng diện tích và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

Theo số liệu điều tra LSNG của tỉnh Hà Tĩnh, trên địa bàn tỉnh có 93 loài thực vật LSNG có giá trị kinh tế, cần được bảo tồn và có tiềm năng phát triển.

Các loài cây cho LSNG được thống kê và phân loại theo nhóm như sau:

- Nhóm sản phẩm có sợi: Song, Mây, Tre, Nứa, Hu đay, Ruối, lá Nón gai, Cọ rừng, Đùng đình, Đót (làm chổi)...

- Nhóm tinh dầu, nhựa: Nhựa thông, Dó trầm, Tinh dầu trầm, Thanh hao, mủ Cao su...

- Nhóm dược phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Hồi núi, Hoàng đằng, Vối thuốc, Thanh thất núi, Hà thủ ô, Nhân trần, Kim ngân, Sa nhân, Xích đông nam, Quế, Ba kích, Cam thảo nam, Khôi tím ...

- Nhóm có sản phẩm làm thực phẩm: Măng các loại, Củ Mài, Sung rừng, Trám đen, Vải rừng, Nang, Nhọc, Vả ...

- Nhóm cung cấp các sản phẩm khác:

+ Cây hoa, cây cảnh: Thiên tuế, Cà lồ, Sanh, các loài Lan, Dương xỉ, Mung (Lộc vừng) ...

+ Động vật: Sao la, Gà lôi lam Hà Tĩnh, Hươu sao, Voi, Chà vá, Voọc, Vượn, Bò tót, Rùa, Rắn, cá Mát, cá Chình, Ong rừng...

Tình hình số lượng loài và mức độ trữ lượng của các loài thực vật LSNG được nêu trên bảng 3.5.

Qua số liệu bảng 3.5 cho thấy, Hà Tĩnh có tới 93 loài thực vật có thể cho các sản phẩm LSNG, trong đó:

- Xét về số lượng loài cho thấy: Nhóm cây cho dược liệu có số loài lớn nhất, với 32 loài, tiếp theo là nhóm cho sản phẩm sợi và thực phẩm (đều có 19 loài), nhóm cho tinh dầu, nhựa, mủ (11 loài) và nhóm cho các sản phẩm LSNG khác cơ 12 loài.

- Xét về tình trạng trữ lượng cho thấy, nhóm có trữ lượng nhiều có 9 loài, trong đó tập trung chủ yếu ở nhóm cây có sợi. Nhóm có trữ lượng trung

bình có 42 loài; nhóm trữ lượng ít có tới 32 loài, chủ yếu thuộc nhóm dược liệu (với 15 loài); Đặc biệt có 5 loài đang trong tình trạng có nguy cơ tuyệt chủng.

**Bảng 3.5. Tình trạng các loài thực vật LSNG tỉnh Hà Tĩnh**

*Đơn vị tính: số loài*

TT	Nhóm LSNG	Số loài	Phân theo tình trạng trữ lượng			
			Nhiều	Trung bình	Ít	Nguy cơ tuyệt chủng
1	Nhóm cho sợi	19	6	6	7	
2	Nhóm cho tinh dầu, nhựa, mủ	11		4	7	
3	Nhóm cho dược liệu	32		16	15	1
4	Nhóm cho thực phẩm	19	3	10	4	2
5	Nhóm cho sản phẩm khác	12		6	4	2
	<b>Cộng</b>	<b>93</b>	<b>9</b>	<b>42</b>	<b>37</b>	<b>5</b>

*(Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh, 2022)*

Thông tin chi tiết về các loài thực vật LSNG của tỉnh Hà Tĩnh được nêu chi tiết trên biểu P01 phần Phụ lục.

Tình hình diện tích đất lâm nghiệp hiện có cây LSNG của toàn tỉnh Hà Tĩnh được nêu trên bảng 3.6.

Qua bảng 3.6 có thể thấy, diện tích cây LSNG của tỉnh Hà Tĩnh là khá lớn, có tới 41.184,21 ha thuộc các nhóm khác nhau, cụ thể:

- Nhóm cây LSNG có dầu nhựa chiếm diện tích lớn nhất với 22.880,74 ha, trong đó riêng cây Cao su đã có diện tích lên tới 10.466 ha được trồng thành các khu rừng tập trung phân bố trên địa bàn 7 huyện là Đức Thọ, Can Lộc, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Thạch Hà, Vũ Quang.

- Nhóm cây cho thực phẩm có diện tích 7.824,66 ha, trong đó diện tích cho măng chiếm diện tích lên đến 7.124,66 ha. Diện tích này chủ yếu là rừng thuộc trạng thái rừng tre nứ tự nhiên hoặc rừng tự nhiên hỗn giao gỗ-tre nứ,

phân bố trên địa bàn 5 huyện là: Cẩm Xuyên, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang.

- Nhóm cây LSNG cho sợi các loại có diện tích 7.673,81 ha, trong đó chủ yếu là các loài cây giang, nứa với diện tích 7.123,81 ha. Diện tích này chủ yếu là rừng thuộc trạng thái rừng Giang Nứa tự nhiên thuần loài hoặc rừng tự nhiên hỗn giao gỗ-tre nứa, phân bố trên địa bàn 5 huyện là: Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh Cẩm Xuyên, Can Lộc và Vũ Quang, đây là loại cây được khai thác chủ yếu phục vụ cho sản xuất thủ công mỹ nghệ cho các làng nghề và nhu cầu tại chỗ của dân cư, bên cạnh đó một khối lượng lớn được khai thác cho nhu cầu sản xuất bột giấy.

- Nhóm cây cho dược liệu có diện tích 2.155 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các huyện. Trong số này có 500 ha cây Sa nhân là loại cây dược liệu có giá trị kinh tế cao được gây trồng trong rừng tự nhiên tại các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Kỳ Anh. Ngoài ra còn có khoảng 1.600 ha các loại cây dược liệu khác.

**Bảng 3.6. Diện tích các nhóm cây LSNG trên đất lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Loại cây LSNG	Diện tích (ha)	Địa điểm phân bố	Nơi phân bố
<b>1</b>	<b>Cây có sợi</b>	<b>7.673,81</b>		
a	Tre, Nứa, Giang	7.123,81	Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh Cẩm Xuyên, Can Lộc và Vũ Quang	Rừng tre, nứa, giang thuần loài và hỗn giao
b	Cây khác	550	Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh Cẩm Xuyên, Can Lộc và Vũ Quang	Rừng tự nhiên
<b>2</b>	<b>Cây có dầu, nhựa</b>	<b>22.880,74</b>		
a	Cao su	10466	Đức Thọ, Can lộc, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Thạch Hà, Vũ Quang	Rừng trồng thuần loài
b	Dó trầm	147	Hương Khê; Can lộc	Trườn trồng thuần loài
c	Thông	11.987,74	Tất cả các huyện	Rừng trồng thuần loài

<b>TT</b>	<b>Loại cây LSNG</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm phân bố</b>	<b>Nơi phân bố</b>
d	Xạ hương	30	Thạch Hà, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Can Lộc	Vườn hộ
e	Cây khác	250	Cẩm Xuyên, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang	Rừng tự nhiên
<b>3</b>	<b><i>Cây dược liệu</i></b>	<b>2.155</b>		
a	Sa nhân	500	Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Kỳ Anh	Trồng trong rừng tự nhiên
b	Ba kích	30	Huyện Hương Sơn, Hương Khê	Trồng trong rừng tự nhiên
c	Cỏ xước	25	Nghi Xuân	Đất trồng ven biển
d	Cây DL khác	1.600	Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang, Hương Khê, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên	Rừng tự nhiên và vườn hộ
<b>4</b>	<b><i>Cây thực phẩm</i></b>	<b>7.824,66</b>		
a	Mãng	7.124,66	Cẩm Xuyên, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang	Rừng tre nứa hoặc hỗn giao
b	Trám	300	Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên	Rừng TN và vườn hộ
c	Gừng	200	Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang, Hương Khê, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	Vườn hộ
d	Cây khác	200	Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên	Rừng tự nhiên và vườn hộ
<b>5</b>	<b><i>Cây LSNG khác</i></b>	<b>650</b>		
a	Hương bài	500	Hương Sơn, Kỳ Anh, Vũ Quang, Hương Khê, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	Rải rác trong rừng tự nhiên và vườn hộ
b	Cây khác	150	Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên	Rừng tự nhiên và vườn hộ
	<b><i>Tổng cộng</i></b>	<b>41.184,21</b>		

(Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh, 2022)

## 3.2. Thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ Tỉnh Hà Tĩnh

### 3.2.1. Phát triển về quy mô sản xuất kinh doanh LSNG của tỉnh Hà Tĩnh

Như đã nêu, các sản phẩm LSNG nguồn gốc thực vật của tỉnh Hà Tĩnh khá đa dạng, có đủ các nhóm và phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

Sản lượng thu hoạch của từng loại LSNG trong giai đoạn 2019 đến 2023 của tỉnh Hà Tĩnh được nêu trên bảng 3.7.

**Bảng 3.7. Sản lượng thu hoạch một số LSNG chủ yếu tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Loại LSNG	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ PTBQ (%)
<b>I- Nhóm LSNG làm nguyên liệu</b>								
1	Luồng, vầu	ngàn cây	18	17	17	18,5	18,4	100,55
2	Tre	ngàn cây	716	739	708	766	769	101,80
3	Giang	ngàn cây	2037	2015	2180	2110	2200	101,94
4	Nứa	tấn	1872	2016	2088	2232	2250	104,71
5	Song, Mây	tấn	530	481	474	433	422	94,46
<b>II- Nhóm LSNG cho dầu, nhựa</b>								
1	Nhựa thông	tấn	878	613	612	620	626	91,89
2	Lá trà	tấn	758	1011	822	1318	1395	116,47
<b>III- Nhóm LSNG cho dược liệu</b>								
1	Thiên niên kiện	tấn	1976	2635	2141	2964	2880	109,88
2	Dây máu chó	tấn	847	1129	917	1270	1125	107,35
3	Giảo cổ Lam	tấn	4,94	6,58	5,35	7,41	7,55	111,19
4	Sa nhân	tấn	0,76	0,94	0,76	1,06	1,15	110,91
5	Bách bộ	tấn	0,84	1,13	0,92	1,27	1,18	108,87
6	Lá khô	tấn	17,64	23,53	19,12	26,47	25,41	109,55

TT	Loại LSNG	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ PTBQ (%)
7	Mộc hoa trắng	tấn	35,29	47,06	38,23	52,94	41,5	104,14
8	Nấm lim xanh	tấn	0,27	0,36	0,29	0,41	0,33	105,14
9	Mã đề	tấn	1,76	2,53	1,91	2,65	2,71	111,39
10	Nam tâm thất	tấn	5,08	6,78	5,51	7,62	7,8	111,32
<b>IV- Nhóm cho thực phẩm</b>								
1	Măng tươi	tấn	915	871	859	912	995	102,12
2	Mộc nhĩ	tấn	19	17	18	19	21	102,53
3	Trám	tấn	7,06	9,41	7,65	10,59	10,65	110,82
4	Củ mài	tấn	6,88	9,05	6,78	9,55	10,5	111,15
5	Gấc rừng	tấn	1,41	1,88	1,53	2,12	2,5	115,39
<b>V- Nhóm LSNG khác</b>								
1	Lá cọ	ngàn lá	3878	3109	3099	2970	3100	94,56
2	Lá dong	tấn	216	288	234	324	350	112,82
3	Lá nón	tấn	360	396	468	504	505	108,83
4	Hương bài	tấn	52,94	70,59	57,35	79,12	81,5	111,39

*Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh*

Qua bảng 3.7 có thể thấy sản lượng thu hoạch hàng năm các loại LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là rất lớn và tương đối ổn định, đa số các loại sản phẩm đều có xu thế tăng qua các năm. Các loại LSNG thuộc 5 nhóm nêu trên chủ yếu là được thu hái trong rừng tự nhiên, một số ít từ rừng trồng (nhựa thông) và được tiêu thụ trên thị trường đem lại lợi ích khá lớn cho các chủ rừng.

Những loại LSNG được khai thác với khối lượng lớn của tỉnh bao gồm:

- Nhóm sản phẩm LSNG cho sợi làm nguyên liệu gồm có nhiều loại với sản lượng khá lớn. Trong nhóm này sản lượng các loại có xu thế tăng dần bao gồm: luồng vầu (17 đến 18,5 ngàn cây mỗi năm), tre (từ 716 đến 890 ngàn cây

mỗi năm), nứa (từ 1,8 đến 2,2 triệu tấn mỗi năm), Riêng các sản phẩm song mây lại có xu hướng giảm dần (0,52 đến 0,42 triệu tấn mỗi năm). Nhóm sản phẩm này chủ yếu được dùng cho mục đích sản xuất đồ thủ công, mỹ nghệ, đồ gia dụng, làm vật liệu xây dựng và sản xuất bột giấy.

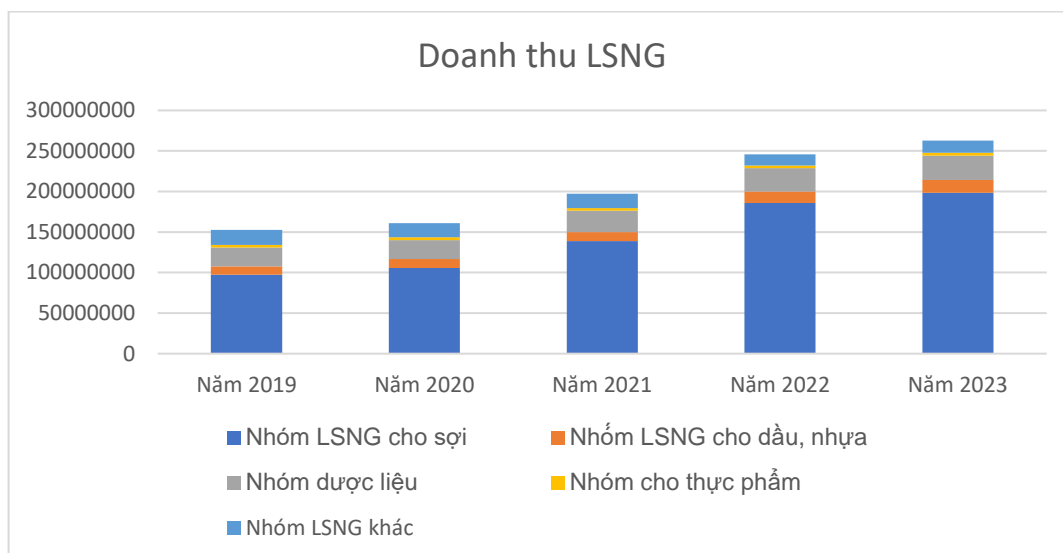
- Nhóm LSNG cho dầu, nhựa chủ yếu là nhựa thông có sản lượng từ 0,6 đến 1,2 triệu tấn mỗi năm. Sản phẩm nhựa thông được thu gom và làm nguyên liệu cho nhà máy nhựa thông Hà Tĩnh để sản xuất dầu thông và colophan. Hiện nay tỉnh Hà Tĩnh đang phát triển một cây cho dầu mới là cây Dó trăm. Trước đây, cây Dó trăm có phân bố trong rừng tự nhiên, dọc theo dãy Trường Sơn thuộc các huyện Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, Kỳ Anh và Cẩm Xuyên, tuy nhiên do người dân tìm trầm thường thường chặt cây, đào gốc khi tìm gặp, do vậy cây Dó trăm trong tự nhiên đã bị cạn kiệt, khan hiếm nên nhiều người dân đã gây trồng trong vườn nhà, vườn rừng là chính và một số diện tích trồng tập trung ở các tổ chức Lâm nghiệp. Diện tích cây Dó trăm hiện có là 147 ha rừng trồng tập trung và có 2.940.040 cây được gây trồng phân tán trong vườn nhà, vườn hộ (diện tích tương đương với 2.672 ha) ở 5 huyện: Hương Khê, Hương Sơn, Kỳ Anh, Can Lộc và Vũ Quang (Trong đó riêng huyện Hương Khê có 2.363.123 cây, chiếm trên 80%).

- Nhóm LSNG làm dược liệu là nhóm sản phẩm đa dạng nhất, bao gồm nhiều loại dược liệu quý với khối lượng lớn được khai thác như: thiên niên kiện (trên 2.000 tấn được khai thác mỗi năm), dây máu chó (trên dưới 1.000 tấn mỗi năm). Những loại dược liệu có sản lượng ở mức hàng chục tấn hàng năm như: mộc hoa trắng, lá khô; những loại dược liệu quý có sản lượng khai thác chỉ vài tấn trong năm như: nam tâm thất, mã đề, giảo cổ lam..., đặc biệt có những loại quý hiếm nhưng sản lượng rất thấp như: sa nhân, nấm lim xanh...

- Nhóm sản phẩm LSNG làm thực phẩm của Hà Tĩnh cũng khá đa dạng và có sản lượng thu hái lớn như: măng, mộc nhĩ, trám...

Nhìn chung, lượng LSNG của tỉnh Hà Tĩnh được khai thác hàng năm là rất đa dạng, sản lượng lớn, đem lại những lợi ích kinh tế khá lớn.

Doanh thu tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong những năm gần đây được tổng hợp trên bảng 3.8 và thể hiện trên đồ thị tại hình 3.1.



**Hình 3.1. Tình hình doanh thu các nhóm LSNG tỉnh Hà Tĩnh.**

Qua số liệu bảng 3.8 có thể thấy, doanh thu tiêu thụ LSNG của Hà Tĩnh trong giai đoạn 2019-2023 liên tục tăng với tốc độ khá cao. Năm 2019, tổng doanh thu đạt trên 152,77 tỷ đồng, đến năm 2023 đạt trên 262,97 tỷ đồng với tốc độ phát triển bình quân đạt 114,54% mỗi năm.

Nhóm LSNG có doanh thu cao nhất là nhóm cho sợi làm vật liệu, năm 2019 đạt 97,54 tỷ đồng đã tăng lên 198,43 tỷ đồng vào năm 2023 với tốc độ phát triển bình quân 119,43% mỗi năm. Nhóm này có sự đa dạng về loại sản phẩm trong đó có những sản phẩm có sản lượng lớn như Tre, Nứa, Song, Mây, Giang...

Xếp thứ hai là nhóm LSNG cho dược liệu, đạt từ 23,25 tỷ đồng năm 2019 đến 29,88 tỷ đồng vào năm 2023 với tốc độ phát triển bình quân đạt 106,47% mỗi năm. Nhóm này đa dạng với các cây dược thảo, dược liệu đang là tiềm năng lớn cho phát triển LSNG trên địa bàn của tỉnh, đặc biệt là ở các vùng có rừng tự nhiên.

**Bảng 3.8. Doanh thu tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh****Đơn vị tính: ngàn đồng**

<b>TT</b>	<b>Nhóm LSNG</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Tốc độ PTBQ (%)</b>
1	Nhóm LSNG cho sợi	97.544.763	105.824.029	138.755.294	185.669.900	198.432.789	119,43
2	Nhóm LSNG cho dầu, nhựa	9.950.400	10.908.582	11.108.779	14.485.000	15.898.312	112,43
3	Nhóm dược liệu	23.256.000	23.158.465	26.330.409	28.694.850	29.882.193	106,47
4	Nhóm cho thực phẩm	3.356.750	3.760.420	3.425.545	3.336.410	3.670.051	102,26
5	Nhóm LSNG khác	18.665.200	17.450.000	17.690.500	13.719.920	15.091.912	94,83
	<b><i>Tổng cộng</i></b>	<b><i>152.773.113</i></b>	<b><i>161.101.496</i></b>	<b><i>197.310.527</i></b>	<b><i>245.906.080</i></b>	<b><i>262.975.257</i></b>	<b><i>114,54</i></b>

*Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh*

Nhóm LSNG cho dầu, nhựa với doanh thu đạt từ 9,95 tỷ đồng năm 2019 đến 15,98 tỷ đồng năm 2022 với tốc độ phát triển bình quân đạt 112,43% mỗi năm. Nhóm này bao gồm các sản phẩm liên quan đến dầu và nhựa, với xu hướng tăng trưởng ổn định đối với hầu hết các loại sản phẩm trong nhóm.

Nhóm LSNG cho thực phẩm và nhóm LSNG khác có doanh thu thấp hơn và đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây.

Tuy nhiên những con số trên đây cũng cho thấy, Hà Tĩnh là tỉnh có diện tích rừng rất lớn với 360.703 ha, trong đó diện tích có rừng tự nhiên tới 218.259 ha nhưng doanh thu từ LSNG đạt được của tỉnh Hà Tĩnh chỉ ở mức nêu trên là còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của tài nguyên rừng của tỉnh.

### ***3.2.2. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của Hà Tĩnh***

Như đã nêu, Hà Tĩnh là tỉnh có nhiều tiềm năng về rừng tự nhiên và tiềm năng về LSNG, tuy vậy hoạt động SXKD LSNG vẫn chủ yếu là thu hái từ rừng tự nhiên, các hoạt động gây trồng, chế biến... còn chưa thực sự được quan tâm phát triển.

Tại Hà Tĩnh hiện có các tác nhân sau đây tham gia với các mức độ khác nhau vào hoạt động SXKD LSNG:

#### ***3.2.2.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của chủ rừng là các tổ chức***

Các tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hiện nay được Nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp gồm có 21 đơn vị, đang quản lý 254.183 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có 74.501 ha là rừng đặc dụng, 108.659 ha là rừng phòng hộ và 71.022 ha rừng sản xuất.

Tình hình sử dụng rừng và đất LN của các chủ rừng và diện tích có SXKD LSNG của các chủ rừng là tổ chức của tỉnh Hà Tĩnh được nêu trên bảng 3.9.

Qua số liệu trên bảng 3.9 cho thấy mức độ sử dụng tiềm năng về rừng cho SXKD LSNG tại các tổ chức có rừng của tỉnh là khá thấp. Tại tỉnh Hà Tĩnh hiện có 21 tổ chức là chủ rừng thì có 19 đơn vị đang có thực hiện hoạt động SXKD LSNG. Trong tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho các tổ chức quản lý sử dụng là 254.182,79 ha trong đó diện tích rừng tự nhiên là 189.155,29 ha. Trong tổng số diện tích rừng này, diện tích có khả năng sản xuất kinh doanh LSNG theo đánh giá của Sở NN&PTNT là rất lớn, tới 145.871 ha (chiếm tới 57,39% diện tích), tuy nhiên hiện nay các tổ chức này mới đưa vào kinh doanh LSNG ở các mức độ khác nhau trên diện tích 53.554 ha, chỉ chiếm 21,07% diện tích quản lý.

- ***Nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Hà Tĩnh***

Hiện có 6 đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được giao làm chủ rừng gồm: Vườn quốc gia Vũ Quang; Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ và 4 Ban quản lý rừng phòng hộ của tỉnh (gồm BQL RPH Hồng Lĩnh, BQL RPH Hương Khê, BQL RPH Nam Hà Tĩnh và BQL RPH Ngân Phố).

Các đơn vị này đang quản lý 184.905,07 ha rừng và đất LN, trong đó có 148.603,79 ha rừng tự nhiên và 30.586 ha rừng trồng.

Tại các đơn vị chủ rừng là tổ chức sự nghiệp công lập thì hoạt động cơ bản là quản lý bảo vệ rừng, còn hoạt động SXKD LSNG được coi là hoạt động phụ trợ để gia tăng thu nhập cho các hộ làm rừng mà chưa được coi là một hoạt động nằm trong các kế hoạch và phương án hoạt động chung của các đơn vị.

Hoạt động SXKD LSNG tại các đơn vị này chủ yếu là:

- Tổ chức các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, trong đó có bảo vệ các loại LSNG mọc tự nhiên trong rừng.

**Bảng 3.9. Tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng là tổ chức tại Hà Tĩnh**

TT	Tên tổ chức	Diện tích được giao quản lý				DT có	DT có thể
		Tổng số	Rừng TN	Rừng Trồng	Đất trống	KD LSNG	KDLSNG
<b>I</b>	<b>Các đơn vị SN công lập</b>	<b>184.905,07</b>	<b>148.603,79</b>	<b>30.586,86</b>	<b>5.714,42</b>	<b>41.806</b>	<b>105.240</b>
1	VQG Vũ Quang	57.029,84	56.391,48	397,01	241,35	13.402	28.515
2	BQL KBTTN Kê Gõ	41.606,83	31.137,19	9.471,57	998,07	8.737	24.964
3	BQL RPH Hồng Lĩnh	9.671,02	574,39	6.733,16	2.363,47	1.509	5.803
4	BQL RPH Hương Khê	31.276,39	27.406,66	3.200,52	669,21	7.131	18.766
5	BQL RPH Nam Hà Tĩnh	20.314,51	13.108,61	6435,9	770,01	4.875	12.189
6	BQL RPH Ngân Phố	25.006,48	19.985,47	4348,7	672,31	6.152	15.004
<b>II</b>	<b>Các Công ty lâm nghiệp</b>	<b>35.492,03</b>	<b>33.412,63</b>	<b>1.689,09</b>	<b>390,31</b>	<b>7.967</b>	<b>21.030</b>
1	Công ty LN Hà Tĩnh	663,08	102,01	383,03	178,04	40	133
2	Công ty LN&DV Chúc A	15.095,73	14.007,64	1.002,42	85,67	4.257	9.057
3	Công ty LN&DV Hương Sơn	19.733,22	19.302,98	303,64	126,6	3.670	11.840
<b>III</b>	<b>Các DN khác</b>	<b>30.336,79</b>	<b>5.348,55</b>	<b>21.965,82</b>	<b>3.022,42</b>	<b>3.338</b>	<b>17.572</b>
1	Công ty Cao su Hà Tĩnh	11.831,77	658,64	9.545,01	1.628,12	1.491	7.099
2	Công ty Cao su Hương Khê	16.010,22	4.282,58	11.003,05	724,57	1.633	9.606

TT	Tên tổ chức	Diện tích được giao quản lý				DT có	DT có thể
		Tổng số	Rừng TN	Rừng Trồng	Đất trống	KD LSNG	KDLSNG
3	Công ty CP Việt Hà	659,46	0	338,93	320,53	53	264
4	Công ty CPCN Bình Hà	535,36	0	333,5	201,86	48	161
5	Công ty HTKT Quân khu 4	549,05	356,56	160,06	32,43	99	329
6	Công ty Thanh Vân	10,65	0	10,49	0,16	0	0
7	Công ty TNHH Hồng Lam	174,13	0	74,75	99,38	0	0
8	Xí nghiệp Chè Tây Sơn	566,17	50,77	500,03	15,37	15	113
<b>IV</b>	<b>Các tổ chức khác</b>	<b>3.448,91</b>	<b>1.790,32</b>	<b>1.521,77</b>	<b>136,81</b>	<b>442</b>	<b>2.029</b>
1	Hậu cứ T34	290,41	11,04	271,15	8,22	17	58
2	Làng TNLN Phúc Trạch	178,25	63,44	84,22	30,59	27	89
3	Tổng đội TNXP Tây Sơn	2.669,54	1.407,49	1166,4	95,65	336	1.602
4	Trung tâm STNV vùng cao	310,7	308,35	0	2,35	62	280
	<b>Tổng cộng (ha)</b>	<b>254.182,79</b>	<b>189.155,29</b>	<b>55.763,54</b>	<b>9.263,96</b>	<b>53.554</b>	<b>145.871</b>
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>74,42</b>	<b>21,94</b>	<b>3,64</b>	<b>21,07</b>	<b>57,39</b>

Nguồn: Sở NN và PTNT tỉnh Hà Tĩnh

- Khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, trong đó các hộ gia đình được phép khai thác các loại LSNG không bị cấm dưới sự kiểm soát của chủ rừng.

Tại các đơn vị này, với thế mạnh là có diện tích rừng tự nhiên lớn nên tiềm năng về LSNG là khá nhiều. Các hoạt động SXKD LSNG chủ yếu vẫn là thu hái từ rừng tự nhiên do các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng hoặc các hộ dân sống gần rừng thực hiện.

Các loại LSNG được khai thác từ các diện tích quản lý của các đơn vị này bao gồm đủ các loại, nhóm và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số khối lượng LSNG thu hái trên địa bàn tỉnh.

Có một số đơn vị đang tổ chức khai thác nhựa thông từ các khu rừng trồng trên cơ sở giao khoán bảo vệ rừng và khai thác nhựa cho các hộ nhận khoán (gồm: BQL RPH Hồng Lĩnh, BQL RPH Ngàn Phố; BQL RPH Nam Hà Tĩnh; Công ty LN&DV Chúc A; Công ty cao su Hương Khê, Hậu cứ T34...)

Có một nơi có điều kiện sinh thái phù hợp, các tổ chức đã cho phép một số hộ nhận khoán bảo vệ rừng được phép trồng một số loại LSNG dưới tán rừng như Sa nhân, tuy nhiên diện tích còn ít và phân tán (tại VQG Vũ Quang, BQL RPH Ngàn Phố, BQL RPH Nam Hà Tĩnh...).

- ***Nhóm các Công ty Lâm nghiệp của tỉnh***

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 3 công ty lâm nghiệp gồm: Công ty lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A và Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn. Các công ty này hiện đang được giao quản lý 35.492 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có 33.412,63 ha là rừng tự nhiên. Diện tích được đánh giá có khả năng SXKD LSNG của các công ty LN này là 21.030 ha, tuy nhiên theo thống kê của Sở NN và PTNT Hà Tĩnh, mới chỉ có

7.967 ha đang được sử dụng cho SXKD LSNG và cũng chủ yếu là hoạt động khai thác, thu hái từ rừng tự nhiên.

Các sản phẩm có khối lượng lớn như tre, luồng, vầu ... được thực hiện khai thác theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Các sản phẩm LSNG khác được các hộ tự thu hái dưới sự kiểm soát của công ty.

Trong những năm gần đây, đã có một số loại LSNG được gây trồng tại các doanh nghiệp như Công ty lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A và Công ty lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn. Những cây được trồng bao gồm: Sa nhân, Gió trầm...

- ***Các doanh nghiệp khác trên địa bàn tỉnh***

Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hiện có 8 doanh nghiệp được giao rừng và đất lâm nghiệp với tổng diện tích 30.336,79 ha, trong đó có 5.348 ha rừng tự nhiên; 21.965 ha rừng trồng và 3.022,42 ha đất chưa có rừng.

Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng chủ yếu trung tại 2 công ty cao su là Công ty cao su Hà Tĩnh và Công ty cao su Hương Khê. Hai công ty này đầu tư trồng cây Cao su, khai thác nhựa Thông và trồng một số loại rừng khác.

Các doanh nghiệp này chủ yếu đầu tư cho trồng rừng tập trung, bên cạnh đó có một số đơn vị tổ chức gây trồng một số loại cây dược liệu như mã đề, giảo cổ lam, xạ hương...

- ***Các tổ chức khác***

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 4 đơn vị là tổ chức đặc thù được giao rừng và đất lâm nghiệp gồm: Tổng đội thanh niên xung phong Tây Sơn, Hậu cứ T34, Làng Thanh niên lập nghiệp Phúc Trạch, Trung tâm sinh thái nhân văn vùng cao. Diện tích giao cho các đơn vị này không lớn, tổng số 3.348 ha, trong đó có 1.790,32 ha rừng tự nhiên, 1521,77 ha rừng trồng và 136,81 ha đất chưa có rừng.

Các tổ chức này bên cạnh việc quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, phát triển sản xuất nông nghiệp cũng đã tổ chức cho các thành viên gây trồng, khai thác các loại LSNG dưới tán rừng, đặc biệt là cây dược liệu.

### 3.2.2.2. Hoạt động sản xuất lâm sản ngoài gỗ của chủ rừng là các hộ gia đình

Tình hình rừng và đất lâm nghiệp được giao cho các hộ gia đình theo địa phương được nêu trên bảng 3.10.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 27.283 hộ gia đình được giao rừng và đất lâm nghiệp với tổng số 71.344 ha, trong đó có 18.379 ha rừng tự nhiên, 45.633 ha rừng trồng và 7.332 ha đất chưa có rừng. Diện tích đất LN giao cho các hộ ở mức bình quân 2,61 ha/hộ. Diện tích giao cho hộ chủ yếu là đất để trồng rừng sản xuất. Diện tích rừng tự nhiên giao cho hộ nhìn chung là không đáng kể, tập trung chủ yếu tại Hương Sơn và Hương Khê.

Các hộ gia đình được giao rừng và đất lâm nghiệp được quyền chủ động đầu tư phát triển rừng trên đất được giao, các hộ cũng có quyền chủ động gây trồng, khai thác các loại LSNG trên đất của mình. Trong thực tiễn, các hộ được giao đất lâm nghiệp chủ yếu đầu tư trồng rừng gỗ nhỏ làm nguyên liệu, ít quan tâm đầu tư phát triển các loại cây LSNG.

Việc thu hái, gây trồng các loại LSNG chủ yếu diễn ra ở những nơi có rừng tự nhiên. Đa số các hộ gia đình sống gần rừng đều có hoạt động thu hái các loại LSNG trong rừng tự nhiên khi đến thời vụ hoặc khi có người thu mua tại địa phương.

Các loại LSNG gây trồng, thu hái của các hộ là rất đa dạng tùy thuộc điều kiện đất đai, sinh thái và nhu cầu của thị trường.

Một số hộ gia đình đã gây trồng một số cây LSNG đặc biệt là cây dược liệu trên đất được giao như Sa nhân, Giảo cổ lam, Gió trầm..., một số hộ có khai thác nhựa thông trên rừng trồng của mình. Một số tổ chức NCKH đã và

đang triển khai chuyên giao mô hình thí điểm trồng cây Sa nhân dưới tán rừng cho các hộ dân ở huyện Hương Sơn.

**Bảng 3.10. Tình hình rừng và đất lâm nghiệp đã giao cho hộ gia đình tại Hà Tĩnh**

TT	Địa phương	Số hộ được giao đất LN	Diện tích giao (ha)			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Cộng
1	Cẩm Xuyên	1.337	0	2.275,16	202,35	2.478
2	Can Lộc	1.455	56,42	1.930,61	638,51	2.626
3	Đức Thọ	959	0	1.063,76	192,38	1.256
4	Hương Khê	6.098	4.916,61	6.348,09	1.676,73	12.941
5	Hương Sơn	6.629	10.312,02	9.643,74	902,89	20.859
6	Kỳ Anh	940	2.610,45	11.809,34	1.595,49	16.015
7	Lộc Hà	914	43,99	634,37	142,91	821
8	Nghi Xuân	186	0	1097,1	375,4	1.473
9	Thị xã Hồng Lĩnh	927	0	191,05	45,75	237
10	Thạch Hà	902	38,15	3.427,73	895,02	4.361
11	Thành phố Hà Tĩnh	1.094	0	84,69	9,8	94
12	Thị xã Kỳ Anh	2.129	267,93	2.109,26	508,29	2.885
13	Vũ Quang	3.713	133,77	5.117,75	146,18	5.398
	<b>Cộng</b>	<b>27.283</b>	<b>18.379</b>	<b>45.633</b>	<b>7.332</b>	<b>71.344</b>

*Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh (2023)*

Nhiều hộ gia đình tổ chức chăn nuôi các loại động vật rừng như hươu sao, lợn rừng cày, rắn...trong đó nhiều hộ có thu nhập khá cao.

Cùng với việc gây trồng, khai thác LSNG trên đất được giao của mình, các hộ còn vào khai thác các loại LSNG khác trong rừng tự nhiên do các BQL RPH đang quản lý hoặc rừng cộng đồng vào mùa vụ thích hợp, đặc biệt là một số cây cho thực phẩm như măng, mộc nhĩ, nấm.... cây dược liệu... để tự sử dụng hoặc bán ra thị trường địa phương.

Việc khai thác, thu hái các loại LSNG đã góp phần tạo việc làm, đem lại thu nhập cho các hộ gia đình để đáp ứng nhu cầu sinh kế của mình.

Về cơ bản các hoạt động gây trồng, thu hái các loại LSNG của các hộ gia đình vẫn chủ yếu là hoạt động tự phát, phân tán, chủ yếu là mang tính chất hái lượm phục vụ sinh kế, trong nhiều trường hợp khai thác theo kiểu tận diệt, hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường tự do mà chưa được tổ chức, kiểm soát một cách hợp lý.

### *3.2.2.3. Hoạt động sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ của các Hợp tác xã nông nghiệp*

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 888 HTX đang hoạt động, trong đó có 570 HTX trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Nhìn chung các HTX nông nghiệp của tỉnh thường có vốn chủ sở hữu thấp, ít có hoạt động sản xuất kinh doanh nên doanh thu thấp, thu nhập phân phối cho xã viên chưa cao. Cũng đã có một số HTX đã thực hiện vai trò đứng ra thu hút, khâu nối với các doanh nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ sản xuất tới thị trường.

Trong những năm gần đây đã xuất hiện một số HTX đã bước đầu làm tốt vai trò tổ chức và kết nối các hộ nông dân thành viên của HTX với các doanh nghiệp để tổ chức các hoạt động gây trồng, thu hái một số cây LSNG trong đó có cây dược liệu.

Điển hình là HTX nông nghiệp Yên Khánh (xã Cẩm Vinh huyện Cẩm Xuyên) gồm có 70 thành viên đã tổ chức liên kết với Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh để tổ chức cho xã viên trồng trên 5 ha cây dược liệu, gồm các loại cây: Kim tiền thảo; Diệp hạ châu, Trạch tả...

Trong quá trình triển khai, HTX là tổ chức ký kết hợp đồng với Công ty CP Dược Hà Tĩnh và vận động các thành viên HTX cùng triển khai phát triển gây trồng cây dược liệu. Công ty CP Dược cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật và thu mua toàn bộ sản phẩm. Các xã viên tự gây trồng, chăm sóc

cây trên đất của mình và thu hoạch, sơ chế rồi bán cho công ty. HTX làm công việc kiểm tra, giám sát việc sản xuất và thực hiện nghĩa vụ của từng thành viên HTX. Các hộ tham gia mô hình trồng cây Kim tiền thảo làm được liệu cho biết họ đạt được thu nhập cao hơn từ 2 đến 3 lần so với canh tác lúa trên diện tích đất của mình.

Mô hình liên kết của các HTX NN với các doanh nghiệp trong phát triển LSNG còn bước đầu được triển khai thực hiện tại các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh, Hương Sơn.

Phát huy vai trò của các HTX NN là một trong những hướng đi quan trọng để có thể phát triển LSNG một cách hiệu quả và bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

### ***3.2.3. Các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại Hà Tĩnh***

Liên kết trong sản xuất và kinh doanh được coi là yếu tố hết sức quan trọng và được khuyến khích phát triển của nền kinh tế thị trường nói chung và sản xuất nông nghiệp theo hướng thị trường nói riêng. Liên kết trong sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu phân bổ lợi ích và cả rủi ro giữa những người tham gia để các tác nhân tham gia cùng nhau phát triển.

Sản xuất kinh doanh LSNG tại Hà Tĩnh mới còn đang ở giai đoạn bắt đầu phát triển, còn phân tán manh mún, sản xuất theo kiểu truyền thống nên sự hợp tác, liên kết giữa các tác nhân càng cần thiết hơn bao giờ hết.

Trong thực tiễn SXKD LSNG tại Hà Tĩnh cho thấy có một số liên kết kinh tế sau đây đang được thực hiện:

#### ***+ Liên kết giữa Doanh nghiệp - Chủ rừng và Hộ gia đình***

Đây là dạng liên kết trong SXKD LSNG được thực hiện tại các khu rừng tự nhiên trong việc cung cấp các LSNG chủ yếu là nhóm cho nguyên vật liệu tiêu thủ công nghiệp, cho dược liệu... với khối lượng lớn.

Liên kết này được thực hiện bởi 3 tác nhân chính tham gia liên kết:

- Doanh nghiệp đặt hàng: bao gồm các Doanh nghiệp chế biến, Doanh nghiệp xuất khẩu... có nhu cầu đặt hàng với khối lượng lớn, họ liên hệ và ký

kết hợp đồng với các chủ rừng là các tổ chức được nhà nước giao rừng tự nhiên như các VQG, Công ty LN... trên địa bàn.

- Các chủ rừng là tổ chức sau khi ký kết hợp đồng sẽ tổ chức triển khai cho các hộ gia đình nhận khoán quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn, phổ biến quy trình kỹ thuật, hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động thu hái, khai thác trong phạm vi quản lý của mình, tổ chức thu gom, bảo quản và giao hàng cho các doanh nghiệp đặt hàng.

- Các hộ gia đình trên địa bàn, thường là các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng, trực tiếp thực hiện việc thu hái, khai thác LSNG theo sự hướng dẫn và kiểm soát của chủ rừng, giao hàng theo kế hoạch của cơ quan giao khoán.

Các sản phẩm LSNG thường được thực hiện theo liên kết này là: khai thác tre, nứa, song, mây, nhựa thông, một số loại dược liệu.

Loại liên kết này thường được thực hiện qua 2 loại hợp đồng:

Hợp đồng bằng văn bản thực hiện giữa doanh nghiệp chế biến với các chủ rừng là tổ chức

Hợp đồng miệng thường được thực hiện giữa các chủ rừng là tổ chức với các hộ gia đình nhận khoán.

#### **+ Liên kết giữa Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Hộ nông dân**

Tại một số địa bàn có các HTX NN hoạt động với vai trò là cầu nối liên kết giữa hộ gia đình và doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, trong đó có một số hoạt động gây trồng cây dược liệu.

Mô hình liên kết của các HTX NN với các doanh nghiệp trong phát triển LSNG ở giai đoạn mới bước đầu được triển khai thực hiện tại các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh, Hương Sơn.

Theo báo cáo của Sở NN và PTNT Hà Tĩnh, HTX NN Yên Khánh (xã Cẩm Vinh huyện Cẩm Xuyên) gồm có 70 thành viên, đã tổ chức liên kết với Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh để tổ chức cho xã viên trồng trên 5 ha cây

được liệu, gồm các loại cây: Kim tiền thảo; Diệp hạ châu, Trạch tả... HTX NN Yên Khánh đứng ra ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh và tổ chức cho các xã viên HTX cùng triển khai gây trồng cây dược liệu. Công ty Dược cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật và thu mua toàn bộ sản phẩm. Các xã viên tự gây trồng, chăm sóc cây trên đất của mình và thu hoạch, sơ chế rồi nhập bán cho công ty. HTX làm công việc đứng ra ký kết hợp đồng với, kiểm tra, giám sát việc sản xuất và đôn đốc thực hiện nghĩa vụ của từng thành viên HTX. Các hộ tham gia mô hình trồng cây Kim tiền thảo làm dược liệu cho biết họ đạt được thu nhập cao hơn từ 2 đến 3 lần so với canh tác lúa trên diện tích đất của mình.

Phát huy vai trò của các HTX NN là một trong những hướng đi quan trọng để phát triển LSNG một cách hiệu quả và bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

#### **+ Liên kết Doanh nghiệp - Hộ gia đình**

Trong thực tiễn, một số doanh nghiệp chế biến LSNG đã trực tiếp ký kết hợp đồng với từng hộ gia đình để thực hiện sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

Loại liên kết này thực hiện giữa các doanh nghiệp với các hộ dân trong khai thác nhựa thông, hoặc doanh nghiệp đặt hàng các hộ gia đình gây trồng khai thác một số loại LSNG nhất định.

Phổ biến nhất trong hình thức này là các DN (gồm các Công ty lâm nghiệp, Công ty nhựa thông Hà Tĩnh) ký hợp đồng với các hộ dân trong việc khoán kinh doanh khai thác nhựa thông.

Rừng thông là tài sản đầu tư của các doanh nghiệp, các hộ trên địa bàn được ký hợp đồng nhận khoán khai thác nhựa trên những diện tích cụ thể của khu rừng này và chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng thông. Các doanh nghiệp ban hành quy trình và hướng dẫn kỹ thuật khai thác nhựa, các hộ trực tiếp khai thác nhựa theo quy trình kỹ thuật và giao lại sản phẩm nhựa cho các DN và được hưởng chi phí khai thác cùng với tiền khoán bảo vệ rừng tính theo đơn giá trên mỗi đơn vị khối lượng nhựa mà hộ bàn giao cho Doanh nghiệp.

Một số DN cũng tổ chức ký kết hợp đồng trực tiếp với các hộ gia đình để gây trồng hoặc thu hái một số loại LSNG như gây trồng sa nhân, gió trầm và một số loại dược liệu khác...

Kiểu liên kết này có ưu điểm là không cần đơn vị trung gian nhưng thường đòi hỏi các DN phải thực hiện khối lượng công tác kiểm tra, giám sát khá lớn.

#### **+ *Liên kết Doanh nghiệp - Đại lý - Hộ gia đình***

Đây là hình thức liên kết rất phổ biến trong SXKD LSNG của tỉnh Hà Tĩnh.

Các DN có nhu cầu thu mua LSNG thường tìm kiếm và ký hợp đồng với các đại lý tại những nơi có nhiều tiềm năng thu gom để đặt hàng.

Các đại lý địa phương tiến hành việc tuyên truyền, thông tin đến các hộ dân có khả năng gây trồng hoặc thu hái và trực tiếp thu mua LSNG từ những người đem bán tại địa bàn, cất trữ, bảo quản và giao hàng cho các DN đặt hàng theo thoả thuận.

Các hộ dân trực tiếp gây trồng, thu hái LSNG, khi đủ khối lượng thì đem bán cho các đại lý địa phương và nhận được khoản tiền theo giá cả thị trường hoặc giá thoả thuận trước với các đại lý.

Hình thức này có những ưu thế là các DN sử dụng được hệ thống chân rết là các đại lý địa phương nên thường có nhiều lợi thế trong thu gom hàng hoá trên địa bàn rộng, người dân cũng thuận tiện trong việc bán hàng hoá của mình. Tuy nhiên cũng có một số điểm yếu là: có nhiều khâu trung gian, liên kết rất dễ bị phá vỡ trong một số trường hợp như: cam kết không được thực hiện đầy đủ, cơ chế phân chia lợi ích không phù hợp, dễ bị các tư thương chen chân mua hàng với giá cao hơn...

Việc hình thành và vận hành các liên kết để kết nối sản xuất và tiêu thụ LSNG đã góp phần hình thành các chuỗi cung ứng, tại điều kiện giúp người sản xuất chủ động trong sản xuất, kinh doanh, chú trọng hơn đến việc nâng

cao chất lượng, sản lượng và thị trường tiêu thụ, giúp giảm chi phí qua các khâu trung gian, hạn chế rủi ro, ổn định giá cả, đầu vào - đầu ra, nâng cao giá trị sản phẩm. Thông qua các liên kết, các hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp trong tỉnh Hà Tĩnh đã cơ bản ý thức được vấn đề đảm bảo chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

#### **3.2.4. Áp dụng khoa học công nghệ trong kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

Trình độ ứng dụng KHCN ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng và hiệu quả của sản xuất kinh doanh. Trình độ ứng dụng khoa học công nghệ thể hiện qua việc phổ biến, tiếp cận và vận dụng các kiến thức, kỹ năng, các công nghệ mới, tiên tiến và hiện đại vào từng lĩnh vực thực tiễn của sản xuất.

Trong sản xuất kinh doanh LSNG, trình độ ứng dụng KHCN là mức độ áp dụng các tiến bộ KHCN vào các khâu của quá trình SXKD như: cung cấp giống, kiến thức về chăm sóc, khai thác, bảo quản, sản xuất chế biến, tiêu thụ để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của hoạt động này. Mức độ tiếp cận và ứng dụng KHCN trong sản xuất kinh doanh LSNG có ảnh hưởng tới sự phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

Hiện tại tỉnh Hà Tĩnh đã có chủ trương hỗ trợ triển khai thực hiện một số dự án đưa KHCN mới vào lĩnh vực SXKD LSNG. Danh mục các dự án thuộc loại này được nêu trên bảng 3.11.

**Bảng 3.11. Các dự án khoa học công nghệ phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Đơn vị đầu tư</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Quy mô DA</b>	<b>Loại LSNG phát triển</b>
1	Dự án trồng cây DL dưới tán rừng	Công ty LN& DV Hương Sơn,	Hương Sơn, Hà Tĩnh	100 ha	Cây thiên niên kiện
2	Dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng	Công ty LN&DV Hương Sơn, BQL Khu BTTN Kê gỗ, VQG Vũ Quang	Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Vũ Quang	25 ha	Cây Mây Nếp

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Đơn vị đầu tư</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Quy mô DA</b>	<b>Loại LSNG phát triển</b>
3	Dự án trồng cây dược liệu	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên, Thạch Hà	13 ha	Mã Đề, Rễ Quạt, Xạ Hương, kim tiền thảo
4	Dự án phát triển Làng nghề sản xuất đũa cau rừng	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Phúc Trạch, Hương Khê	150 hộ	Sản xuất Đũa Cau Rừng
5	Dự án trồng Sâm Bó Chính	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Hương Xuân, huyện Hương Khê	2 ha	Sâm Bó Chính
6	Dự án gây trồng Tràm 5 Gân	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Nam Điền, (Thạch Hà)	2 ha	Tràm 5 Gân
7	Dự án trồng cây Chè Vàng	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Kỳ Hoa, TX Kỳ Anh	2 ha	Chè Vàng
8	Dự án trồng cây Củ Mài huyện Hương Sơn	UBND huyện Hương Sơn	Xã Sơn Giang, Sơn Tiến (Hương Sơn)	2 ha	Khoai Mài
9	Dự án trồng cây đinh Lăng	UNREED (DA REED+ Hà Tĩnh)	Xã Sơn Tây, Hương Sơn	1 ha	Đinh Lăng
10	Dự án đầu tư trồng thâm canh cây Gấc	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Phú Lộc, huyện Can Lộc	20 ha	Gấc
11	Mô hình trồng nấm tại xã Thạch Xuân	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phú Cường Đạt	xã Thạch Xuân, Thạch Hà - Hà Tĩnh	0.3 ha	Các loại nấm thương phẩm
12	Dự án Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình SX nấm ăn và nấm DL	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh	10 ha	Các loại nấm
13	Ba DA mô hình chăn nuôi Lợn Rừng tuần hoàn khép kín	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Sơn Trường (Vũ Quang) Xã Cẩm Phúc, (Cẩm Xuyên) Xã Kỳ Tân, (Kỳ Anh)	150 con/mô hình	Lợn Rừng

TT	Tên dự án	Đơn vị đầu tư	Địa chỉ	Quy mô DA	Loại LSNG phát triển
16	Dự án Hươu giống Hương Sơn,	UBND huyện Hương Sơn	huyện Hương Sơn	120 con	Hươu giống
17	Mô hình nuôi rắn ráo, rắn hổ trâu	Sở Khoa học và công nghệ	Xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên	700 - 1000 kg/năm	Rắn thương phẩm
18	Một số mô hình chăn nuôi Dúi rừng, chồn hương	Sở Khoa học và công nghệ		300 - 500 kg/năm	Chồn Thương phẩm
19	Dự án trồng dược liệu dưới tán rừng kết hợp với DLST	Công ty cổ phần tập đoàn TH	Huyện Vũ Quang	200 ha	LSNG dưới tán rừng

*Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh, 2023*

Các dự án trên đã có những tác động nhất định trong việc đưa các tiến bộ KHCN vào phát triển từng loại LSNG nhất định trên địa bàn tỉnh.

Tuy vậy, việc áp dụng KHCN vào SXKD LSNG hiện nay tại Hà Tĩnh còn một số bất cập sau đây:

- Về cơ bản các hoạt động gây trồng, chăm sóc, thu hái... các loại LSNG vẫn được thực hiện dựa trên các kinh nghiệm và kiến thức dân gian, phương tiện công cụ vẫn chủ yếu là thủ công thô sơ.

- Việc đưa các tiến bộ KHCN vào SXKD LSNG mới chỉ được đề cập theo từng dự án với quy mô tập trung, chưa quan tâm tới việc tổng kết, rút kinh nghiệm để phổ cập ra diện rộng ở quy mô hộ gia đình.

- Chưa có những hướng dẫn và quy trình kỹ thuật trong việc gây trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế... các loại LSNG, đặc biệt là bảo tồn, thu hái LSNG dưới tán rừng, bảo tồn các loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng .

- Các tiến bộ KHCN trong các khâu sơ chế, bảo quản và chế biến LSNG chưa được quan tâm nghiên cứu và chuyển giao cho hộ nông dân, dẫn đến người sản xuất không đảm bảo được chất lượng sản phẩm.

### ***3.2.5. Phát triển chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ***

Các cơ sở chế biến LSNG của Hà Tĩnh về cơ bản còn chưa phát triển, hàm lượng chế biến chưa sâu. Hiện tại trong tỉnh Hà Tĩnh có 1 Công ty dược Hà Tĩnh, 2 cơ sở chế biến Thiên niên kiện; 8 cơ sở chế biến tinh dầu Tràm; 5 cơ sở chế biến nhựa thông và một số hộ cá thể khác có tham gia chế biến, sơ chế dược liệu thành các loại thuốc hoặc dược liệu ở các mức độ khác nhau.

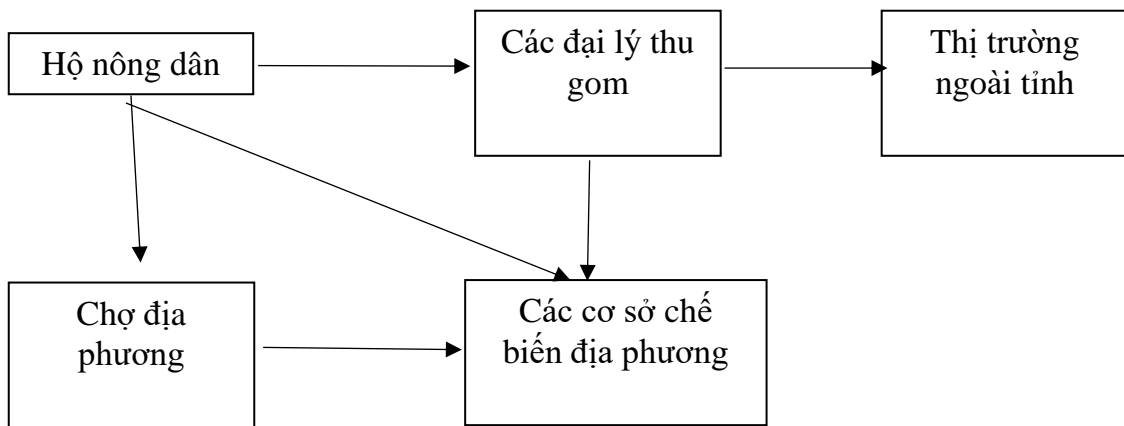
Các sản phẩm dược liệu thường được các đại lý chuyên cho các công ty dược trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các công ty dược phía nam. Tại Hà Tĩnh có Công ty Dược Hà Tĩnh thường sử dụng cây dược liệu với khối lượng khá lớn, thường tổ chức thu mua cây dược liệu theo hợp đồng với các đại lý hoặc qua các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh.

Sản phẩm nhựa thông là một trong những loại LSNG có khối lượng khá lớn của tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại trong tỉnh có công ty cổ phần Hà Vinh tại Thành Phố Hà Tĩnh đang thu mua nhựa thông để chế biến với công suất hàng năm khoảng 10.000 tấn tùng hương và 2.000 tấn tinh dầu thông. Bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh còn có 4 cơ sở nhỏ khác tham gia chế biến tinh dầu thông và làm đại lý thu mua nhựa thông bán cho các nhà máy chế biến ngoài tỉnh.

Các sản phẩm nhóm làm nguyên liệu như tre nứa, vầu, mây, giang thường được các đại lý vận chuyển đi tiêu thụ cho các làng nghề tại Hà Nội và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng với khối lượng khá lớn. Số ít nguyên liệu nhóm này được gia công chế biến tại các làng nghề của tỉnh Hà Tĩnh. Hiện tại Hà Tĩnh có 1 làng nghề làm nón lá (Đan Du, Kỳ Anh), 1 làng nghề làm đũa Cau rừng và một số nghề thủ công mỹ nghệ nằm rải rác ở tất cả các huyện trong tỉnh.

Nhìn chung, thị trường tiêu thụ sản phẩm các loại LSNG có nguồn gốc thực vật của tỉnh Hà Tĩnh còn khá manh mún, chưa được tổ chức chặt chẽ, việc tiêu thụ thiếu ổn định dẫn đến tính hiệu quả thấp đối với người sản xuất.

Các kênh tiêu thụ đối với các nhóm sản phẩm chính có thể được mô tả trên các sơ đồ tại hình 3.2.



**Hình 3.2. Các kênh tiêu thụ LSNG chủ yếu tại Hà Tĩnh**

*Kênh 1: Tiêu thụ trực tiếp*

Kênh tiêu thụ trực tiếp có sự tham gia của các tác nhân như sau:

Hộ nông dân thu hái LSNG từ rừng hoặc gây trồng tại vườn hộ, khi thu hoạch sẽ tự thu hái, sơ chế (chủ yếu là phơi hoặc sấy) sau đó đem bán trực tiếp tại các chợ địa phương hoặc đem bán trực tiếp cho các cơ sở sản xuất tại địa phương (các hộ gia công hàng mây tre đan, các làng nghề...).

Cũng có một số hộ sau khi thu hái LSNG từ rừng đem bán ngay cho những người mua gom ngay tại cửa rừng, sau đó những người mua gom này lại tiếp tục đem bán những sản phẩm này cho các đại lý hoặc cơ sở sản xuất mà họ có các mối quan hệ tiêu thụ riêng.

Sản phẩm LSNG tiêu thụ phổ biến theo kênh này rất đa dạng về chủng loại chủ yếu là các nhóm sản phẩm chính như: nhóm làm nguyên liệu tiểu thủ công nghiệp (mây, giang, tre nứa...), nhóm các loại thực phẩm như măng, mộc nhĩ, nấm...

*Kênh 2: Tiêu thụ qua hệ thống đại lý*

Kênh tiêu thụ qua hệ thống đại lý chủ yếu nằm ở các nhóm sản phẩm có nhu cầu cao và tập trung là: nhóm làm nguyên liệu tiểu thủ công nghiệp (mây, giang, tre nứa...), nhóm làm dược liệu.

Kênh tiêu thụ này có sự tham gia của các tác nhân như sau:

Các đại lý thường có hợp đồng tiêu thụ với các cơ sở sản xuất lớn trong và ngoài tỉnh, sau đó họ liên hệ với các hộ nông dân để đặt hàng và tiến hành thu mua theo giá thống nhất. Một số trường hợp các đại lý có ứng tiền trước để các hộ thu hái, gây trồng. Khi gom đủ hàng, các đại lý sẽ giao hàng cho các cơ sở sản xuất hoặc các cơ sở đặt hàng ngoài tỉnh theo hợp đồng từ trước.

Các hộ gia đình tiến hành thu hái những LSNG được đặt hàng trên rừng tự nhiên hoặc thu hoạch tại vườn hộ rồi giao hàng theo thoả thuận với các đại lý.

Thị trường là điểm đến cuối của công việc sản xuất kinh doanh, sự thành bại của một hoạt động kinh doanh được quyết định ở chính khâu cuối cùng này. Trong SXKD, khi các yếu tố của thị trường phát triển đầy đủ, các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh có thể nắm bắt thông tin của thị trường về cung, cầu, các yêu cầu về sản phẩm, giá cả... trên cơ sở đó định hướng phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Sự phát triển của thị trường là yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến kết quả và hiệu quả phát triển SXKD các ngành hàng nói chung và LSNG nói riêng.

Trong những năm gần đây, thị trường tiêu thụ LSNG của Hà Tĩnh đã có những chuyển động có lợi cho quá trình phát triển SXKD LSNG, thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Đã hình thành được những kênh tiêu thụ từng loại LSNG tương đối ổn định về mặt cấu trúc kênh, tính chuyên môn hoá trong hoạt động của kênh tiêu thụ LSNG ngày càng được nâng cao.

- Đã có những chủ trương của chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ quảng bá, xúc tiến và hỗ trợ tìm kiếm, phát triển thị trường LSNG.

- Nhờ có các hình thức phát triển của thị trường tiêu thụ, người sản xuất đã yên tâm hơn trong việc đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm LSNG.

Tuy vậy, thị trường LSNG tại Hà Tĩnh còn những vướng mắc sau đây:

- Các cơ quan quản lý chưa thực sự coi trọng công tác phát triển thị trường LSNG, chưa coi đây là khâu đột phá để phát triển bền vững LSNG trên địa bàn tỉnh. Hiện tại mặc dù Đề án phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh đã được thông qua từ năm 2017 nhưng công tác phát triển thị trường chưa được coi là một hợp phần quan trọng của đề án này.

- Thực tiễn tại Hà Tĩnh cho thấy, thị trường LSNG vẫn phát triển một cách tự phát là chính, một số chuỗi cung ứng và liên kết chỉ được thực hiện ở một số dự án đầu tư theo quy mô tập trung, còn lại các loại LSNG sản xuất ở quy mô hộ gia đình vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất của tỉnh, thì vẫn trong tình trạng tiêu thụ ngẫu nhiên truyền thống, chủ yếu chờ khách hàng nơi khác đến mua gom mà chưa có những hoạt động chủ động khai thông thị trường.

- Khối lượng LSNG sản xuất trong tỉnh chủ yếu được bán ra bên ngoài tỉnh (gồm các tỉnh khác và xuất khẩu ra nước ngoài), tuy nhiên chưa có cơ quan quản lý nào đứng ra khâu nối thị trường bên ngoài với các hộ sản xuất trong tỉnh. Chính vì thế sản lượng tiêu thụ và giá cả thường bấp bênh, đặc biệt là một số dược liệu quý khi thị trường Trung quốc có vấn đề thì lượng LSNG của tỉnh hầu như không tiêu thụ được.

- Sản phẩm LSNG của Hà Tĩnh khi xuất bán ra ngoài chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu thô, hàm lượng gia công chế biến rất thấp (chủ yếu là phơi sấy), do vậy chất lượng không đồng đều, giá cả thường thấp.

### **3.2.6. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ**

#### **3.2.6.1. Hiệu quả sử dụng rừng trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG tại Hà Tĩnh góp phần nâng cao thu nhập và nâng cao hiệu quả sử dụng rừng.

Trong bối cảnh đóng cửa rừng tự nhiên, việc khai thác gỗ rừng tự nhiên bị cấm hoàn toàn, hoạt động SXKD LSNG đã góp phần trực tiếp tạo ra thu

nhập là có ý nghĩa rất lớn đối với ngành lâm nghiệp cả nước nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng.

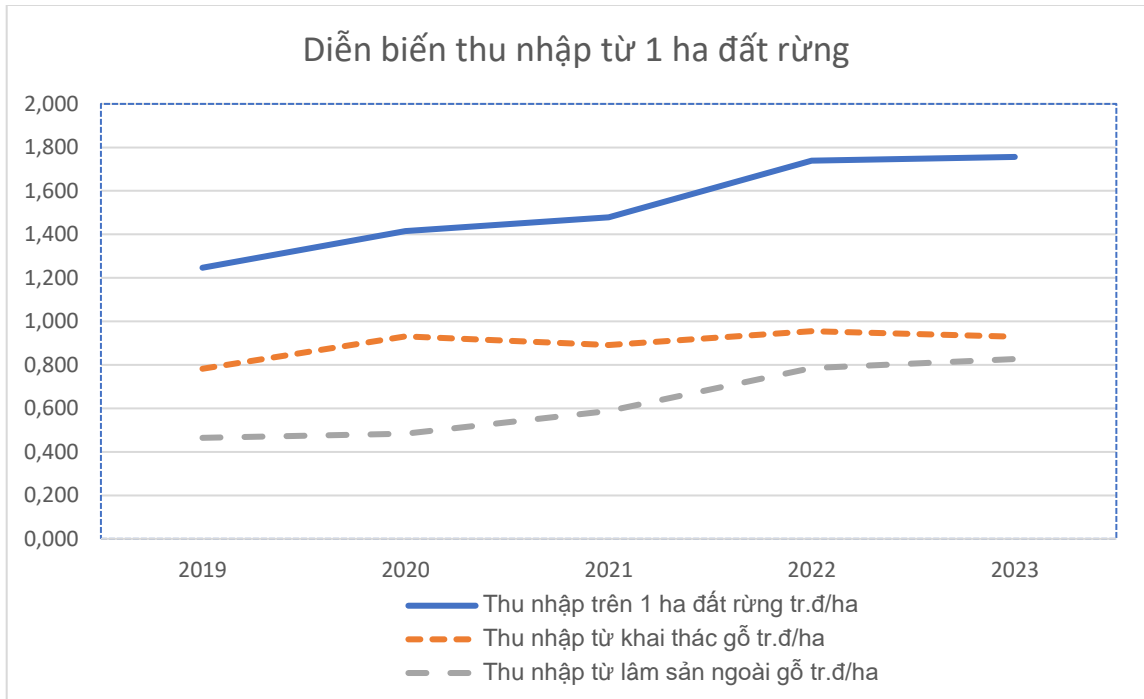
Hà Tĩnh là tỉnh có tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên lớn, nguồn thu từ khai thác gỗ chủ yếu là từ rừng trồng nên nguồn thu từ LSNG là nguồn thu chính của diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh.

Một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế trong sử dụng rừng của Hà Tĩnh trong đó có đóng góp của kinh doanh LSNG được nêu trên bảng 3.12 và đồ thị trên hình 3.3.

**Bảng 3.12. Diễn biến một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế trong sử dụng rừng tỉnh Hà Tĩnh**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>Tốc độ PTBQ (%)</i>
1	Diện tích rừng	ha	328906	333040	335485	313434,7	338063	100,69
<i>a</i>	<i>Diện tích rừng tự nhiên</i>	<i>ha</i>	<i>216927</i>	<i>217776</i>	<i>217367</i>	<i>218259</i>	<i>217276</i>	<i>100,04</i>
<i>b</i>	<i>Diện tích rừng trồng</i>	<i>ha</i>	<i>111979</i>	<i>115264</i>	<i>118118</i>	<i>95175</i>	<i>120787</i>	<i>101,91</i>
2	Doanh thu từ khai thác SPLN	tr.đ	410039	471309	496115	545181	558575	108,03
<i>a</i>	<i>Doanh thu khai thác gỗ</i>	<i>tr.đ</i>	<i>257266</i>	<i>310208</i>	<i>298805</i>	<i>299275</i>	<i>295600</i>	<i>103,53</i>
<i>b</i>	<i>Doanh thu LSNG</i>	<i>tr.đ</i>	<i>152773</i>	<i>161101</i>	<i>197310</i>	<i>245906</i>	<i>262975</i>	<i>114,54</i>
3	Thu nhập trên 1 ha đất rừng	tr.đ/ha	1,247	1,415	1,479	1,739	1,756	108,94
<i>a</i>	<i>Thu nhập từ khai thác gỗ</i>	<i>tr.đ/ha</i>	<i>0,782</i>	<i>0,931</i>	<i>0,891</i>	<i>0,955</i>	<i>0,929</i>	<i>104,40</i>
<i>b</i>	<i>Thu nhập từ LSNG</i>	<i>tr.đ/ha</i>	<i>0,464</i>	<i>0,484</i>	<i>0,588</i>	<i>0,785</i>	<i>0,827</i>	<i>115,51</i>

*Nguồn: Sở NN và PTNT Tỉnh Hà Tĩnh*



**Hình 3.3. Diễn biến thu nhập trên 1 ha rừng tỉnh Hà Tĩnh  
giai đoạn 2019-2023**

Qua số liệu trên bảng 3.12 có thể thấy các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp của Hà Tĩnh trong những năm gần đây có xu hướng tăng dần, trong đó thu từ LSNG có xu hướng tăng khá nhanh, cụ thể:

- Mức thu nhập bình quân từ khai thác các loại lâm sản nói chung trên 1 ha rừng của tỉnh tăng từ 1,247 triệu đồng/ha/năm năm 2019 đã tăng lên mức 1,756 triệu đồng/ha/năm vào năm 2023, với tốc độ phát triển bình quân 108,94% mỗi năm.

- Mức thu bình quân từ khai thác gỗ trên 1 ha (chủ yếu là từ khai thác gỗ rừng trồng) đạt từ 0,782 triệu đồng/ha/năm vào năm 2019 đã đạt mức 0,929 triệu đồng năm 2023, đạt tốc độ phát triển bình quân 104,40%/năm.

- Mức thu bình quân từ kinh doanh LSNG trên 1 ha (chủ yếu là từ rừng tự nhiên) đạt từ 0,464 triệu đồng/ha/năm vào năm 2019 đã đạt mức 0,827 triệu đồng năm 2023, đạt tốc độ phát triển bình quân 115,51%/năm.

Về cơ bản, SXKD LSNG đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo thu nhập cho ngành lâm nghiệp của tỉnh, hàng năm hoạt động này đã đóng góp tới trên 45% tổng thu nhập của toàn ngành lâm nghiệp của tỉnh và đang có xu hướng tăng dần qua các năm.

### *3.2.6.2. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại các hộ điều tra*

Như đã nêu trong chương 2, luận án lựa chọn các hộ gia đình có hoạt động SXKD LSNG thuộc 3 nhóm điển hình để điều tra khảo sát.

Các nhóm hộ được chọn để khảo sát gồm:

- Nhóm các hộ có hoạt động gây trồng cây Sa nhân làm dược liệu: 50 hộ
- Nhóm hộ khai thác cây Giang, Mây làm nguyên liệu: 120 hộ
- Nhóm hộ có hoạt động khai thác nhựa Thông: 30 hộ.

Kết quả khảo sát được tổng hợp và tính toán trên các bảng 3.13, 3.14, 3.15, 3.16, 3.17 và 3.18.

- ***Kết quả và hiệu quả gây trồng cây Sa nhân tím của các hộ điều tra***

Sa nhân tím (*Amomum longiligulare*) là một loài thuộc chi Sa nhân (*Amomum*), họ Gừng (*Zingiberaceae*). Sa nhân tím là loài cây thuốc quý, tinh dầu Sa nhân cũng được dùng nhiều trong sản xuất hoá mỹ phẩm.

Sa nhân tím còn gọi là Sa nhân lưỡi dài, là loài thân thảo sống nhiều năm, cao 1,5- 2,5m, ưa ẩm, chịu bóng, có thể trồng được dưới tán rừng, vừa giúp tăng độ che phủ đất rừng, giữ nước, chống xói mòn, vừa giúp tăng thu nhập cho người dân. Loài Sa nhân tím là cây dễ trồng vì chúng thích nghi tốt với các loại đất, có khả năng tái sinh vô tính khỏe và tái sinh tự nhiên từ hạt lớn.

Tại Hà Tĩnh Sa nhân tím phù hợp trồng dưới tán rừng tự nhiên, nơi có độ che tán 30% - 50%, độ cao 100 - 800 m so với mực nước biển, lượng mưa 2.000 - 3.000 mm/năm, độ ẩm đất trên 20%. Sau 2 năm cây cho quả, có 2 vụ quả, thu được khoảng 120 kg quả khô/1 ha/vụ.

Cây Sa Nhân tím tại Hà Tĩnh có thể được trồng vào vụ xuân hoặc vụ thu. Trước khi trồng cần xử lý thực bì, phát dọn thảm tươi cây bụi, dây leo, tia tán để hạ độ che tán xuống dưới 0,5 -0,6. Đào hố có kích thước 30 x 20 x 30 cm, cự ly hố: 1 cây/ 1m<sup>2</sup>. Sau khi trồng cứ 2 – 3 tháng làm cỏ một lần; chặt tia bớt cành và cây che bóng, cắt bỏ những nhánh vàng úa, tiến hành vào tháng 2- 3 hàng năm, trước mùa hoa quả đầu tiên. Sa nhân thường bị trâu, bò, dê ăn lá, rùa, sóc, nhím và chuột ăn hoa và quả do vậy cần có biện pháp bảo vệ phù hợp. Quả chín thu hái đem phơi khô hoặc sấy.

Như đã nêu, luận án tiến hành khảo sát 50 hộ gia đình có hoạt động gây trồng sa Nhân tím tại các xã Sơn Kim 1, Sơn Hồng và Sơn Tây của Huyện Hương Sơn, là khu vực được công ty TNHH Bảo Lâm tổ chức phát triển cây sa Nhân tím làm dược liệu. Kết quả khảo sát cho thấy: Các hộ tiến hành trồng sa nhân tím trên các khu vực phù hợp trong diện tích rừng tự nhiên được giao hoặc khoán quản lý bảo vệ rừng của hộ. Tất cả các hộ điều tra đều sử dụng lao động gia đình hoặc đôi công cho nhau để gây trồng, chăm sóc và thu hoạch. Quả Sa nhân sau khi được thu hoạch một số được bán tươi tại cửa rừng, một số được đem về phơi khô hoặc sấy, sau đó bán quả khô. Các hộ trồng sa nhân tại khu vực điều tra đều được Công ty TNHH Bảo Lâm đặt hàng và mua gom theo giá thị trường tại cửa rừng. Công ty TNHH Bảo Lâm có hợp đồng với các hộ, trong đó công ty bán ứng cây giống cho các hộ, hướng dẫn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm cho các hộ.

Theo kinh nghiệm của các hộ, cây Sa nhân tím bắt đầu cho thu hoạch sau năm thứ hai, mỗi năm 2 vụ, sản lượng thu hoạch giao động từ 200 đến 250 kg quả khô mỗi năm. Cây cho thu hoạch ổn định đến khoảng năm thứ 10, sau đó có hiện tượng suy giảm và cần được trồng lại.

Số liệu tính toán chi phí gây trồng và thu hoạch cho 1 ha cây sa nhân tím của các hộ điều tra được nêu trên bảng 3.13.

Số liệu bảng 3.13 cho thấy, tại năm thứ nhất, chi phí bình quân cho gây trồng, chăm sóc, bảo vệ cho 1 ha cây Sa nhân tím là 61.000.000 đồng, năm thứ hai chi cho khâu chăm sóc, bảo vệ là 5.250.000 đồng/ha; từ năm thứ ba trở đi, chi phí cho chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch quản là 12.250.000 đ/ha.

Thu hoạch chính thức bắt đầu từ năm thứ 3 trở đi, mỗi năm thu 62.500.000 đ/ha. Như vậy, thu nhập từ ngay từ năm thứ ba đã có thể trang trải phần lớn chi phí bỏ ra cho 3 năm đầu tiên. Từ năm thứ tư trở đi người dân bắt đầu có lãi ròng mỗi năm khoảng trên 50 triệu đồng mỗi ha.

**Bảng 3.13: Chi phí, kết quả gây trồng 1 ha cây Sa nhân tại điểm khảo sát**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
<b>A</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>				
I	Năm thứ nhất	đ/năm			61.000.000
1	Khâu trồng				55.750.000
a	Chi phí vật liệu				40.000.000
	Cây giống	cây	10.000	4.000	40.000.000
b	Chi phí công lao động				15.750.000
	Phát quang, đào hố	công	25	350.000	8.750.000
	Trồng cây	công	20	350.000	7.000.000
2	Khâu chăm sóc, bảo vệ				5.250.000
a	Công chăm sóc, bảo vệ	công	15	350.000	5.250.000
II	Năm thứ hai	đ/năm			5.250.000
	Công chăm sóc, bảo vệ	công	15	350.000	5.250.000
III	Năm thứ ba trở đi	đ/năm			12.250.000
1	Công chăm sóc, bảo vệ	công	15	350.000	5.250.000
2	Khâu thu hoạch, sơ chế				7.000.000
a	Công thu hoạch	công	15	350.000	5.250.000
b	Công phơi, sấy	công	5	350.000	1.750.000
<b>B</b>	<b>Thu hoạch sản phẩm</b>	<b>đ/năm</b>			
1	Năm 1	kg/ha	0		0
2	Năm 2	kg/ha	0		0
3	Năm 3 trở đi	kg/ha	250	250.000	62.500.000

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế tính cho 1 ha cả chu kỳ kinh doanh cây sa nhân tím được tập hợp trên bảng 3.14.

Qua bảng 3.14 có thể thấy, với giả định tỷ lệ chiết khấu 5% cây sa nhân tím cho hiệu quả kinh tế khá cao, cụ thể:

Chỉ tiêu NPV đạt trị số + 231.724.663 đ/ha, tức là với tỷ lệ lãi suất vốn đầu tư 5%/năm, sau 10 năm cây Sa nhân đem lại khoản lợi nhuận cho người trồng là 231.724.663 đ/ha.

**Bảng 3.14. Hiệu quả kinh tế 1 ha cây sa nhân tím tại điểm khảo sát**

*Đơn vị tính: đồng/ha*

STT	Chỉ tiêu	Chi phí (Ci)	Thu nhập (Bi)	Bi-Ci
1	Năm 1	61.000.000	0	-61.000.000
2	Năm 2	5.250.000	0	-5.250.000
3	Năm 3	12.250.000	62.500.000	50.250.000
4	Năm 4	12.250.000	62.500.000	50.250.000
5	Năm 5	12.250.000	62.500.000	50.250.000
6	Năm 6	12.250.000	62.500.000	50.250.000
7	Năm 7	12.250.000	62.500.000	50.250.000
8	Năm 8	12.250.000	62.500.000	50.250.000
9	Năm 9	12.250.000	62.500.000	50.250.000
10	Năm 10	12.250.000	62.500.000	50.250.000
	<b>Cộng</b>	<b>164.250.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>335.750.000</b>
Các chỉ tiêu hiệu quả	NPV	134.670.618	366.395.281	231.724.663
	BCR			2,72
	IRR (%)			49,93

*Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ kết quả khảo sát*

Chỉ tiêu BCR đạt trị số 2,72 cho thấy với tỷ lệ lãi suất 5%/năm, một song vốn bỏ vào đầu tư gây trồng sa nhân đem lại 2,72 đồng thu nhập cho người trồng.

Chỉ tiêu IRR đạt 49,93% cho biết tỷ lệ sinh lời của vốn đầu tư vào cây sa nhân có thể lên tới 49,93%.

Những thông tin trên cho thấy gây trồng cây sa nhân tím đem lại lợi ích kinh tế khá cao cho hộ nông dân, tuy nhiên có những thách thức trong hoạt động này là: Đòi hỏi phải có diện tích rừng tự nhiên phù hợp; Cần lượng vốn đầu tư khá lớn; Thời gian cho thu hoạch khá dài; Phụ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Những khó khăn trong gây trồng cây Sa nhân tím của 50 hộ điều tra được tổng hợp trên bảng 3.15.

**Bảng 3.15. Tổng hợp kết quả khảo sát về khó khăn của hộ trong phát triển cây sa nhân (n=50)**

TT	Những khó khăn của hộ	Số ý kiến	Tỷ lệ %
1	Khó khăn về đất đai	39	78,00
2	Khó khăn về vốn đầu tư ban đầu	41	82,00
3	Khó khăn về nguồn giống	15	30,00
4	Khó khăn về kỹ thuật gây trồng	17	34,00
5	Khó khăn về bảo vệ và thu hoạch	18	36,00
6	Khó khăn trong bảo quản, sơ chế	22	44,00
7	Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm	28	56,00

*Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Qua bảng 3.15 cho thấy, trong số những khó khăn của các hộ được khảo sát trong phát triển gây trồng cây Sa nhân tím thì những khó khăn phổ biến nhất là:

- Khó khăn về vốn đầu tư ban đầu: có 82% hộ được hỏi cho rằng họ có khó khăn khi cần có khoản vốn đầu tư ban đầu cho phát triển sa nhân. Bình quân mỗi ha sa nhân cần đầu tư trên 60 triệu đồng trong 2 năm đầu, sau đó từ năm thứ ba trở đi mới bắt đầu cho thu hoạch, nên hộ cần có nguồn vốn dài hạn mới có thể đáp ứng được yêu cầu kinh doanh.

- Khó khăn trong tìm kiếm và phát triển quỹ đất cho gây trồng cây sa nhân. Cây sa nhân cần có điều kiện sinh thái phù hợp, ngay trong rừng tự nhiên cũng chỉ có thể chọn được những khoảng rừng nhất định để gây trồng, do vậy diện tích phù hợp dành cho gây trồng là một khó khăn phổ biến của các hộ.

- Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm: 56% số hộ được hỏi cho rằng họ có khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm, những khó khăn cụ thể ở đây là: hiện tại có công ty bao tiêu sản phẩm nhưng giá cả thường thấp hơn giá trên thị trường, hơn nữa việc bao tiêu sản phẩm chưa đảm bảo cho người dân yên tâm phát triển gây trồng cây sa nhân trong tương lai.

• ***Kết quả và hiệu quả hoạt động khai thác lâm sản làm trong rừng tự nhiên của các hộ điều tra***

Rừng tự nhiên của Hà Tĩnh có rất nhiều loại LSNG có giá trị thương mại, trong đó những sản phẩm được các hộ dân khai thác phổ biến nhất là nhóm LSNG làm vật liệu như Giang, tre, nứa, mây, là nón....

Luận văn tiến hành khảo sát phỏng vấn 120 hộ gia đình thường xuyên có hoạt động khai thác LSNG từ rừng tự nhiên được giao hoặc nhận khoán bảo vệ rừng của hộ tại 3 xã Phúc Trạch, Phú Gia, Phúc Đồng của huyện Hương Khê.

Các loại LSNG chủ yếu mà các hộ khảo sát thường khai thác bao gồm: Giang, Mây nếp và một số loại khác như Lá nón, nứa,... trong đó Giang và Mây là những loại LSNG rất phổ biến, có tiềm năng khai thác lớn và đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của các hộ dân được khảo sát.

Giang (*Maclurochloa sp.*) là loại thực vật thuộc họ Hoà thảo, phân họ Tre, là loại cây rất quen thuộc và được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam. Lóng thân giang rất mềm và dài nên được dùng chẻ lạt, đan lát hàng thủ công, mỹ nghệ, đồ dùng hàng ngày. Bên cạnh đó thân giang có hàm lượng cellulose tương đối cao nhưng lignin lại thấp, sợi dài nên giang được sử dụng để sản

xuất các loại giấy đặc biệt có độ mềm dẻo cao như giấy cuốn thuốc lá, giấy phơi luya, giấy in tiền, giấy can vẽ... Hiện nay ở Hà Tĩnh, cây giang mây thường mọc tự nhiên trong rừng thành bụi, đám hoặc cả một vùng rộng. Người dân có thể khai thác thân cây giang quanh năm, chọn những thân cây có đường kính phù hợp (thường từ 3 cm trở lên), chặt thành từng đoạn 2 đến 3 lóng, bó thành những bó lớn, vận chuyển ra cửa rừng hoặc về điểm tập kết để bán. Giang khai thác tại Hà Tĩnh được sử dụng tại các cơ sở chế tác đồ thủ công mỹ nghệ trong tỉnh hoặc vận chuyển đến những thị trường tỉnh ngoài chính như Hà Nội và các tỉnh miền Bắc. Hiện tại không có những quy định về quy trình kỹ thuật hoặc biện pháp giám sát nào đối với việc khai thác giang.

Mây nếp là một trong những loài mây được dùng làm hàng thủ công mỹ nghệ, đan lát, tạo mặt bàn ghế cao cấp có giá trị ở thị trường trong nước và xuất khẩu. Mây nếp được sử dụng từ rất lâu đời và rất quen thuộc ở nước ta. Do có sợi với độ bền, dẻo và chịu lực kéo tốt, cấu tạo đồng đều, mặt ngoài có màu trắng ngà, bóng rất đẹp, lại dễ uốn; lại có thể kết hợp tốt với các vật liệu khác như gỗ, da, nhựa để làm bàn ghế, đồ dùng mỹ nghệ cao cấp.

Trong rừng tự nhiên, Mây nếp phân bố ở độ cao 100-800m, chủ yếu tập trung ở độ cao 100-500m. Kiểu rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh là nơi sống chủ yếu của loài Mây này, trong rừng nửa rụng lá hay rụng lá hầu như không gặp loài Mây nếp.

Đặc điểm giống mây này là thưa đốt, tròn đều, vỏ có màu trắng ngà, dễ thu hoạch, chịu được mọi điều kiện thời tiết, cây có khả năng kháng chịu sâu bệnh cao.

Tại khu vực khảo sát, người dân thực hiện việc khai thác Giang và Mây trong rừng tự nhiên. Rừng khai thác giang, mây thường là rừng đã được giao hoặc khoán cho các hộ trong khu vực. Người khai thác vào rừng, dùng dao chặt, bó và vác hoặc kéo đến nơi tập kết. Sản phẩm sau khi khai thác được thu gom và vận chuyển về bán cho Cơ sở chế biến mây tre đan Xuân Sơn. Giá bán tại cửa rừng là 2.500 đồng/kg Giang và 5.500 đồng/kg sợi Mây nếp.

Theo kết quả khảo sát tại địa phương, mỗi ngày một lao động trung bình khai thác được 120 kg giang, bán tại cửa rừng có thể thu được 300.000 đồng. Một công lao động trung bình khai thác được 65 kg sợi mây, bán tại cửa rừng có thể thu được 350.000 đồng.

Kết quả khảo sát đối với 120 hộ gia đình có hoạt động khai thác LSNG trong rừng tự nhiên được tổng hợp trên bảng 3.16

**Bảng 3.16. Tình hình hoạt động sản xuất và thu nhập của hộ khai thác lâm sản ngoài gỗ**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ trọng %
1	Số hộ điều tra	hộ	120	
2	Diện tích đất bình quân 1 hộ	m <sup>2</sup>	34.655	100,00
a	Đất nông nghiệp	m <sup>2</sup>	1.285	3,71
b	Đất lâm nghiệp	m <sup>2</sup>	32.700	94,36
c	Đất khác	m <sup>2</sup>	670	1,93
3	Số nhân khẩu bình quân	người	4,97	
4	Số lao động bình quân	lao động	2,37	
5	Thu nhập bình quân của hộ	đồng/năm	81.070.000	100,00
a	<i>Từ trồng trọt</i>	<i>đồng/năm</i>	<i>19.700.000</i>	<i>24,30</i>
b	<i>Từ chăn nuôi</i>	<i>đồng/năm</i>	<i>4.650.000</i>	<i>5,74</i>
c	<i>Thu từ hoạt động LN</i>	<i>đồng/năm</i>	<i>50.470.000</i>	<i>62,25</i>
	Từ tiền công khoán BV rừng	đồng/năm	1.770.000	2,18
	Từ khai thác LSNG	đồng/năm	47.450.000	58,53
	Từ hoạt động LN khác	đồng/năm	1.250.000	1,54
d	<i>Từ nguồn khác</i>	<i>đồng/năm</i>	<i>6.250.000</i>	<i>7,71</i>
6	Thu nhập bình quân 1 LĐ	đồng/năm	34.254.930	
7	Thu nhập BQ 1 nhân khẩu	đồng/năm	16.322.819	

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Qua bảng 3.16 cho thấy, hoạt động khai thác LSNG có vai trò rất lớn đối với sinh kế của các hộ điều tra. Với tổng thu nhập bình quân 1 hộ là 81.070.000 đ/năm thì thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp là 50.470.000 đồng, chiếm tỷ trọng 62,25% tổng thu nhập của hộ, trong đó nguồn thu từ khai thác LSNG (giang và mây) đem lại bình quân cho mỗi hộ 47.450.000 đồng/năm, chiếm tỷ trọng 58,53 % tổng thu nhập của hộ.

Những khó khăn của các hộ khai thác LSNG trong rừng tự nhiên được tổng hợp trên bảng 3.17.

**Bảng 3.17. Tổng hợp kết quả khảo sát về khó khăn của các hộ khai thác lâm sản ngoài gỗ (n=120)**

TT	Khó khăn	Số ý kiến	Tỷ lệ %
1	Trữ lượng ngày càng ít	107	89,17
2	Điều kiện khai thác ngày càng khó khăn	110	91,67
3	Đường vận chuyển khó khăn	49	40,83
4	Khó khăn về kiến thức bảo tồn và phát triển	66	55,00
5	Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm	120	100,00
6	Khó khăn trong kiểm soát khai thác trộm	79	65,83

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Qua bảng 3.17 cho thấy, khó khăn lớn nhất mà các hộ khai thác LSNG từ rừng tự nhiên gặp phải là vấn đề tiêu thụ sản phẩm, với 100% ý kiến của người được hỏi. Những khó khăn trong vấn đề này bao gồm: lượng mua của các cơ sở trong vùng rất hạn chế và không thường xuyên; giá cả thu mua thường thấp. Những khó khăn khác có tỷ lệ ý kiến cao còn là: trữ lượng LSNG trong rừng tự nhiên ngày càng suy giảm, khó khăn về tiếp cận kiến thức về bảo tồn và phát triển các loại LSNG trong rừng tự nhiên; ...

- ***Kết quả và hiệu quả hoạt động khai thác nhựa thông của các hộ điều tra***

Hà Tĩnh có diện tích rừng trồng cây thông nhựa khá lớn, tới 11.987,74 ha, trong đó có khoảng 4.500 ha đang ở độ tuổi có thể khai thác nhựa.

Thông nhựa còn có tên Thông ta, Thông hai lá (*Pinus merkusii*) là loài cây gỗ lớn, thân thẳng tròn, nhiều nhựa. Nhựa thông có thể chế biến được 2 sản phẩm chính là dầu thông (têrêbentin) và tùng hương (côlôphan). Đây cũng là những nguyên liệu rất cần cho các ngành công nghiệp sơn, véc ni, xenlulô, dược phẩm, xà phòng, giấy, chất dẻo, mực in, cao su,... Cây Thông nhựa có thể cho khai thác nhựa từ năm thứ 15 trở đi, ở độ tuổi 25 - 30 tuổi có thể chích được lượng nhựa 3 - 4 kg/năm.

Luận án tiến hành khảo sát 30 hộ gia đình khai thác nhựa thông tại xã Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh. Rừng thông ở đây là rừng phòng hộ thuộc quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh. Ban quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh tiến hành ký hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng và khai thác nhựa cho các hộ gia đình. Trong quá trình khai thác, các hộ chịu sự giám sát kỹ thuật của BQL RPH Hồng Lĩnh. Sản phẩm nhựa thông khai thác được giao cho Ban quản lý RPH theo đơn giá định trước.

Các hộ nhận khoán có trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng. Sau khi được duyệt thiết kế khai thác nhựa, các hộ nhận khoán được hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp các dụng cụ cần thiết để khai thác nhựa. Trên cơ sở hiện trạng rừng thông của các hộ nhận khoán, Ban QL RPH sẽ tính toán mức sản lượng nhựa khoán khai thác hàng năm. Nhựa sau khi khai thác được chuyển giao cho kho của Ban quản lý rừng phòng hộ.

Đơn giá khoán mà các hộ nhận được cho mỗi kg nhựa khai thác như sau: mức 14.000 đồng/kg cho số nhựa trong định mức khoán và đối với lượng nhựa khai thác vượt khoán, hộ được nhận thanh toán theo giá thị trường nhưng không thấp hơn 17.000 đồng/kg.

Nhựa thông sau khi nhập kho được bán cho Công ty cổ phần Hà Vinh tại thành phố Hà Tĩnh hoặc bán cho một số đơn vị ngoài tỉnh, trong đó đơn vị thu mua lớn nhất là Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh.

Thông tin về hoạt động khai thác nhựa thông của 30 hộ điều tra được tổng hợp trên bảng 3.18.

Đối với các hộ nhận khoán khai thác nhựa thông, do có ký kết các hợp đồng khoán, có cơ quan đảm nhiệm khâu tiêu thụ sản phẩm theo giá ổn định nên các hộ khá yên tâm với công việc của mình. Khó khăn lớn nhất của các hộ chỉ là vấn đề việc thanh toán tiền cho khối lượng nhựa khai thác thường chậm, ảnh hưởng đến đời sống của hộ dân. Bên cạnh đó cũng có những thách thức là rừng thông dễ bị sâu bệnh, đặc biệt là nạn sâu róm thông, làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây và làm giảm sản lượng nhựa thông khai thác. Tình thoảng cũng có xảy ra việc mất trộm nhựa trong rừng.

**Bảng 3.18. Tình hình khai thác nhựa thông của các hộ điều tra**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Số hộ điều tra	hộ	30
2	Diện tích rừng thông nhận khoán BQ 1 hộ	ha	2,38
3	Số công lao động khai thác nhựa	công/năm	131
4	Sản lượng nhựa trung bình của hộ	kg/năm	3.694
5	Thu nhập từ khai thác nhựa của hộ	đồng/năm	51.718.333
6	Thu nhập bình quân 1 công	đồng/công	394.545

*Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Tuy nhiên theo ý kiến của người dân, có tình trạng hộ nhận khoán muốn có nhiều thu nhập nên không tuân thủ quy trình kỹ thuật, khai thác quá mức làm ảnh hưởng tới sinh trưởng của rừng thông.

*3.2.6.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên.*

Để phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến thu nhập của hoạt động khai thác LSNG của các hộ gia đình, luận án đã tiến hành khảo sát 120 hộ gia đình có rừng tự nhiên (được giao và nhận khoán) và đang thực hiện việc thu hái, khai thác các loại LSNG dưới tán rừng tự nhiên trên địa bàn huyện Hương Sơn. Kết quả khảo sát có 102 phiếu phỏng vấn đủ điều kiện đưa vào tính toán mô hình hồi quy.

Mô hình hồi quy tuyến tính dạng Logarit (Hàm Cobb Douglass mở rộng) được sử dụng để thể hiện mối tương quan giữa thu nhập về LSNG của các hộ điều tra và một số yếu tố ảnh hưởng như sau:

$$\ln TN = b_1 \ln LD + b_2 \ln HV + b_3 \ln KIT + b_4 \ln BKT + b_5 \ln LK + B$$

Các biến đưa vào mô hình được giải thích và mô tả trên bảng 3.19.

**Bảng 3.19: Giải thích các biến trong mô hình sử dụng**

TT	Tên biến	Nội dung biến	Nguồn số liệu	Kỳ vọng dấu
<b>I</b>	<b><i>Biến phụ thuộc</i></b>			
1	LnTN	TN: thu nhập về LSNG của hộ	Điều tra	
<b>II</b>	<b><i>Các biến độc lập</i></b>			
1	LnLD	LD: Số lao động của hộ	Điều tra	+
2	LnDTR	DTR: Diện tích rừng tự nhiên của hộ	Điều tra	+
3	LnHV	HV: Trình độ học vấn của chủ hộ	Điều tra	+
4	LnKIT	KIT: Kiến thức kỹ thuật của chủ hộ về LSNG	Điều tra chấm điểm	+
5	LnBPK	BPK: Biện pháp kỹ thuật áp dụng của hộ trong SX LSNG	Điều tra chấm điểm	+
6	LnLK	LK: Mức độ tham gia liên kết trong SX LSNG của hộ	Điều tra chấm điểm	+

Trong số 6 biến đưa vào mô hình có 3 biến là KIT, BKT và LK được đánh giá theo cách thức cho điểm theo 1 số câu hỏi phụ và thang điểm như trên các bảng 3.20; 3.21 và 3.22.

- Biện KIT (Kiến thức kỹ thuật của hộ) được điều tra và cho điểm theo 5 câu hỏi, điểm tổng tối đa là 10 điểm với kết cấu nội dung như trên bảng 3.20.

**Bảng 3.20: Nội dung biện Kiến thức kỹ thuật về LSNG của hộ**

<b>TT</b>	<b>Câu hỏi</b>	<b>Điểm tối đa</b>
1	Được dự các khoá tập huấn về LSNG	4
2	Được phổ biến kỹ thuật SX LSNG	2
3	Thường xuyên đọc tài liệu hướng dẫn	1
4	Được tham quan mô hình thực tiễn	2
5	Tự tìm hiểu kinh nghiệm địa phương	1
	<b>Cộng</b>	<b>10</b>

Biện BKT (Biện pháp kỹ thuật áp dụng của hộ trong SX LSNG) được điều tra và cho điểm theo 5 câu hỏi với mức điểm tối đa 10 điểm với kết cấu nội dung như trên bảng 3.21.

**Bảng 3.21: Nội dung biện Biện pháp kỹ thuật áp dụng trong SX LSNG của hộ**

<b>TT</b>	<b>Câu hỏi</b>	<b>Điểm tối đa</b>
1	Trồng bổ sung cây giống	3
2	Chăm sóc, vun xới	3
3	Phát quang, điều chỉnh mật độ	1
4	Thu hoạch, khai thác đúng kỹ thuật	1
5	Sơ chế, bảo quản đúng quy trình	2
	<b>Cộng</b>	<b>10</b>

Biến LK (Mức độ tham gia liên kết của hộ trong SX LSNG) được điều tra và cho điểm theo 5 câu hỏi với mức điểm tối đa 10 điểm với kết cấu nội dung như trên bảng 3.22.

**Bảng 3.22 : Nội dung biến Mức độ tham gia liên kết của hộ**

TT	Câu hỏi	Điểm tối đa
1	Ký hợp đồng kinh tế với DN	3
2	Ký hợp đồng với đại lý thu gom	3
3	Hợp đồng miệng với đại lý	2
4	Hợp đồng miệng với người thu gom	1
5	Hợp đồng miệng với cơ sở SX địa phương	1
	<b>Cộng</b>	<b>10</b>

Kết quả chạy mô hình từ dữ liệu khảo sát các hộ gia đình khai thác LSNG dưới tán rừng tự nhiên được nêu trên bảng 3.23 và bảng 3.24.

**Bảng 3.23. Tóm tắt mô hình hồi quy**

Model Summary<sup>b</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,903a	,815	,803	,28047	,815	69,718	6	95	,000	1,358

a. Predictors: (Constant), LnLK, LnHV, LnBKT, LnDTR, LnKIT, LnLD

b. Dependent Variable: LnTN

(Nguồn: Trích từ kết quả chạy trên SPSS)

**Bảng 3.24: Hệ số hồi quy của mô hình (Coefficients)**

Model	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	trị số t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	<b>Hằng số B</b>	<b>11,562</b>	<b>,943</b>		<b>12,257</b>	<b>,000</b>
	LnLD	,715	,107	,403	6,698	,016
	LnDTR	,408	,095	,217	4,293	,022
	LnHV	,076	,088	,044	,867	,388
	LnKIT	,320	,073	,233	4,380	,017
	LnBKT	,223	,071	,176	3,141	,012
	LnLK	,244	,064	,200	3,830	,020

(Nguồn: Trích từ kết quả chạy trên SPSS)

### Phân tích hồi quy

#### + Phân tích các kết quả kiểm định

#### - Kiểm định hệ số hồi quy

Trên bảng 3.24 tại cột mức ý nghĩa (Sig.) cho thấy trong số 6 biến đưa vào mô hình, có 5 biến có tương quan có ý nghĩa với biến Thu nhập, gồm:

Biến LnLD có Sig.=0,016 (<0,05) do đó biến LD tương quan có ý nghĩa với biến TN với độ tin cậy 95%.

Biến LnDTR có Sig.=0,016 (<0,05) do đó biến DTR tương quan có ý nghĩa với biến TN với độ tin cậy 95%.

Biến LnKIT có Sig.=0,017 (<0,05) do đó biến KIT tương quan có ý nghĩa với biến TN với độ tin cậy 95%.

Biến LnBKT có Sig.=0,012 (<0,05) do đó biến KIT tương quan có ý nghĩa với biến TN với độ tin cậy 95%.

Biến LnLK có Sig.=0,020 (<0,05) do đó biến KIT tương quan có ý nghĩa với biến TN với độ tin cậy 95%.

Riêng biến LnHV có Sig.=0,388 (>0,05) do đó biến HV tương quan không có ý nghĩa với biến TN.

*- Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình*

Về mức độ giải thích của mô hình, trên bảng 3.23 cho thấy hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,803 tức là 80,3% thay đổi của thu nhập về LSNG của hộ điều tra được giải thích bởi các biến của mô hình (gồm: LD, DTR, KIT, BKT, LK).

Về mức độ phù hợp của mô hình: Kết quả phân tích phương sai Anova cho kết quả tại bảng 3.25.

**Bảng 3.25. Phân tích phương sai**

ANOVAa

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	32,906	6	5,484	69,718	,000b
	Residual	7,473	95	,079		
	Total	40,379	101			

(Nguồn: Trích từ kết quả chạy trên SPSS)

Bảng 3.25 cho thấy chỉ số Sig.<0,01, do vậy có thể kết luận mô hình đưa vào nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu khảo sát.

**+ Phân tích kết quả hồi quy**

Kết quả bảng 3.24, cột Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá (Unstandardized Coefficients) cho biết những biến có ảnh hưởng, chiều của ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của chúng đến biến phụ thuộc như sau:

- Biến LnLD có hệ số b<sub>1</sub>= +0,715, quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc LnTN, điều đó cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% lao động sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,715%.

- Biến LnDTR có hệ số  $b_2 = +0,408$ , quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc LnTN, điều đó cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% diện tích rừng tự nhiên sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,408%.

- Biến LnKIT có hệ số  $b_4 = +0,320$ , quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc LnTN, điều đó cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% số điểm đánh giá về kiến thức kỹ thuật của hộ trong SX LSNG sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,320%.

- Biến LnBKT có hệ số  $b_5 = +0,223$ , quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc LnTN, điều đó cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% số điểm đánh giá về mức độ áp dụng biện pháp kỹ thuật của hộ trong SX LSNG sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,223%.

- Biến LnLK có hệ số  $b_6 = +0,244$ , quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc LnTN, điều đó cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi thì nếu tăng thêm 1% số điểm đánh giá về mức độ liên kết trong SX LSNG sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,223%.

Cũng trên bảng 3.24 cột Hệ số hồi quy đã chuẩn hoá (Standardized Coefficients) cho thấy vị trí quan trọng của các biến độc lập.

Thứ tự vị trí quan trọng của các biến độc lập được tính toán quy đổi ra tỷ lệ % và được nêu trên bảng 3.26.

**Bảng 3.26: Thứ tự mức độ quan trọng của các biến độc lập**

TT	Tên biến	Giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ %	Thứ tự
1	LnLD	,403	32,81	1
2	LnDTR	,217	17,64	3
3	LnKIT	,233	18,99	2
4	LnBKT	,176	14,32	5
5	LnLK	,200	16,24	4
	<b>Tổng</b>	<b>1,229</b>	<b>100,00</b>	

(Nguồn: Trích từ kết quả chạy trên SPSS)

Qua bảng cho thấy, vị trí ảnh hưởng các biến được xếp từ cao xuống thấp như sau: lao động đóng góp 32,81%; Kiến thức kỹ thuật 18,99%; Diện tích rừng tự nhiên 17,64%; Liên kết trong SXKD 16,24% và Mức độ áp dụng các biện pháp kỹ thuật 14,32%.

### **3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

#### **3.3.1. Điều kiện tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh**

Điều kiện tự nhiên là tất cả các yếu tố thuộc về tự nhiên độc lập với con người như khí hậu, tài nguyên đất, rừng, điều kiện khí hậu thủy văn, hệ động thực vật... LSNG là một thành phần của hệ sinh thái tự nhiên, mọi yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên đều sẽ ảnh hưởng tới LSNG. Với các điều kiện tự nhiên cụ thể tạo nên các đặc trưng khác nhau của LSNG, ảnh hưởng trực tiếp đến chủng loại, số lượng và chất lượng LSNG.

Hà Tĩnh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, điều kiện tự nhiên của tỉnh có nhiều yếu tố thuận lợi cho việc phát triển SXKD LSNG.

Những thuận lợi của điều kiện tự nhiên của tỉnh thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Đất đai, thổ nhưỡng của Hà Tĩnh về cơ bản là khá đa dạng, là điều kiện quan trọng hình thành tính đa dạng của các hệ động thực vật, phù hợp cho mục tiêu phát triển nhiều loại cây LSNG có giá trị kinh tế cao.

- Tài nguyên rừng của Hà Tĩnh còn khá phong phú, tính đa dạng sinh học cao: diện tích rừng hiện nay của tỉnh là 338.063 ha, trong đó có tới 217.262 ha rừng tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng tới 52,58%; thảm thực vật rừng đa dạng với hơn 86 họ và 500 loài cây gỗ, và hàng ngàn loài cây LSNG, trong đó có nhiều loại cây có giá trị cao về nhiều mặt. Đây là một cơ sở quan trọng để phát triển SXKD LSNG của tỉnh.

- Hệ thống rừng tự nhiên của Hà Tĩnh được bảo vệ và phát triển khá tốt đang là những điều kiện quan trọng để phát triển SXKD LSNG, đặc biệt là phát triển các loại LSNG dưới tán rừng tự nhiên.

Bên cạnh những thuận lợi, yếu tố điều kiện tự nhiên cũng tạo ra một số khó khăn cho phát triển LSNG như:

- Địa hình của tỉnh khá phức tạp, đặc biệt là tại vùng núi, làm cho các hoạt động kinh tế xã hội, đặc biệt là giao thông vận tải gặp nhiều khó khăn, chi phí thường lớn.

- Thời tiết khí hậu của Hà Tĩnh khá khắc nghiệt: Mùa hè (từ tháng 4 đến tháng 10) là mùa nắng gắt, khô hạn kéo dài kèm theo nhiều đợt gió Lào khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới hơn 40 độ C, cuối mùa hè khoảng cuối tháng 7 đến tháng 10 thường có nhiều đợt bão kèm theo mưa lớn gây ngập úng nhiều nơi, lượng mưa lớn nhất 500 mm/ngày đêm. Mùa đông từ tháng 11 đến tháng 03 năm sau, mùa này chủ yếu có gió mùa Đông Bắc kéo theo gió lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống tới 7oC. Sự khác nghiệt của thời tiết có ảnh hưởng mạnh đến hoạt động phát triển SXKD LSNG, đặc biệt là hoạt động gây trồng một số loại LSNG ở quy mô lớn.

### ***3.3.2. Chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh***

Phát triển LSNG là công cuộc lâu dài, cần sự tham gia và phối hợp của nhiều thành phần kinh tế xã hội. Để phát triển LSNG đúng hướng, cần có những chính sách định hướng và khuyến khích phát triển từ các cơ quan quản lý. Các chính sách có thể tác động tới phát triển LSNG thông qua các yếu tố: sự đầy đủ, hoàn thiện của hệ thống chính sách và tính hiệu quả của thực thi chính sách.

Một số chính sách chính có liên quan đến khuyến khích phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh bao gồm:

- Các văn bản pháp quy về chính sách của Nhà nước về phát triển bền vững TNR, trong đó phát triển LSNG được khuyến khích như là một biện pháp để đảm bảo tính bền vững trong phát triển rừng và cải thiện sinh kế cho người dân vùng trung du, miền núi.

- Nghị quyết đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 18 nhiệm kỳ 2015 - 2020 và đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 19 nhiệm kỳ 2020 - 2025 đều đưa ra chủ trương đường lối phát triển KTXH của tỉnh, trong đó có vấn đề bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng, phát triển SXKD lâm nghiệp. Trong Nghị quyết này có đề cập việc triển khai thực hiện chủ trương phát triển LSNG như là một giải pháp để phát triển bền vững TNR, gắn với cải thiện sinh kế nâng cao thu nhập cho người dân miền núi.

- Nghị quyết chuyên đề số 04-NQ/TU, ngày 07/12/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo cũng có những điểm nhấn mạnh về quan điểm chỉ đạo phát triển SXKD LSNG một cách bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Hội đồng nhân tỉnh khoá 13 có Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2021 về Quy định chính sách khuyến khích phát triển NN-NT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, trong đó có quy định chính sách riêng khuyến khích phát triển LSNG, cụ thể: hỗ trợ 100% chi phí mua cây giống cho các tổ chức, cá nhân gây trồng LSNG dưới tán rừng với quy mô trên 0,5 ha, tối đa 10 triệu đồng. Hỗ trợ lãi suất tối đa 50% cho các dự án phát triển gây trồng, chế biến LSNG.

- Quyết định số 1864/QĐ UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt đề án Lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có nhấn mạnh những chính sách cụ thể để khuyến khích phát triển SKD LSNG như Khuyến khích người dân phát triển LSNG trên diện tích đất rừng được giao, được khoán; hỗ trợ đầu tư ban đầu, cho vay tín dụng ưu đãi; hỗ trợ tiêu thụ LSNG.

Về cơ bản, hệ thống chính sách hiện hành tại Hà Tĩnh đã có những tác động tích cực đến việc khuyến khích phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh, thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Đã thống nhất các chủ trương nhất quán coi phát triển LSNG là một biện pháp để quản lý phát triển TNR, khẳng định khuyến khích và đảm bảo lợi ích lâu dài cho người SXKD LSNG.

- Đã có quy hoạch phát triển LSNG trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó đã có phân vùng phát triển một số loại LSNG có thế mạnh của tỉnh, đã có những định hướng phát triển đồng bộ các hoạt động gây trồng, sơ chế, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm LSNG, đã có những kế hoạch hành động để từng bước triển khai quy hoạch này.

- Đã có một số chính sách khuyến khích cụ thể như: hỗ trợ đầu tư ban đầu, cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ quảng bá, xúc tiến tiêu thụ, hỗ trợ phát triển SXKD LSNG theo chuỗi giá trị...

Tuy vậy, hệ thống chính sách hiện nay còn những vấn đề chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh như:

- Các chính sách mới dừng lại ở mức độ định hướng và kế hoạch là chính, chưa được quy định cụ thể để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn.

- Một số chính sách hỗ trợ đầu tư, ưu đãi về vốn tín dụng chủ yếu tập trung áp dụng cho các dự án quy mô tập trung mà chưa có quy định cụ thể áp dụng cho SXKD LSNG quy mô hộ gia đình và cộng đồng dân cư.

- Chưa có chủ trương cụ thể trong việc lồng ghép các chính sách khuyến khích phát triển SXKD LSNG với các chính sách khác để tận dụng các nguồn lực của địa phương.

### ***3.3.3. Thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh***

Trong những năm gần đây, thị trường tiêu thụ LSNG của Hà Tĩnh đã có những chuyển động có lợi cho quá trình phát triển SXKD LSNG, thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Đã ban hành và đưa vào thực hiện những chủ trương của chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ quảng bá, xúc tiến và hỗ trợ tìm kiếm, phát triển thị trường LSNG trên phạm vi cả ở thị trường trong nước và thị trường thế giới.

- Đã hình thành được một số kênh tiêu thụ từng loại LSNG tương đối ổn định về mặt cấu trúc kênh, tính chuyên môn hoá trong hoạt động của kênh tiêu thụ LSNG đã bước đầu hình thành và ngày càng được nâng cao.

- Nhờ có các hình thức phát triển của thị trường tiêu thụ, người sản xuất đã yên tâm hơn trong việc đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm LSNG.

Tuy vậy, thị trường LSNG tại Hà Tĩnh còn những vướng mắc sau đây:

- Các cơ quan quản lý chưa thực sự coi trọng công tác phát triển thị trường LSNG, chưa coi đây là khâu đột phá để phát triển bền vững LSNG trên địa bàn tỉnh. Hiện tại mặc dù Đề án phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh đã được thông qua từ năm 2017 nhưng công tác phát triển thị trường chưa được coi là một hợp phần quan trọng của đề án này.

- Thực tiễn tại Hà Tĩnh cho thấy, thị trường LSNG vẫn phát triển một cách tự phát là chính, một số chuỗi cung ứng và liên kết chỉ được thực hiện ở một số dự án đầu tư theo quy mô tập trung, còn lại các loại LSNG sản xuất ở quy mô hộ gia đình vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất của tỉnh, thì vẫn trong tình trạng tiêu thụ ngẫu nhiên truyền thống, chủ yếu chờ khách hàng nơi khác đến mua gom mà chưa có những hoạt động chủ động khai thông thị trường.

- Khối lượng LSNG sản xuất trong tỉnh chủ yếu được bán ra bên ngoài tỉnh (gồm các tỉnh khác và xuất khẩu ra nước ngoài), tuy nhiên chưa có cơ quan quản lý nào đứng ra khâu nối thị trường bên ngoài với các hộ sản xuất trong tỉnh. Chính vì thế sản lượng tiêu thụ và giá cả thường bấp bênh, đặc biệt là một số dược liệu quý khi thị trường Trung quốc có vấn đề thì lượng LSNG của tỉnh hầu như không tiêu thụ được.

- Sản phẩm LSNG của Hà Tĩnh khi xuất bán ra ngoài chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu thô, hàm lượng gia công chế biến rất thấp (chủ yếu là phơi sấy), do vậy chất lượng không đồng đều, giá cả thường thấp.

### ***3.3.4. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh***

Phát triển lâm sản ngoài gỗ ở Hà Tĩnh đòi hỏi cần có cơ sở hạ tầng vững chắc và các dịch vụ công hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cơ sở hạ tầng KTXH bao gồm các điều kiện về vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất và đời sống con người. Đối với lĩnh vực SXKD, CSHT được ưu tiên xem xét đảm bảo bao gồm hệ thống đường giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, hệ thống thông tin liên lạc, các công trình hạ tầng kỹ thuật....

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng ảnh hưởng trực tiếp tới tính hiệu quả của sản xuất kinh doanh nói chung và SXKD LSNG nói riêng.

Trong nhiều năm phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, hệ thống CSHT kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và của vùng miền núi Hà Tĩnh nói riêng đã được cải thiện rõ nét như: hệ thống đường giao thông được đầu tư cải thiện đáng kể; hệ thống cung cấp điện năng, thông tin liên lạc, hệ thống chợ nông thôn... từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ. Sự cải thiện của hệ thống CSHT đã có tác động tích cực và toàn diện đến sự phát triển của SXKD LSNG từ khâu gây trồng đến vận chuyển, sơ chế, tiêu thụ...

Tuy vậy, hệ thống CSHT hiện nay còn có những bất cập đối với yêu cầu phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh như sau:

- Hệ thống đường giao thông ở các vùng miền núi, đặc biệt là ở vùng còn nhiều rừng tự nhiên có hoạt động SXKD LSNG còn rất thiếu và yếu. Địa bàn phát triển LSNG chủ yếu tập trung ở các khu vực vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, là những nơi hiện tại hệ thống CSHT mà trước hết là đường giao thông còn rất thiếu, trong nhiều trường hợp người sản xuất chỉ

có thể đi bộ qua hệ thống đường mòn, làm cho việc vận chuyển, di chuyển hết sức khó khăn, tốn kém về mặt thời gian và chi phí và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SXKD.

- Hệ thống cung cấp năng lượng chưa đáp ứng được nhu cầu về cung cấp điện cho phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến nhỏ LSNG tại các khu vực rừng núi gần với nơi gây trồng nhưng lại xa các khu dân cư tập trung.

- Các cơ sở hậu cần như: kho bãi, cơ sở sơ chế, bảo quản... chưa được chú ý đầu tư bài bản và đồng bộ, chủ yếu là được người dân xây dựng tự phát, sơ sài làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và làm giảm tính hiệu quả trong khâu tiêu thụ LSNG.

Những năm gần đây tại Hà Tĩnh về cơ bản các dịch vụ công đều áp dụng chung cho toàn ngành nông nghiệp của tỉnh, chưa có những vận dụng riêng cho hoạt động SXKD LSNG.

Việc tổ chức các dịch vụ công, trong đó có dịch vụ khuyến nông khuyến lâm có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đưa khoa học công nghệ vào SXKD LSNG.

Trong lĩnh vực này hiện nay tại Hà Tĩnh còn một số bất cập sau đây:

- Về cơ bản các hoạt động gây trồng, chăm sóc, thu hái... các loại LSNG vẫn được thực hiện dựa trên các kinh nghiệm và kiến thức dân gian, phương tiện công cụ vẫn chủ yếu là thủ công thô sơ.

- Việc đưa các tiến bộ khoa học công nghệ vào SXKD LSNG mới chỉ được đề cập theo từng dự án với quy mô tập trung, chưa quan tâm tới việc tổng kết, rút kinh nghiệm để phổ cập ra diện rộng ở quy mô hộ gia đình.

- Chưa có những hướng dẫn và quy trình kỹ thuật trong việc gây trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế... các loại LSNG, đặc biệt là bảo tồn, thu hái LSNG dưới tán rừng, bảo tồn các loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng .

- Các tiến bộ KHCVN trong các khâu sơ chế, bảo quản và chế biến LSNG chưa được quan tâm nghiên cứu và chuyển giao cho hộ nông dân, dẫn đến người sản xuất không đảm bảo được chất lượng sản phẩm.

### ***3.3.5. Sự phát triển các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại Hà Tĩnh***

Liên kết trong sản xuất kinh doanh là sự thiết lập các mối liên hệ kinh tế tự nguyện, cùng có lợi, giữa các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu của các hoạt động đó.

Mức độ hợp lý, hài hoà về trách nhiệm, quyền lợi trong các liên kết có ảnh hưởng lớn tới kết quả đầu ra của các hoạt động SXKD và tác động lớn đến động lực tham gia của các tác nhân tham gia.

Trong hoạt động SXKD LSNG hiện nay tại Hà Tĩnh đã xuất hiện và đang vận hành một số liên kết kinh tế giữa các tác nhân trong quá trình gây trồng, thu gom, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm LSNG cụ thể.

Trong các liên kết kinh tế hiện có, các tác nhân tham gia khá đa dạng, việc xác định nghĩa vụ quyền lợi của từng tác nhân về cơ bản là phù hợp với vai trò của từng tác nhân. Có những liên kết được ghi nhận bằng văn bản hợp đồng nhưng cũng có những liên kết chỉ thông qua thoả thuận miệng. Mức độ chặt chẽ và bền vững của các liên kết là rất khác nhau.

Việc hình thành và duy trì các liên kết kinh tế đã có tác động tích cực đến phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh.

Tuy vậy, việc phát triển các liên kết trong SXKD LSNG tại Hà Tĩnh vẫn tồn tại các bất cập sau đây:

- Trong các liên kết kinh tế hiện hành tại Hà Tĩnh, các đối tác bên ngoài thường chiếm các ưu thế về quyền lợi, trong khi nghĩa vụ của họ thường không được quy định rõ ràng, do vậy khi xảy ra các trường hợp trục trặc trong quá trình vận hành SXKD (như mất mùa, giá cả biến động hoặc khó khăn trên

thị trường tiêu thụ, xuất khẩu...) thì phần bất lợi chủ yếu là thuộc về phía hộ nông dân.

- Tại các vùng có đầu tư dự án SXKD LSNG thì các liên kết thường khá chặt chẽ, có các khoản đầu tư ứng trước, có đơn vị đứng ra bảo lãnh các các kết, tuy nhiên tại những vùng không có dự án, vùng sâu vùng xa thì các liên kết đa phần là thực hiện thông qua cam kết thoả thuận miệng giữa những tư thương mua gom với các hộ nông dân, trong một vài trường hợp có những khoản đặt cọc ứng trước để mua hàng, nhưng khi có trục trặc từ phía thị trường thì các đối tác này sẵn sàng bỏ cọc, đa phần các liên kết là khá lỏng lẻo và hộ nông dân luôn là bên thiệt thòi.

- Trong một số trường hợp, khi giá cả thị trường lên cao, một số hộ dân sẵn sàng vi phạm cam kết với đối tác mua hàng, bán hàng cho người trả giá cao hơn, do vậy gây thiệt hại cho một số đối tác thu gom hàng hoá. Hiện tượng này gây ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch SXKD và lợi ích kinh tế của các đối tác trong liên kết.

### **3.4. Đánh giá chung về phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

#### **3.4.1. Những thành công**

Trong những năm gần đây, hoạt động phát triển SXKD LSNG tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được những thành công cơ bản sau đây:

- Đã tạo được sự chuyển biến khá rõ nét trong nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp và nhân dân về vai trò to lớn của lâm sản ngoài gỗ và sự cần thiết phải phát triển sản xuất kinh doanh LSNG gắn liền với quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh đã được giao, khoán cho các chủ sử dụng ổn định lâu dài, tạo cơ sở quan trọng và thuận lợi cho công tác phát triển SXKD lâm nghiệp nói chung và phát triển SXKD LSNG nói riêng trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành một số chính sách chỉ đạo tăng cường quản lý và khuyến khích phát triển LSNG, tạo những điều kiện thuận lợi và thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh các loại LSNG.

- Sản xuất, kinh doanh LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã góp phần khai thác tốt hơn tiềm năng của rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đồng thời cũng góp phần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng của tỉnh.

- Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh và hình thành các liên kết kinh tế ở các mức độ và quy mô khác nhau, đã góp phần quan trọng vào việc phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả SXKD LSNG tại một số địa phương trong tỉnh.

- Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một hệ thống mạng lưới các tác nhân gồm các cơ sở SXKD từ khâu gây trồng, thu hái, thu gom, sơ chế, vận chuyển và chế biến LSNG ở nhiều cấp độ khác nhau, đã bước đầu hình thành các chuỗi cung ứng từng mặt hàng LSNG cụ thể, góp phần tạo nền tảng cho sự bền vững trong phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.

#### **3.4.2. Những tồn tại, hạn chế**

- Hoạt động SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nhìn chung còn mang nặng tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa được tổ chức một cách bài bản và đồng bộ.

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển LSNG còn nhiều bất cập, đặc biệt là chưa có quy hoạch phát triển LSNG và cũng chưa có những chính sách khuyến khích riêng cho phát triển LSNG.

- Thị trường tiêu thụ LSNG chưa được tổ chức tốt, các kênh tiêu thụ còn manh mún, thiếu các liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ, nhiều sản phẩm LSNG sản xuất ra trong nhiều trường hợp không bán được do không có thị trường, gây lãng phí và thiệt hại lớn cho người sản xuất.

- Trong khâu sản xuất LSNG thì hoạt động thu hái, khai thác từ rừng tự nhiên vẫn chiếm vai trò chủ đạo, hoạt động gây trồng còn chưa đáng kể. Hơn nữa quá trình khai thác thu hái LSNG từ rừng của người dân ít được hướng dẫn và giám sát nên thường xảy ra tình trạng khai thác theo kiểu tận diệt, không đảm bảo được yêu cầu bảo tồn và phát triển TNR.

- Khâu sơ chế, bảo quản và chế biến LSNG trên địa bàn tỉnh chưa được quan tâm đầu tư phát triển, sản phẩm LSNG chủ yếu tiêu thụ dưới dạng nguyên liệu thô, chất lượng sản phẩm không đồng đều, làm cho giá bán trên thị trường không ổn định.

- Mặc dù đã hình thành một số dạng liên kết kinh tế với sự tham gia của một số tác nhân trong sản xuất và tiêu thụ LSNG tại một số địa phương, nhưng về cơ bản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, hệ thống các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG còn rất ít, ở những nơi có thì còn thiếu chặt chẽ.

- Khâu kiểm soát chất lượng các sản phẩm LSNG chưa được quan tâm.

- Thị trường tiêu thụ LSNG của địa phương chưa phát triển, gây nhiều khó khăn cho khâu tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả SXKD.

### ***3.4.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế***

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý các cấp và người dân về phát triển LSNG chưa thực sự đầy đủ.

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển LSNG nói riêng còn chưa đồng bộ, chưa thật sự đảm bảo đầy đủ và cân bằng các chức năng nhiệm vụ, chưa đầy đủ tính hiệu lực và hiệu quả như quy định.

**- Hệ thống chính sách về quản lý và khuyến khích phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh còn những bất hợp lý, chưa tạo được đồng lực mạnh mẽ cho sự phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.**

- Các chủ rừng là Tổ chức sự nghiệp kinh tế của tỉnh mặc dù được giao diện tích rừng tự nhiên rất lớn nhưng chủ yếu quan tâm tới mục tiêu bảo vệ và bảo tồn mà chưa chú trọng đến việc đưa vào phát triển SXKD các loại LSNG hiện có.

- Công tác đầu tư để đưa tiến bộ khoa học công nghệ mới vào SXKD LSNG còn chưa được quan tâm chú ý, chưa có hệ thống khuyến nông riêng cho hoạt động kinh doanh LSNG.

- Công tác quảng bá, tuyên truyền và xúc tiến thương mại chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển thị trường cho ngành hàng LSNG của tỉnh.

### **3.5. Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

#### **3.5.1. Các căn cứ đề xuất**

##### **3.5.1.1. Định hướng về phát triển lâm sản ngoài gỗ của Nhà nước**

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khẳng định mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, đảm bảo hài hoà các mục tiêu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường; Đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; Nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp trên cơ sở phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

- Đề án Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã khẳng định mục tiêu Phát huy tiềm năng thế mạnh và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên cơ sở quản lý sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng. Phát huy giá trị tổng hợp của hệ sinh thái rừng trên cùng một đơn vị diện tích, trong đó phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, phát triển các hình thức nông lâm kết hợp dưới tán rừng.

Đề án cũng đề ra mục tiêu cụ thể về phát triển LSNG, đó là: phấn đấu đưa giá trị LSNG, dược liệu được chế biến vào năm 2039 tăng gấp

1,5 lần và tăng gấp 2,0 lần vào năm 2050 so với năm 2020. Giá trị xuất khẩu LSNG, được liệt kê dưới tán rừng chiếm tỷ trọng từ 10-15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050 trong tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản.

### 3.5.1.2. Định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh

Trong những năm tới đây, ngành lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đã được định hướng phát triển trên các khía cạnh sau đây:

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, bảo vệ, phát huy hiệu quả tiềm năng lợi thế rừng và đất lâm nghiệp; Bảo vệ, phát triển bền vững rừng phòng hộ, đặc dụng hiện có; đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, các loại hình dịch vụ

- Đầu tư, khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích rừng, đất rừng sản xuất hiện có, thực hiện nghiêm việc dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; khuyến khích, hỗ trợ trồng cây bản địa, cây đa mục đích và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp liên kết, hợp tác phát triển vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các làng nghề sản xuất, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, đặc biệt là hệ thống giao thông tại các vùng sản xuất tập trung; thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển rừng, du lịch sinh thái gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

- Đẩy mạnh hoạt động chế biến, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm nông, lâm sản gắn với xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm.

- Củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; hoạt động của các doanh nghiệp lâm nghiệp, ban quản lý rừng, đẩy mạnh liên doanh, liên kết

- Bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp

### *3.5.1.3. Phân tích SWOT cho phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh*

#### **Các điểm mạnh (S)**

- Hà Tĩnh có diện tích rừng tự nhiên lớn, trữ lượng và chất lượng TNR còn khá tốt, mức độ tăng trưởng của rừng khá cao

- Hà Tĩnh có điều kiện khí hậu thời tiết thuận lợi cho phát triển rừng mưa nhiệt đới, tính đa dạng sinh học cao, trong đó có nhiều loại LSNG thực vật có giá trị kinh tế cao.

- Tỉnh Hà Tĩnh có nhiều loại LSNG có giá trị cao về kinh tế và khoa học, trong đó một số sản phẩm LSNG có khả năng phát triển thành hàng hoá tập trung quy mô lớn.

- Rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh đã được giao sử dụng ổn định cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, về cơ bản đã được quản lý bảo vệ khá tốt.

- Người dân địa phương có nhiều kinh nghiệm trong gây trồng, khai thác và sử dụng các loại cây LSNG.

- Chính quyền địa phương đã có những chính sách và giải pháp khuyến khích phát triển cây LSNG, trên địa bàn tỉnh đã có một số dự án đầu tư phát triển một số loại LSNG, đã bước đầu hình thành những chuỗi liên kết trong SXKD LSNG

#### **Các điểm yếu (W)**

- Hoạt động SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh còn mang nặng tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa hình thành được các vùng sản xuất tập trung quy mô đủ lớn

- Hoạt động SXKD LSNG còn chủ yếu dựa vào thiên nhiên, hoạt động thu hái trong tự nhiên là chủ yếu, việc gây trồng LSNG chưa thực sự phát triển. Hoạt động thu hái LSNG trong rừng tự nhiên chưa được kiểm soát chặt chẽ nên nặng về khai thác tận diệt, ít chú ý đến bảo tồn và phát triển, đặc biệt là một số loại quý hiếm.

- Địa bàn sản xuất LSNG tập trung chủ yếu ở vùng núi cao, địa hình hiểm trở, hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, điều kiện sản xuất, đi lại và vận chuyển rất khó khăn, phức tạp.

- Hoạt động sơ chế, bảo quản chưa được chú ý phát triển, sản phẩm chủ yếu là tiêu thụ dưới dạng nguyên liệu thô, chất lượng không ổn định, giá trị không cao.

- Các liên kết trong SXKD LSNG còn chưa phổ biến và còn khá lỏng lẻo, chưa hình thành được các chuỗi cung ứng ổn định và hiệu quả.

- Khâu tiêu thụ sản phẩm LSNG gặp nhiều khó khăn, thông tin thị trường thiếu và chậm, việc tiêu thụ chủ yếu trông chờ vào lực lượng thu mua bên ngoài, khối lượng tiêu thụ và giá cả rất không ổn định.

- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển LSNG còn rất hạn chế, kể cả nguồn từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp và từ dân cư.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng SXKD LSNG chưa được quan tâm, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật còn chậm.

- Thông tin về thị trường LSNG còn thiếu nhiều, trong khi việc điều tra nguồn tài nguyên LSNG ở từng huyện và trong toàn tỉnh còn hạn chế.

- Công tác quản lý nhà nước về LSNG chưa được quan tâm đúng mức, chưa có quy hoạch phát triển LSNG; chính sách thiếu đồng bộ, chưa tạo được động lực phát triển LSNG.

### ***Các cơ hội (O)***

- Nhu cầu tiêu dùng LSNG trong và ngoài nước có xu hướng tăng,

- Thị trường xuất khẩu LSNG ngày càng được mở rộng

- Nhận thức của xã hội về LSNG ngày càng đầy đủ và hoàn thiện
- Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật trong gây trồng, chế biến và sử dụng LSNG có thể áp dụng trong thực tiễn.

### ***Những thách thức (T)***

- Yêu cầu về bảo vệ TNR, bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng cao
- Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và quản lý chất lượng LSNG ngày càng cao và khắt khe
- Sự cạnh tranh trên thị trường LSNG ngày càng tăng cả trong nước và quốc tế.

### ***Các gợi ý chiến lược kết hợp từ phân tích SWOT***

Từ các nhận định về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức nêu trên có thể đi đến một số gợi ý định hướng chiến lược phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh như sau:

### **Chiến lược S-O**

SO1: Phát triển kinh doanh LSNG dưới tán rừng tự nhiên

SO2: Đẩy mạnh gây trồng một số loại LSNG giá trị cao trong rừng tự nhiên

SO3: Khuyến khích chủ rừng phát triển bền vững LSNG

### **Chiến lược W-O**

WO1: Phát triển SX LSNG thành các vùng tập trung

WO2: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phát triển bền vững LSNG

WO3: Khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến LSNG

WO4: Khuyến khích phát triển các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ LSNG

WO5: Thúc đẩy phát triển thị trường LSNG cả trong nước và trên thế giới

**Chiến lược S-T**

ST1: Xây dựng và ban hành các quy định về SXKD từng loại LSNG trong rừng tự nhiên.

ST2: Nghiên cứu xây dựng quy trình SXKD LSNG theo tiêu chuẩn GAP cho một số loại LSNG chính

**Chiến lược W-T**

WT1: Xây dựng các liên kết cả theo chiều ngang và chiều dọc trong SX và tiêu thụ LSNG

WT2: Xây dựng và áp dụng các quy trình SX, CB và tiêu chuẩn SP cho từng loại sản phẩm LSNG

WT3: Phát triển các điểm (trung tâm) Logistic cho sản phẩm LSNG

Kết quả phân tích SWOT cho phát triển LSNG tỉnh Hà Tĩnh được tổng hợp và tóm tắt trên bảng 3.27.

**Bảng 3.27: Phân tích SWOT cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh**

	<b>Cơ hội (O)</b>	<b>Thách thức (T)</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhu cầu tiêu thụ LSNG ngày càng tăng</li> <li>- Thị trường XK ngày càng mở rộng</li> <li>- Nhận thức về LSNG ngày càng đầy đủ</li> <li>- Khả năng tiếp cận tiến bộ KHCN ngày càng thuận lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng cao</li> <li>- Yêu cầu về chất lượng SP ngày càng khắt khe</li> <li>- Mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt</li> </ul>
<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích rừng tự nhiên lớn</li> <li>- Điều kiện tự nhiên thuận lợi</li> <li>- Có nhiều loại LSNG có giá trị KT cao</li> <li>- Rừng đã được giao ổn định cho các chủ sử dụng</li> <li>- Người dân có nhiều kinh nghiệm SXKD LSNG</li> <li>- Chính quyền có chính sách khuyến khích phát triển LSNG</li> </ul>	<p><b>Chiến lược S-O</b></p> <p>SO1: Phát triển kinh doanh LSNG dưới tán rừng tự nhiên</p> <p>SO2: Đẩy mạnh gây trồng một số loại LSNG giá trị cao trong rừng tự nhiên</p> <p>SO3: Khuyến khích chủ rừng phát triển bền vững LSNG</p>	<p><b>Chiến lược S-T</b></p> <p>ST1: Xây dựng và ban hành các quy định về SXKD từng loại LSNG trong rừng tự nhiên.</p> <p>ST2: Nghiên cứu xây dựng quy trình SXKD LSNG theo tiêu chuẩn GAP cho một số loại LSNG chính</p>
<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- SXKD LSNG còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ</li> <li>- SXKD LSNG còn chủ yếu là khai thác từ tự nhiên, hoạt động gây trồng còn ít</li> <li>- Nặng về khai thác mà chưa chú trọng đến bảo tồn, phát triển</li> <li>- Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn</li> <li>- Khâu chế biến LSNG chưa phát triển, chủ yếu là bán nguyên liệu thô</li> <li>- Chưa kiểm soát được chất lượng SP</li> <li>- Chưa phát triển được liên kết SX với tiêu thụ,</li> <li>- Thị trường tiêu thụ chưa phát triển</li> </ul>	<p><b>Chiến lược W-O</b></p> <p>WO1: Phát triển SX LSNG thành các vùng tập trung</p> <p>WO2: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phát triển bền vững LSNG</p> <p>WO3: Khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến LSNG</p> <p>WO4: Khuyến khích phát triển các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ LSNG</p> <p>WO5: Thúc đẩy phát triển thị trường LSNG cả trong nước và trên thế giới</p>	<p><b>Chiến lược W-T</b></p> <p>WT1: Xây dựng các liên kết cả theo chiều ngang và chiều dọc trong SX và tiêu thụ LSNG</p> <p>WT2: Xây dựng và áp dụng các quy trình SX, CB và tiêu chuẩn SP cho từng loại sản phẩm LSNG</p> <p>WT3: Phát triển các điểm (trung tâm) Logistic cho sản phẩm LSNG</p>

### ***3.5.2. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh***

- Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sinh thái cụ thể để phát triển những loại LSNG phù hợp, đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong SXKD LSNG.

- Phát triển SXKD LSNG phải đảm bảo cân đối, hài hoà với nhiệm vụ bảo tồn tính đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng, hạn chế suy thoái TNR

- Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sinh thái cụ thể để phát triển những loại LSNG phù hợp, đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong SXKD LSNG.

- Nâng cao nhận thức, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và của người dân trong phát triển bền vững LSNG.

- Đảm bảo phát triển cân đối các khâu gây trồng, thu hái với thu gom, vận chuyển, sơ chế và chế biến, phát triển các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG để gia tăng giá trị, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động này.

- Đẩy mạnh phát triển đồng bộ thị trường tiêu thụ sản phẩm LSNG cả trong và ngoài nước.

### ***3.5.3. Giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh***

#### ***3.5.3.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý và khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ***

Để phát triển SXKD LSNG cần có hệ thống chính sách đồng bộ để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng tham gia bảo vệ, khai thác, gây trồng, chế biến và phát triển gây trồng, nuôi LSNG theo nguyên tắc bền vững và được hưởng lợi ích thoả đáng, đồng thời phải gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Đặc biệt thời gian gần đây, Chính phủ đã phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Đề án phát triển giá trị đã dụng của hệ sinh thái rừng đến năm

2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 29 tháng 2 năm 2024 của Thủ tướng Chính Phủ), cần rà soát lại hệ thống các chính sách cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phát triển LSNG như là một biện pháp quan trọng để nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng.

Hệ thống chính sách khuyến khích khuyến phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh cần đáp ứng các yêu cầu sau:

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư sản xuất, thu gom, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm LSNG.

Cần có chính sách ưu đãi và hỗ trợ đặc biệt để thu hút doanh nghiệp thuê đất rừng của hộ nông dân để đầu tư phát triển sản xuất cây LSNG, khuyến khích, hỗ trợ người dân góp vốn bằng đất với doanh nghiệp để tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất quy mô lớn các loại LSNG có thể mạnh của từng khu vực.

Cần có chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu, cho vay tín dụng ưu đãi để phát triển LSNG phù hợp với từng loài, thời gian hoàn trả vốn vay phải phù hợp với thời gian có thu hoạch sản phẩm của từng loại LSNG.

Qui định rõ hơn quyền lợi, nghĩa vụ của người dân trong việc gây trồng, bảo tồn và phát triển LSNG trong rừng tự nhiên.

Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng sau khi được giao đất, giao rừng tham gia bảo vệ, khai thác, gây trồng, chế biến và phát triển gây trồng, nuôi LSNG theo nguyên tắc bền vững và được chia sẻ lợi ích từ rừng.

Khuyến khích các hoạt động tái tạo LSNG trong rừng tự nhiên; trồng cây LSNG trong cơ cấu cây trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, kể cả việc trồng thuần hóa LSNG trên diện tích đất nông nghiệp

Quy định rõ về quyền lợi, nghĩa vụ của người dân trong việc gây trồng, bảo tồn và phát triển LSNG. Tăng cường công tác khuyến lâm về LSNG

Cần có chính sách thu hút và có giải pháp thích hợp để kết nối các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia vào các liên kết kinh tế với các hộ nông dân để cùng phát triển SXKD LSNG, trong đó các doanh nghiệp đóng vai trò là nhà đầu tư, cung cấp các yếu tố sản xuất và chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm, các hộ nông dân đóng vai trò người trực tiếp sản xuất trên đất của mình.

Cần có các chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm logistic tại các địa phương, trong đó cần quan tâm các cơ sở thu gom, sơ chế, bảo quản và chế biến LSNG tại các vùng trọng điểm về SXKD LSNG.

Tạo chính sách thông thoáng về lưu thông, tiêu thụ LSNG, mở rộng thị trường tiêu thụ LSNG theo các quy định hiện hành

### *3.5.3.2. Hoàn thiện công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh*

Phát triển SXKD LSNG cần được lồng ghép và là một bộ phận trong Quy hoạch chung của tỉnh Hà Tĩnh, trong đó cần xác định những kế hoạch và dự án chính để phát triển hoạt động này trong các thời kỳ quy hoạch của tỉnh.

Tỉnh Hà Tĩnh cũng cần khẩn trương xây dựng và thông qua để triển khai thực đề án Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên địa bàn tỉnh, trong đó cần đặt hoạt động phát triển SXKD LSNG như là một nội dung quan trọng của đề án này.

Trước hết, tỉnh Hà Tĩnh cần tiến hành điều tra, thống kê, đánh giá chi tiết, đi sâu tìm hiểu đặc điểm sinh thái, sinh vật học của từng loài LSNG, đánh giá mức độ phong phú, trữ lượng các loài có giá trị kinh tế; Nắm chắc tình hình diễn biến tài nguyên LSNG, nhất là các loài đặc hữu có giá trị đặc biệt về kinh tế, về nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc quy hoạch và đưa ra các biện pháp quản lý, bảo tồn và phát triển phù hợp cho từng loài, cho từng cộng đồng và từng địa phương cụ thể.

Việc xây dựng đề án và kế hoạch phát triển LSNG nên chú trọng phát triển cả theo quy mô tập trung và quy mô nhỏ phân tán. Phát triển các vùng LSNG tập trung ở những nơi có diện tích đủ lớn, điều kiện thổ nhưỡng phù hợp, liền vùng thuận lợi cho quản lý và tổ chức tiêu thụ, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ các khu rừng lâm đặc sản, ưu tiên trồng mới các loài có nhiều tác dụng, cho sản phẩm thu hoạch hàng năm: nhựa, hoa, lá, măng... có khả năng đem lại giá trị kinh tế cao. Những nơi không có điều kiện phát triển LSNG tập trung, nên động viên người dân tận dụng tối đa quỹ đất trong rừng, trong các vườn hộ cho việc trồng mới LSNG.

Cần quan tâm phát triển đồng bộ hệ thống các cơ sở thu gom, sơ chế và chế biến các loại LSNG cho từng vùng và khu vực để đảm bảo nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập và lợi nhuận cho các hoạt động SXKD LSNG tại từng địa phương.

Tổ chức phân các vùng LSNG, phát triển theo hai loại hình: Tập trung và phân tán. Xây dựng các khu rừng LSNG tập trung ở những nơi có diện tích lớn, điều kiện thổ nhưỡng phù hợp, liền vùng thuận lợi cho quản lý và tổ chức tiêu thụ, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, ưu tiên trồng mới các loài đa tác dụng, giá trị kinh tế cao. Những nơi không có điều kiện phát triển LSNG tập trung, trồng các loài cây phân tán, tận dụng tối đa quỹ đất trong các vườn hộ, trong khu ở dân cư. Xây dựng một số mô hình phát triển LSNG rồi mới nhân rộng.

Tiến hành điều tra, thống kê, đánh giá chi tiết đặc điểm sinh thái, sinh vật học của từng loài LSNG, đánh giá mức độ phong phú, trữ lượng các loài có giá trị kinh tế; tình hình diễn biến tài nguyên LSNG, nhất là các loại đặc hữu có giá trị đặc biệt về kinh tế, về nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc xây dựng Kế hoạch và đưa ra các biện pháp quản lý, bảo tồn và phát triển phù hợp cho từng loài, cho từng cộng đồng và từng địa phương cụ thể.

Xác định diện tích và sự phân bố các loài LSNG, có biện pháp quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển các loại lâm sản cụ thể trên từng địa bàn xã,

huyện. Trên cơ sở kế hoạch cung toàn tỉnh, lập kế hoạch bảo vệ và phát triển LSNG của từng huyện, xã để tổ chức triển khai thực hiện

Xây dựng các chương trình trồng LSNG thích hợp, trong đó tận dụng tối đa các vùng đất trống, đồi núi trọc. Huy động và khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả trong và ngoài nước tham gia đầu tư thông qua cho thuê đất dài hạn.

### 3.5.3.3. Hoàn thiện tổ chức sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn tỉnh

Xây dựng, hoàn thiện các hình thức tổ chức SXKD LSNG có vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững SXKD LSNG.

Các tác nhân tham gia SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là rất đa dạng, bao gồm các nhóm chính: các tổ chức, các doanh nghiệp, các HTX, các hộ gia đình và cá nhân. Tuy vậy, các tổ chức, cá nhân SXKD LSNG hiện nay chưa có được những liên kết phù hợp để đảm bảo tính hiệu quả và giảm thiểu rủi ro.

Để hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất LSNG cần chú trọng vào các hướng quan trọng sau đây:

- Cần khâu nối, thu hút để có các doanh nghiệp đầu tư phát triển các vùng sản xuất LSNG tập trung theo hướng, các doanh nghiệp sẽ đóng vai trò đầu tư vốn, kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các hộ nông dân trực tiếp gây trồng, thu hái các loại LSNG, sơ chế, bảo quản theo tiêu chuẩn quy định rồi bán cho các doanh nghiệp.

- Cần khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế hợp tác như các Tổ hợp tác, các Hợp tác xã nông nghiệp để tổ chức các hộ nông dân cùng đầu tư phát triển SXKD LSNG. Các Tổ hợp tác, HTX sẽ đóng vai trò tìm kiếm thị trường, tổ chức tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên của mình hoặc đại diện cho các hộ thành viên để ký kết hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp; các hộ thành viên sẽ trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất LSNG theo kế hoạch chung.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến, các cơ sở sử dụng LSNG ngoài tỉnh đặt các văn phòng đại diện và phát triển hệ thống đại lý thu mua các loại LSNG trên từng khu vực của tỉnh. Tuy nhiên cần quan tâm đến việc ký kết và giám sát thực hiện các hợp đồng kinh tế để đảm bảo tính pháp lý và trách nhiệm trong SXKD, giảm thiểu rủi ro cho người sản xuất.

#### 3.5.3.4. *Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ*

Khoa học và công nghệ luôn đóng vai trò then chốt đối với việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả SXKD nói chung và trong lĩnh vực phát triển LSNG nói riêng.

Trên thực tế, tỉnh Hà Tĩnh đã triển khai một số nghiên cứu về sinh thái và quy trình gây trồng một số loài LSNG, đã đưa một số tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào gây trồng, thu hái và sơ chế một số LSNG. Tuy nhiên còn rất nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực KHCN cần giải quyết để phát triển LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, trong đó có những công việc trọng tâm như:

- Thúc đẩy các nghiên cứu về phát triển các kỹ thuật về chọn, tạo giống, khai thác, sơ chế và bảo quản các sản phẩm LSNG phù hợp để nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm và đặc biệt đảm bảo tính bền vững trong phát triển, khai thác và thu hái LSNG trong rừng, bổ sung nâng cao chất lượng giống và kỹ thuật trồng thâm canh.

- Cần thúc đẩy các hoạt động về nghiên cứu chọn tạo giống các loài LSNG có giá trị kinh tế cao để đưa vào sản xuất. Cần triển khai một số dự án phát triển một số loại LSNG có giá trị kinh tế cao và là thế mạnh của tỉnh, bên cạnh đó cũng cần triển khai những dự án thử nghiệm đưa một số loài cây LSNG giá trị cao từ nơi khác về trồng tại một số vùng của Hà Tĩnh để phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh về tự nhiên và sinh thái của tỉnh cho phát triển LSNG.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai áp dụng các phương thức gây trồng tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong SXKD LSNG.

- Nghiên cứu chế tạo, cải tiến và phổ biến các công cụ sản xuất phù hợp trong lĩnh vực kinh doanh LSNG, trong đó cần quan tâm phát triển các công cụ, phương tiện cơ giới phù hợp trong sản xuất để giảm sự nặng nhọc vất vả cho người lao động trong sản xuất kinh doanh LSNG.

- Cần triển khai công tác điều tra tài nguyên LSNG, trên cơ sở đó có những thông tin cần thiết để có phương án bảo tồn và phát triển những loài cây có giá trị cao, trên cơ sở đó phát huy tốt nhất giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng.

- Tăng cường các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ về kỹ thuật gây trồng, khai thác và chế biến cây LSNG cho người dân trong địa bàn.

- Cần xây dựng mạng lưới khuyến nông chuyên sâu cho hoạt động SXKD LSNG, mạng lưới này cần phải do Trung tâm Khuyến Nông tỉnh Hà Tĩnh chủ trì điều phối và chỉ đạo hoạt động, cần có các nhóm khuyến nông chuyên sâu về LSNG đặt tại các huyện và triển khai mạng lưới khuyến nông viên cơ sở tới các xã, thôn, bản.

### *3.5.3.5. Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ*

Việc phát triển các cơ sở chế biến LSNG có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, gia tăng giá trị và hiệu quả cho sản xuất kinh doanh LSNG trên địa bàn tỉnh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trên địa bàn Hà Tĩnh chưa có nhiều các cơ sở chế biến LSNG để có thể đáp ứng được nhu cầu về sản xuất LSNG của tỉnh. Ngoài 2 nhà máy chế biến được đầu tư khá của Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh và Công ty nhựa thông Hà Vinh, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh mới chỉ có một số cơ sở chế biến nhỏ, chủ yếu thực hiện khâu phơi sấy, bảo quản và sơ chế các LSNG mua gom trên địa bàn.

Thực trạng này làm cho các sản phẩm LSNG của tỉnh chủ yếu là xuất đi dưới dạng nguyên liệu thô, hàm lượng chế biến rất thấp, hạn chế lớn đến chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng của hàng hoá bán ra.

Việc phát triển các cơ sở chế biến LSNG của Tỉnh cần thực hiện các nội dung sau đây:

- Phát triển các cơ sở chế biến LSNG cần đảm bảo chú trọng đồng bộ các cấp quy mô: lớn, vừa, nhỏ; kết hợp cả các công nghệ hiện đại khép kín với các công nghệ truyền thống, cần tạo được mạng lưới các cơ sở chế biến trong toàn tỉnh trên cơ sở liên kết theo công đoạn hoặc theo địa bàn để tăng cường tính hiệu quả chung của hoạt động SXKD LSNG.

- Bên cạnh việc tăng cường đầu tư các cơ sở chế biến quy mô lớn, công nghệ hiện đại cũng cần chú trọng đầu tư, phát triển cơ sở chế biến LSNG vừa và nhỏ, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống có sử dụng nguyên liệu LSNG để phát huy lợi thế của từng loại cơ sở hướng tới hiệu quả cao nhất.

- Nhà nước cần có giải pháp hỗ trợ nghiên cứu đầu tư các dây chuyền chế biến đơn giản một số sản phẩm có giá trị kinh tế cao tại một số bản, xã, vùng, giúp nâng cao chất lượng và giá thành các sản phẩm. Khuyến khích, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở sơ chế và chế biến sâu các loại LSNG.

- Cần đầu tư phát triển các trung tâm logistic cho từng địa bàn, trong đó đầu tư xây dựng các cơ sở tiếp nhận, thu gom, sơ chế bảo quản và chế biến các loại LSNG.

- Khôi phục và phát triển nghề truyền thống và các làng nghề để cộng đồng cùng tham gia gia công chế biến các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với từng địa phương, đồng thời tận dụng các nguồn lực tại chỗ, dùng cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu như: mây tre đan mỹ nghệ xuất khẩu, đan cót, làm nón lá, làm hương,... tạo thu nhập ổn định cho cộng đồng dân cư sống gần rừng.

#### *3.5.3.6. Phát triển thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ*

Phát triển thị trường để đẩy mạnh tiêu thụ LSNG là khâu then chốt hiện nay để phát triển SXKD LSNG của tỉnh Hà Tĩnh.

Các kết quả khảo sát trên địa bàn cho thấy thị trường LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh còn chưa phát triển, còn manh mún, tự phát và chứa đựng nhiều rủi ro cho người SXKD LSNG. Kết quả khảo sát các hộ gia đình cho thấy có 100% số hộ cho rằng họ đang gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm LSNG của mình, do thiếu sự ổn định của giá cả và thiếu nguồn khách hàng.

Để phát triển thị trường LSNG, cần thực hiện một số nội dung sau đây:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, quảng bá sản phẩm và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại cả trong và ngoài nước về LSNG của tỉnh Hà Tĩnh. Công tác này cần được thực hiện qua nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt như: xây dựng website, tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm, tham gia các hội nghị xúc tiến thương mại... để đưa các sản phẩm LSNG của Hà Tĩnh đến với các thị trường trong và ngoài nước.

- Xây dựng một bộ cơ sở dữ liệu chuyên ngành về LSNG của tỉnh để cung cấp thông tin cần thiết về nhu cầu thị trường, giá cả, chủng loại các sản phẩm LSNG... cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình để chủ động xác lập kế hoạch sản xuất, tiêu thụ LSNG của mình.

- Cần quan tâm phát triển tất cả các thị trường, cả nội tỉnh, ngoại tỉnh và nước ngoài. củng cố các kênh tiêu thụ truyền thống như chợ nông thôn, chợ đầu mối và các cơ sở kinh doanh, nhà hàng, hiệu thuốc... để đẩy mạnh tiêu dùng nội địa đối với các sản phẩm LSNG của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực thị trường cho các tác nhân tham gia SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh.

#### *3.5.3.7. Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Như đã phân tích trong phần nghiên cứu về thực trạng nguồn nhân lực trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh LSNG tỉnh Hà Tĩnh nói riêng, có thể thấy nguồn nhân lực đang có những bất cập quan trọng. Đó là nguồn nhân lực chưa có đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho vận hành hoạt động kinh doanh của mình.

Kết quả khảo sát cho thấy người lao động thiếu các kiến thức về kỹ thuật gây trồng, chăm sóc và khai thác một cách bền vững các nguồn thực vật LSNG; học cũng chưa có các kiến thức và kỹ năng cần thiết trong việc bảo quản sơ chế sản phẩm; học thiếu kỹ năng về thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

Vì thế việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho lao động tham gia vào hoạt động SXKD LSNG là hết sức cần thiết để nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, đảm bảo phát triển bền vững các nguồn lợi về LSNG.

Đào tạo bồi dưỡng cho người lao động cần thực hiện các hoạt động như:

- Mở các khóa, lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về kỹ thuật và quản lý cho các chủ hộ nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật sản xuất, định hướng sản xuất kinh doanh, sử dụng các yếu tố sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho các chủ hộ sản xuất gây trồng LSNG.

- Xây dựng các mô hình trình diễn ở một số địa phương nhằm tạo điều kiện cho các chủ hộ tham gia học tập gắn lý thuyết với thực hành phù hợp với thực tế, trên cơ sở đó nhân rộng các mô hình phù hợp trên địa bàn.

- Triển khai các hoạt động khuyến nông khuyến lâm cho riêng lĩnh vực phát triển LSNG. Hệ thống khuyến nông cần xây dựng chương trình riêng cho hoạt động phát triển LSNG để đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho người lao động trong sản xuất kinh doanh LSNG.

- Tăng cường các hoạt động chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ LSNG, trong đó quan tâm đến các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, cung ứng giống, vật tư; kỹ thuật gây trồng chăm sóc, khai thác, sơ chế LSNG để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng của LSNG trên cơ sở đó nâng cao thu nhập cho người sản xuất kinh doanh LSNG.

### Tiểu kết chương 3

Trong những năm gần đây SXKD LSNG trên địa bàn toàn tỉnh đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu trên các khía cạnh: Phát triển về quy mô diện tích, chủng loại, số lượng sản phẩm và giá trị sản xuất; Công tác tổ chức sản xuất ngày càng được hoàn thiện; Các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG đã từng bước được hình thành ở các mức độ khác nhau; Thị trường tiêu thụ sản phẩm LSNG đang dần được cải thiện và mở rộng.

Tuy nhiên thực trạng phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh cũng còn bộc lộ nhiều tồn tại hạn chế trên nhiều mặt do nhiều nguyên nhân khác nhau, đang làm cho SXKD LSNG gặp những khó khăn, thách thức, kém hiệu quả và kém bền vững, cần phải được điều chỉnh bằng nhiều giải pháp đồng bộ.

Có nhiều yếu tố đang ảnh hưởng đến sự phát triển của SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh ở các mức độ khác nhau như: điều kiện tự nhiên; chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ; nguồn nhân lực cho phát triển lâm sản ngoài gỗ; Thị trường lâm sản ngoài gỗ; cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ.

Để thúc đẩy sự phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới, cần áp dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó cần quan tâm các biện pháp chủ yếu sau đây: Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý và khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; Hoàn thiện công tác quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ; Phát triển thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ; Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1- Kết luận

Từ các kết quả của nghiên cứu có thể đưa ra những kết luận chính sau:

1- Phát triển SXKD LSNG là một nội dung quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Phát triển SXKD LSNG sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế dưới tán rừng, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, tiến tới quản lý bền vững tài nguyên rừng.

2- Nghiên cứu về thực trạng phát triển LSNG tại tỉnh Hà Tĩnh trong những năm gần đây đã đạt được những thành công khá rõ nét, SXKD LSNG trên địa bàn toàn tỉnh đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu trên các khía cạnh: Phát triển về quy mô diện tích, chủng loại, số lượng sản phẩm và giá trị sản xuất; Công tác tổ chức sản xuất ngày càng được hoàn thiện; Các liên kết kinh tế trong SXKD LSNG đã từng bước được hình thành ở các mức độ khác nhau; Thị trường tiêu thụ sản phẩm LSNG đang dần được cải thiện và mở rộng; Kết quả và hiệu quả SXKD LSNG ngày càng được cải thiện.

Tuy nhiên thực trạng phát triển LSNG của tỉnh Hà Tĩnh cũng còn bộc lộ nhiều tồn tại hạn chế trên nhiều mặt do nhiều nguyên nhân khác nhau, đang làm cho SXKD LSNG gặp những khó khăn, thách thức, kém hiệu quả và kém bền vững, cần phải được điều chỉnh bằng nhiều giải pháp đồng bộ.

3- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển SXKD LSNG của tỉnh, trong đó có một số yếu tố chính được phân tích làm rõ như: (i) Điều kiện tự nhiên của tỉnh; (ii) Chính sách khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh Hà Tĩnh; (iii) Thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Hà Tĩnh; (iv) Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cho phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh và (v) Sự phát triển các liên kết trong sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ tại Hà Tĩnh.

5- Để thúc đẩy sự phát triển SXKD LSNG trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới, cần áp dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó cần quan tâm các biện pháp chủ yếu sau đây: (i) Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý và khuyến phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; (ii) Hoàn thiện công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh; (iii) Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ; (iv) Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ; (v) Phát triển thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ; (vi) Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **2- Khuyến nghị**

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đầu tư cho phát triển SXKD LSNG, coi những khoản đầu tư này là đầu tư cho phát triển tài nguyên rừng.

Bộ NN và PTNT cần có những biện pháp thiết thực triển khai thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững, trong đó cần coi phát triển LSNG là một trong những giải pháp cơ bản để phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Bộ NN và PTNT cần xây dựng và triển khai chương trình khuyến nông riêng cho lâm sản ngoài gỗ và bổ sung nguồn lực cho thực hiện chương trình này trên phạm vi toàn quốc, trong đó có tỉnh Hà Tĩnh.

Bộ NN&PTNT, Bộ Công thương cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, xúc tiến phát triển thị trường tiêu thụ LSNG ra các thị trường nước ngoài và tại điều kiện khâu nói để các chủ rừng tỉnh Hà Tĩnh có thể xuất khẩu sản phẩm LSNG của mình ra thị trường nước ngoài.

UBND tỉnh Hà Tĩnh cần khẩn trương ban hành và triển khai thực hiện Đề án nâng cao giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng của tỉnh, nhằm phát triển bền vững TNR và phát triển bền vững ngành lâm nghiệp của tỉnh.

Để hoàn thiện hơn kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị cần có những nghiên cứu dựa trên các điều tra khảo sát sâu hơn về hoạt động chế biến LSNG, hoạt động xuất khẩu LSNG trên địa bàn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Đàm Xuân Anh (2006) *Vai trò của nguồn nhân lực trong tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam*, Tạp chí phát triển kinh tế, Số 185, Tháng 3/2006, Trang 54-54.
2. Lê Ngọc Anh (2012), *Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Hà Tây*, Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Trường Đại học Lâm Nghiệp.
3. Ninh Khắc Bản (2003) *Điều tra, đánh giá và biện pháp phát triển bền vững nguồn tài nguyên thực vật phi gỗ tại vườn quốc gia Hoàng Liên*, Tạp chí Nông nghiệp công nghiệp thực phẩm, Số 03/2003, Tr.351.
4. Ninh Khắc Bản, Nguyễn Tiến Hiệp (2005), *Đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ tại 3 xã Húc Nghi, Tà Rụt, Tà Rụt và A Bung, huyện Đa Krong, tỉnh Quảng Trị*, Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ hai.
5. Đỗ Huy Bích và các cộng sự (2017). *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Nguyễn Việt Bình, Đinh Thu Hương (2005), *Điều tra tiềm năng tạo nguồn thu nhập ổn định dựa trên sản xuất hàng thủ công ở vùng đệm vườn quốc gia Pù Mát*, Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An.
7. Trần Nam Bình, & cộng sự. (2020). *Thực trạng và giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.
8. Báo Phú Thọ (2022), Khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển lâm sản ngoài gỗ, <https://baophutho.vn/khai-thac-tiem-nang-loi-the-phan-trien-lam-san-ngoai-go-184664.htm>

9. Đào Thị Minh Châu (2016) *Nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ ở khu vực vườn quốc gia Pù Mát nhằm đề xuất các giải pháp khai thác và phát triển bền vững*. Luận án tiến sĩ, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.
10. Võ Văn Chi, Trần Hợp (1999), *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*, Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Đào Thị Minh Châu (2016), *Nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ ở khu vực vườn quốc gia Pù Mát nhằm đề xuất các giải pháp khai thác và phát triển bền vững*, Luận án tiến sĩ sinh học, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam.
12. Trần Kim Cương (2011) *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu*, Luận văn tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
13. Lê Thị Diên, Ngô Trí Dũng, Hà Huy Anh (2009) *Giải pháp bảo tồn LSNG tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, số 52, 2009.
14. Vũ Thị Kim Dung (2015), *Nghiên cứu biến động lớp phủ rừng tỉnh Điện Biên với sự hỗ trợ của phương pháp phân loại hướng đối tượng và GIS*, (Doctoral dissertation, Đại học Quốc gia Hà Nội).
15. Chu Văn Dũng (1997), *Các lâm trường quốc doanh ở vùng đệm khu Bảo tồn Pù Mát. Thực trạng và giải pháp - Hội thảo khoa học phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát - Nghệ An*.
16. Nguyễn Quốc Dụng (2006), *Diễn biến một số tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam*, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ 1 tháng 12/2006: 75-76.
17. Ngũ Tấn Đạt (2015), *Tìm hiểu việc sử dụng lâm sản ngoài gỗ của người dân khu vực ấp K10, xã Phú Hiệp - vùng đệm vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp*, (Doctoral dissertation, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh).

18. Dương Tiến Đức, Đồng Thanh Hải, Lê Thị Tú (2016), *Kết quả đánh giá tài nguyên lâm sản ngoài gỗ tại khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai và vùng đệm tỉnh Phú Yên*, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Kỳ 1+2, tháng 2/2016: 217-223.
19. Phạm Xuân Hoàn (1997), *Đánh giá tình hình khai thác sử dụng và tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ tại khu vực Phia Đén, Nguyên Bình, Cao Bằng*.
20. Hoàng Hoà, Phạm Đình Thái, Đặng Huy Huỳnh và cộng sự, 1998, *Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng Việt Nam*, NXB Giáo dục.
21. Đinh Phi Hồ (2012), *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp*, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
22. Đào Thị Mai Hồng, Trần Quang Khải (2017) *Kiến thức bản địa về sử dụng cây lâm sản ngoài gỗ tại khu rừng đặc dụng Sốp Cộp, Tỉnh Sơn La*. Tạp chí khoa học Đại học Tây Bắc, S. 10 (2017)
23. Trần Minh Hợi (2006), *Cây tinh dầu - nguồn LSNG trong vùng rừng công ty Lâm nghiệp Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 9/2006, 65-67, 57.
24. Triệu Văn Hùng, Hà Chu Chử, Lê Thanh Chiến (2007), *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam*, Dự án hỗ trợ chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ- Pha II- NXN Bản Đồ, Hà Nội.
25. Trần Quốc Hưng, Nguyễn Bá Tuyên (2017) *Nghiên cứu thực trạng khai thác lâm sản ngoài gỗ làm thuốc và thực phẩm tại khu bảo tồn thiên nhiên Phong Quang, tỉnh Hà Giang*. Kỷ yếu Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 7, Hà Nội.
26. Vũ Tiến Hình, Phạm Ngọc Giao (1997), *Giáo trình điều tra rừng*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
27. Phú Hương (2020), *Lâm nghiệp Nghệ An: khó khăn, thách thức và động lực phát triển trong giai đoạn mới*, <https://e.baonghean.vn/lam-nghiep->

nghe-an-kho-khan-thach-thuc-va-dong-luc-phat-trien-trong-giai-doan-moi/

28. Đỗ Tất Lợi (2004), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội.
29. Vũ Thị Hằng Nga và Trần Hữu Cường (2017) Một số lý luận về liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam* 2020, 18(3): 230-237
30. Hoàng Hải Nam (2016) *Đánh giá tình hình khai thác, tiêu thụ và phát triển lâm sản ngoài gỗ tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận văn, Trường Đại học Nông lâm Huế.
31. Huỳnh Thị Nhung (2015), *Phát triển rừng tại Huyện Hòa Vang, Thành Phố Đà Nẵng*, (Doctoral dissertation).
32. Phạm Xuân Phương (2005), *Một số ý kiến về định hướng phát triển Lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam*, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* - Kỳ 1 tháng 9/2005: 71-73.
33. Quốc Hội (2013) *Luật Khoa học và Công nghệ*, ban hành theo số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013.
34. Đỗ Hoàn Sơn (2010), *Nghiên cứu giải pháp cho phát triển các loài cây Lâm sản ngoài gỗ phục vụ nhu cầu sinh kế và thu nhập của người dân vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo*, Đại học Nông Lâm.
35. Hoàng Thái Sơn (2006), *Vai trò của LSNG trong đời sống của cộng đồng người Dao ở thôn Bằng Anh, tỉnh Quảng Ninh*, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* - Kỳ 2, tháng 5/2006: 94-97.
36. Lê Thị Hiếu Thảo (2017) *Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế biển ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Công Thương*, Số 4+5 tháng 4/2017; tr. 67-72.
37. Dương Văn Thành (2007), *Bài giảng lâm sản ngoài gỗ*, khoa Lâm Nghiệp, trường Đại Học Nông Lâm Huế.

38. Bùi Quang Thành, & cộng sự. (2022). *Thực trạng và một số giải pháp nhằm phát triển nguồn lâm sản ngoài gỗ ở vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kẻ Gỗ – Hà Tĩnh*. *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*, số chuyên đề 2022
39. Hồ Thanh Thủy (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản. *Tạp chí Giáo dục lý luận – Số 269+ 270 (quý III+ IV/2017)*, 269, 36-40.
40. Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Thanh Nhân (2004), *Đa dạng thực vật vườn quốc gia Pù Mát*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
41. Phan Trọng Trí (2020), Mô hình liên kết và phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ tại Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Thiên Nhiên.Net*, <https://www.thiennhien.net/2020/12/31/mo-hinh-lien-ket-va-phat-trien-chuoi-gia-tri-lam-san-ngoai-go-tai-thua-thien-hue/>
42. Thủ tướng Chính phủ (2006) *Quyết định 280/2006/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Bảo tồn và phát triển bền vững tộc người thiểu số Đan Lai hiện đang sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An"* ban hành ngày 19/12/2006.
43. Nguyễn Văn Thanh, Jie Hua Lv, Vũ Thị Thanh Huyền, & Zhang, B. (2020). *Determinants of Non-Timber Forest Product Planting, Development and Trading: Case Study in Central Vietnam*. *Forests*, 11(1), 116. <https://doi.org/10.3390/f11010116>
44. Hoàng Việt (2010), *Xây dựng hệ thống thông tin thị trường về LSNG*, *Thông tin Khoa học - công nghệ Nghệ An*, số 5/2010: 35-36.
45. Đỗ Hoàn Sơn (2012) *Nghiên cứu giải pháp cho phát triển các loài cây Lâm sản ngoài gỗ phục vụ nhu cầu sinh kế và thu nhập của người dân vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo*. Đề tài cấp bộ, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

46. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2020), Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT về việc Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020, Hà Nội
47. Bộ Lâm nghiệp (1991), Báo cáo Tình trạng và triển vọng phát triển các loại lâm đặc sản của Việt Nam, Hà Nội.
48. Thủ tướng Chính phủ. (2024). *Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2024 về phê duyệt Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2021–2030*. Hà Nội.
49. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2017), *Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 về việc phê duyệt Đề án Lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030*.
50. Quốc hội (2017). *Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017*. Văn phòng Quốc hội. Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

51. Adedayo, A. G. (2018). *Harnessing the potentials of NTFPs for national development in Nigeria*. Journal of Experimental Agriculture International, 1-10.
52. Balick, M. J., & Mendelsohn, R. (1992), *Assessing the economic value of traditional medicines from tropical rain forests*, Conservation biology, 6(1), 128-130.
53. Belcher B. (2003), What isn't an NTFP, International Forestry Review 5(2), 2003, pp. 161-168).
54. Belcher, B., Ruiz-Perez, M., & Achdiawan, R. (2003). *Global patterns and trends in NTFP development*. In International Conference on Rural Livelihoods, Forests and Biodiversity (pp. 19-23).

55. Belcher, B., Ruíz-Pérez, M., & Achdiawan, R. (2005). *Global patterns and trends in the use and management of commercial NTFPs: implications for livelihoods and conservation*. *World development*, 33(9), 1435-1452.
56. Belcher, B., & Schreckenberg, K. (2007), *Commercialisation of non-timber forest products: A reality check*, *Development Policy Review*, 25(3), 355-377.
57. Bhattacharya, P., & Hayat, S. F. (2004). *Sustainable NTFP management for rural development: a case from Madhya Pradesh, India*. *International Forestry Review*, 6(2), 161-168.
58. CIFOR (2012), *Governance of non-timber forest products in the Congo Basin*, 2012
59. De Beer, J. H., & McDermott, M. J. (1989), *The economic value of non-timber forest products in Southeast Asia: with emphasis on Indonesia, Malaysia and Thailand*, *The economic value of non-timber forest products in Southeast Asia: with emphasis on Indonesia, Malaysia and Thailand*.
60. FAO (1999), *Towards a harmonized definition of non-wood forest products*, *Unasylva*, No. 198., Vol. 50.
61. FAO (1991), *Non Wood Forest Products: The Way Ahead*, Rome 1991.
62. FAO (1995), *owards a harmonized definition of non-wood forest products* <https://www.fao.org/3/x2450e/x2450e0d.htm#fao>
63. FAO. (2024). *Non-wood forest products for livelihoods and sustainable forest management: Global status and trends*. Rome: FAO.
64. IFAD, (2008), *Gender and non-timber forest products*. International Fund for Agricultural Development (IFAD), India.
65. FAO & IUCN. (2001). *An overview of the NTFP sub-sector in Vietnam*. Hanoi: FAO/IUCN.

66. Roderick, P. N. & Hirsch, E. (2000). *Commercialization of Non-Timber Forest Products: Review and Analysis of Research*. Center for International Forestry Research, Bogor, Indonesia. 173 pp.
67. Thanh Van Nguyen, Jie Hua, Thi Thanh Huyen Vu and Bin Zhang (2020). *Determinants of non-timber forest product planting, development, and trading: case study in central Vietnam*. *Forests*, 11(1), 116.
68. Manzoor R., Niaz A. K and Mahmood H (2022), *Non Wood Forest Products of Asia*, ISBN 978-3-030-99313-9; <https://doi.org/10.1007/978-3-030-99313-9>.
69. Maske, M., Mungole, A., Kamble, R., Chaturvedi, A., & Chaturvedi, A. (2011). *Impact of non-timber forest produces (NTFPs) on rural tribes economy in Gondia district of Maharashtra, India*. *Archives of Applied Science Research*, 3(3), 109-114.
70. Pandey, A. K., Tripathi, Y. C., & Kumar, A. (2016). *Non timber forest products (NTFPs) for sustained livelihood: Challenges and strategies*. *Research Journal of Forestry*, 10(1), 1-7.
71. Sarath Fernando (2002), *Development of Non – wood forest products in Sri lanka*, Annual Forestry Symposium, Proceedings of First Forestry Symposium 1995, <https://doi.org/10.31357/fesympo.v0i1>
72. Shackleton, C. M., & Pandey, A. K. (2014). *Positioning non-timber forest products on the development agenda*. *Forest Policy and Economics*, 38, 1-7.
73. Shackleton, S., Shackleton, C., & Shanley, P. (Eds.). (2011). *Non-Timber Forest Products in the Global Context*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-3-642-17983-9>

74. Shanley, P., Pierce, A. R., Laird, S. A., & Guillen, A. (2002). *Tapping the green market: Certification and management of non-timber forest products*. Earthscan Publications Ltd.
75. Uprety, Y., Poudel, R. C., Gurung, J., Chettri, N., & Chaudhary, R. P. (2016). *Traditional use and management of NTFPs in Kangchenjunga Landscape: implications for conservation and livelihoods*. *Journal of Ethnobiology and Ethnomedicine*, 12(1), 1-59.
76. Wickens, G. E. (1991), *Management issues for development of non-timber forest products*, *Unasylva*, 42(165), 3-8.
77. Sarath Fernando M.P. (1995), *Development of Non- Wood Forest Products in Srilanka*, *Proceeding of the Annual Forestry Symposium, Srilanka 1995*.
78. Samsonova I, Gryazkin A, Bepalova V, , N Belyaeva<sup>1</sup>, V Belyaev<sup>2</sup> (2019), *Potential reserves and development of non-wood forest resources*, *IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science*, 316 (2019) 012007
79. Tejaswi, Pillenahalli Basavarajappa (2008), *Non – Timber Forest Products (NTFPs) for Food and Livelihood Security, An Economic Study of Tribal Economy in Western Ghats of Karnataka, India*.
80. Verina Ingram (2009), *The hidden costs and values of NTFP exploitation in the Congo Basin*. Center for International Forestry Research (CIFOR), BP 2008, Yaounde, Cameroon.
81. Wiersum, K.F.; Wong, J.L.G.; Vacik, H. (2018), *Perspectives on Non-Wood Forest Product Development in Europe*, *Journal International Forestry Review*, Volume 20, Issue number 2, Pages (from-to) 250-262
82. United Nations. (2020). *UN Comtrade Database*. United Nations Statistics Division. Retrieved from <https://comtrade.un.org>

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC  
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1- Nguyễn Thị Hải Ninh, Vũ Minh Ngọc, Nguyễn Như Bằng, Chu Thị Hồng Phượng, Trần Đức Anh, *Giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 18 06/2019 trang 36-40.

2- Trần Đức Anh, Nguyễn Văn Tuấn, *Phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ quy mô hộ gia đình tại tỉnh Hà Tĩnh*, Tạp chí Khoa học Công nghệ Lâm nghiệp, Số 5/2023, Tập 12, trang 143-151.

# PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 01****PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ NÔNG DÂN  
SXKD LÂM SẢN NGOÀI GỖ****Mẫu 01: Dành cho hộ gây trồng cây Sa nhân****I. Thông tin của hộ:**

Họ và tên chủ hộ:..... Giới tính: .....

Tuổi:..... Dân tộc:.....

Trình độ học vấn của chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

**II. Tình hình chung của hộ:**

1. Số nhân khẩu của hộ: ....., Trong đó: Nam:.....Nữ:.....

2. Số lao động của hộ: ....., Trong đó: Nam:.....Nữ:.....

**III. Tình hình sử dụng đất đai của hộ:**

Xin ông (bà) cho biết những thông tin sau:

**Bảng 1: Diện tích đất đang sử dụng của hộ**

<i>TT</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Diện tích (m<sup>2</sup>)</i>	<i>Nguồn gốc đất</i>			
			<i>Được giao</i>	<i>Nhận khoán</i>	<i>Thuê</i>	<i>Mua</i>
1	Đất SX Nông nghiệp					
a	Đất trồng cây hàng năm					
b	Đất nương rẫy					
c	Đất trồng cây lâu năm					
2	Đất Lâm nghiệp					
	- Rừng trồng					
	- Rừng tự nhiên					
3	Đất ở					
4	Đất vườn nhà					
5	Đất khác					
	<b>Cộng</b>					

**IV. Tình hình các khoản thu chính của hộ:**

Xin Ông/Bà cho biết những khoản thu chính của hộ trong năm 2022

**Bảng 2: Các khoản thu chính của hộ năm 2022**

<i>TT</i>	<i>Nguồn thu</i>	<i>ĐV tính</i>	<i>Thu nhập</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Cây lương thực	đ/năm		
2	Hoa màu	đ/năm		
3	Cây ăn quả	đ/năm		
4	Chăn nuôi	đ/năm		
5	Nghề phụ phi NN	đ/năm		
6	Lâm nghiệp	đ/năm		
7	Lâm sản ngoài gỗ	đ/năm		

8	Lương, trợ cấp	đ/năm		
9	Từ nguồn khác	đ/năm		
	<b>Cộng</b>	<b>đ/năm</b>		

**V. Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cây dược liệu của hộ:**

1. Thông tin về gây trồng của hộ

**Bảng 3. Nguồn tự gây trồng của hộ**

TT	Loại cây	Diện tích gây trồng	Thời gian trồng	Thời gian thu hoạch	Sản lượng	Giá bán	Nơi bán

2. Các hoạt động sơ chế, bảo quản của hộ:

**Bảng 4. Các hoạt động sơ chế bảo quản của hộ**

TT	Loại sản phẩm	Biện pháp sơ chế	Biện pháp bảo quản	Yêu cầu của người mua	Những hư hỏng thường gặp	Ghi chú

**3. Hoạt động cung ứng các yếu tố sản xuất cho SX cây dược liệu của của hộ:**

- a. Tiền vốn:                      Tự có:                      Vay NH:                      Vay cá nhân:
- b. Lao động: LĐ gia đình:..... Thuê ngoài:.....
- c. Giống: Tự SX.....Mua ngoài:.....
- d. Kỹ thuật:

Có hướng dẫn:.....Cơ quan hướng dẫn:.....

Tự học hỏi:.....

e. Các vật tư cho SX (phân bón, vật liệu khác): Mua ngoài:.....Tự SX:.....

#### **4- Các liên kết trong SXKD Cây dược liệu của hộ:**

Có liên kết:

Không có liên kết:

*Nếu có liên kết thì đơn vị liên kết là:.....*

Các trạng thái liên kết:

Có hợp đồng kinh tế:

Không có hợp đồng KT:

Liên kết trong các khâu sau đây (mô tả ngắn gọn):

- + Cung ứng vật tư: .....
- + Cung ứng vốn: .....
- + Hướng dẫn kỹ thuật:.....
- + Thu mua:.....
- + Chế biến:.....
- + Khác: .....

#### **5- Hình thức tiêu thụ của hộ**

- Bán ngay tại cửa rừng
- Bán tại chợ địa phương
- Bán cho đại lý
- Bán cho cơ sở liên kết (DN)
- Khác

#### **5. Chi phí cho gây trồng cây dược liệu của hộ:**

a. Chi phí cho khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản cây .....

Diện tích trồng:.....Thời gian trồng.....Thời gian thu hoạch.....

Nơi trồng: Ruộng.....Nương Rẫy.....Rừng tự nhiên.....Vườn nhà.....

Mô tả vắn tắt quy trình gây trồng, chăm sóc, thu hoạch cây .....

.....  
.....  
.....

**Bảng 5: Chi phí canh tác của hộ đối với cây .....**  
(tính chung trên tổng diện tích gây trồng của hộ)

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Chỉ tiêu</b></i>	<i><b>ĐV tính</b></i>	<i><b>Số lượng</b></i>	<i><b>Đơn giá</b></i>	<i><b>Thành tiền</b></i>
1	Giống	Cây			
2	Làm đất	Công			
3	Phân bón	Kg			
4	Công trồng	Công			
5	Công chăm sóc	Công			
6	Chi phí thuốc BVTV	Đồng			
7	Chi phí khác	Đồng			
8	Công lao động thu hái	Công			
9	Chi phí sơ chế	đồng			
10	Chi phí bảo quản	đồng			
11	Chi phí vận chuyển	Đồng			
12	Chi phí khác (thuế...)	Đồng			
	<b>Cộng</b>				

**VI. Xin ông (bà) cho biết thêm những thông tin sau:**

1. Những khó khăn và đề xuất của hộ trong SXKD cây dược liệu:

<i><b>TT</b></i>	<i><b>Chỉ tiêu</b></i>	<i><b>Mô tả khó khăn</b></i>	<i><b>Đề xuất của hộ</b></i>
1	Về đất đai		
2	Về vốn		
3	Về kỹ thuật sản xuất		
4	Về sơ chế, bảo quản		
5	Về tiêu thụ sản phẩm		

6	Về liên kết trong sản xuất kinh doanh		
7	Các vấn đề khác		

2. Các ý kiến khác của hộ:

.....

.

.....

.

*Xin trân trọng cảm ơn các ý kiến của Ông/Bà*

*Ngày tháng năm 2023*

**Người được phỏng vấn**

**Người phỏng vấn**

**PHỤ LỤC 02:**

**PHIẾU PHỎNG VẤN HỘ NÔNG DÂN  
SXKD LÂM SẢN NGOÀI GỖ**

**Mẫu 02: Dành cho hộ khai thác cây LSNG từ rừng tự nhiên**

**I. Thông tin của hộ:**

Họ và tên chủ hộ:..... Giới tính: .....

Tuổi:..... Dân tộc:.....

Trình độ học vấn của chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

**II. Tình hình chung của hộ:**

1. Số nhân khẩu của hộ: ....., Trong đó: Nam:.....Nữ:.....

2. Số lao động của hộ: ....., Trong đó: Nam:.....Nữ:.....

**III. Tình hình sử dụng đất đai của hộ:**

Xin ông (bà) cho biết những thông tin sau:

**Bảng 1: Diện tích đất đang sử dụng của hộ**

TT	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nguồn gốc đất			
			Được giao	Nhận khoán	Thuê	Mua
1	Đất SX Nông nghiệp					
a	Đất trồng cây hàng năm					
b	Đất nương rẫy					
c	Đất NN trồng cây lâu năm					
2	Đất Lâm nghiệp					
	- Rừng trồng					
	- Rừng tự nhiên					
3	Đất ở					
4	Đất vườn nhà					

5	Đất khác					
	<b>Cộng</b>					

#### IV. Tình hình các khoản thu chính của hộ:

Xin Ông/Bà cho biết những khoản thu chính của hộ trong năm 2022

**Bảng 2: Các khoản thu chính của hộ năm 2022**

<i>TT</i>	<i>Nguồn thu</i>	<i>ĐV tính</i>	<i>Thu nhập</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Cây lương thực	đ/năm		
2	Hoa màu	đ/năm		
3	Cây ăn quả	đ/năm		
4	Chăn nuôi	đ/năm		
5	Nghề phụ phi NN	đ/năm		
6	Lâm nghiệp	đ/năm		
7	Lâm sản ngoài gỗ	đ/năm		
8	Lương, trợ cấp	đ/năm		
9	Từ nguồn khác	đ/năm		
	<b>Cộng</b>	<b>đ/năm</b>		

#### V. Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cây LSNG của hộ:

1. Hoạt động thu hái LSNG của hộ năm 2022:

**Bảng 3. Nguồn khai thác từ rừng tự nhiên**

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Địa điểm thu hái</b>	<b>Thời gian thu hái</b>	<b>Sản lượng</b>	<b>Giá bán</b>	<b>Số công thu hái</b>	<b>Nơi bán</b>

2. Các hoạt động sơ chế, bảo quản của hộ:

**Bảng 4. Các hoạt động sơ chế bảo quản của hộ**

<b>TT</b>	<b>Loại sản phẩm</b>	<b>Biện pháp sơ chế</b>	<b>Biện pháp bảo quản</b>	<b>Yêu cầu của người mua</b>	<b>Những hư hỏng thường gặp</b>	<b>Ghi chú</b>

**3. Hoạt động cung ứng các yếu tố sản xuất cho SX LSNG làm NL của của hộ:**

a. Tiền vốn:                      Tự có:                      Vay NH:                      Vay cá nhân:

b. Lao động: LĐ gia đình:.....Thuê ngoài:.....

c. Giống: Tự SX.....Mua ngoài:.....

d. Kỹ thuật:

Có hướng dẫn:.....Cơ quan hướng dẫn:.....

Tự học hỏi:.....

e. Các vật tư cho SX (phân bón, vật liệu khác):

Mua ngoài:.....Tự SX:.....

**4- Các liên kết trong SXKD cây LSNG của hộ:**

Có liên kết:

Không có liên kết:

*Nếu có liên kết thì đơn vị liên kết là:.....*

Các trạng thái liên kết:

Có hợp đồng kinh tế:

Không có hợp đồng KT:

Liên kết trong các khâu sau đây (mô tả ngắn gọn):

+ Cung ứng vật tư: .....

+ Cung ứng vốn: .....

+ Kỹ thuật:.....

+ Thu mua:.....

+ Chế biến:.....

+ Khác: .....

**5- Hình thức tiêu thụ của hộ**

- Bán ngay tại cửa rừng
- Bán tại chợ địa phương
- Bán cho đại lý
- Bán cho cơ sở liên kết (DN)
- Khác

**6. Chi phí cho thu hái LSNG làm NL của hộ:**

a. Chi phí cho khai thác cây .....

Nơi khai thác: Rừng tự nhiên

Rừng trồng

Rừng của hộ

Rừng của TC khác

**Bảng 5: Chi phí SXKD LSNG của hộ đối với cây .....**

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVTính</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Thành tiền</i>
<b>I</b>	<b><i>Khâu chăm sóc -bảo vệ (nếu có)</i></b>				
1	Trồng thêm cây giống	Cây			
2	Chăm sóc	Công			
3	Phân bón	Kg			
4	Chi phí khác	Đồng			
<b>II</b>	<b><i>Khâu thu hái, sơ chế, vận chuyển (nếu có)</i></b>				
1	Công lao động thu hái	Công			
2	Chi phí sơ chế	đồng			
3	Chi phí bảo quản	đồng			
4	Chi phí vận chuyển	Đồng			
5	Chi phí khác (thuế...)	Đồng			
	<b><i>Cộng</i></b>				

b. Chi phí cho khai thác cây .....

Nơi khai thác: Rừng tự nhiên

Rừng trồng

Rừng của hộ

Rừng của TC khác

**Bảng 6: Chi phí SXKD LSNG của hộ đối với cây .....**

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVTính</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Thành tiền</i>
<b>I</b>	<b>Khâu chăm sóc -bảo vệ (nếu có)</b>				
1	Trồng thêm cây giống	Cây			
2	Chăm sóc	Công			
3	Phân bón	Kg			
4	Chi phí khác	Đồng			
<b>II</b>	<b>Khâu thu hái, sơ chế, vận chuyển (nếu có)</b>				
1	Công lao động thu hái	Công			
2	Chi phí sơ chế	đồng			
3	Chi phí bảo quản	đồng			
4	Chi phí vận chuyển	Đồng			
5	Chi phí khác (thuế...)	Đồng			
	<b>Cộng</b>				

**VI. Xin ông (bà) cho biết thêm những thông tin sau:**

1. Những khó khăn và đề xuất của hộ trong SXKD LSNG làm NL:

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mô tả khó khăn</i>	<i>Đề xuất của hộ</i>
1	Về đất đai		
2	Về vốn cho SXKD		
3	Về kỹ thuật sản xuất		
4	Về sơ chế, bảo quản		

5	Về tiêu thụ sản phẩm		
6	Về liên kết trong sản xuất kinh doanh		
7	Các vấn đề khác		

2. Các ý kiến khác của hộ:

.....

.....

.....

.....

*Xin trân trọng cảm ơn các ý kiến của Ông/Bà*

*Ngày tháng năm 2022*

**Người được phỏng vấn**

**Người phỏng vấn**

### PHỤ LỤC 03

## PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ NÔNG DÂN SXKD LÂM SẢN NGOÀI GỖ Mẫu 03: Dành cho hộ khai thác nhựa thông

#### I. Thông tin của hộ:

Họ và tên chủ hộ:..... Giới tính: .....

Tuổi:..... Dân tộc:.....

Trình độ học vấn của chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

#### II. Tình hình chung của hộ:

1. Số nhân khẩu của hộ: ....., Trong đó: Nam:.....Nữ:.....

2. Số lao động của hộ: ....., Trong đó: Nam:.....Nữ:.....

#### III. Tình hình sử dụng đất đai của hộ:

Xin ông (bà) cho biết những thông tin sau:

**Bảng 1: Diện tích đất đang sử dụng của hộ**

TT	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nguồn gốc đất			
			Được giao	Nhận khoán	Thuê	Mua
1	Đất SX Nông nghiệp					
a	Đất trồng cây hàng năm					
b	Đất nương rẫy					
c	Đất NN trồng cây lâu năm					
2	Đất Lâm nghiệp					
	- Rừng trồng					
	- Rừng tự nhiên					
3	Đất ở					
4	Đất vườn nhà					
5	Đất khác					
	<b>Cộng</b>					

#### IV. Tình hình các khoản thu chính của hộ:

Xin Ông/Bà cho biết những khoản thu chính của hộ trong năm 2022

**Bảng 2: Các khoản thu chính của hộ năm 2022**

<i>TT</i>	<i>Nguồn thu</i>	<i>ĐV tính</i>	<i>Thu nhập</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Cây lương thực	đ/năm		
2	Hoa màu	đ/năm		
3	Cây ăn quả	đ/năm		
4	Chăn nuôi	đ/năm		
5	Nghề phụ phi NN	đ/năm		
6	Lâm nghiệp	đ/năm		
7	Lâm sản ngoài gỗ	đ/năm		
8	Lương, trợ cấp	đ/năm		
9	Từ nguồn khác	đ/năm		
	<b>Cộng</b>	<b>đ/năm</b>		

**IV- Nội dung chính trong hợp đồng khai thác nhựa thông của hộ**

- + Diện tích rừng thông nhựa nhận khoán của hộ
- + Đơn vị là chủ sở hữu rừng:
- + Trách nhiệm của Đơn vị chủ rừng giao khoán:
- + Trách nhiệm của hộ nhận khoán:
- + Mức sản lượng nhựa khoán theo HĐ
- + Đơn giá mua nhựa theo Hợp đồng
- + Đơn giá mua với lượng nhựa vượt khoán:
- + Thông tin khác

**VI. Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cây LSNG làm NL của hộ:**

1. Hoạt động thu hái LSNG làm NL của hộ năm 2022:

**Bảng 3. Nguồn khai thác từ rừng**

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Địa điểm thu hái</b>	<b>Thời gian thu hái</b>	<b>Sản lượng</b>	<b>Giá bán</b>	<b>Số công thu hái</b>	<b>Nơi bán</b>

2. Các hoạt động sơ chế, bảo quản của hộ:



**Bảng 5: Chi phí SXKD LSNG của hộ đối với cây .....**

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVTính</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Thành tiền</i>
<b>I</b>	<b>Khâu chăm sóc -bảo vệ (nếu có)</b>				
1	Trồng thêm cây	Cây			
2	Chăm sóc	Công			
3	Phân bón	Kg			
4	Bảo vệ	Công			
4	Chi phí khác	Đồng			
<b>II</b>	<b>Khâu thu hái, sơ chế, vận chuyển (nếu có)</b>				
1	Công lao động thu hái	Công			
2	Chi phí sơ chế	đồng			
3	Chi phí bảo quản	đồng			
4	Chi phí vận chuyển	Đồng			
5	Chi phí khác (thuế...)	Đồng			
	<b>Cộng</b>				

**VI. Xin ông (bà) cho biết thêm những thông tin sau:**

1. Những khó khăn và đề xuất của hộ trong SXKD LSNG làm NL:

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mô tả khó khăn</i>	<i>Đề xuất của hộ</i>
1	Về đất đai		
2	Về vốn cho SXKD		
3	Về kỹ thuật sản xuất		
4	Về sơ chế, bảo quản		
5	Về tiêu thụ sản phẩm		
6	Về liên kết trong sản xuất kinh doanh		
7	Các vấn đề khác		

2. Các ý kiến khác của hộ:

.....  
.....

*Xin trân trọng cảm ơn các ý kiến của Ông/Bà*

*Ngày tháng năm 2022*

**Người được phỏng vấn**

**Người phỏng vấn**



Variables Entered/Removed <sup>a</sup>			
Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	LnLK, LnHV, LnBKT, LnDTR, LnKIT, LnLDb		Enter
a. Dependent Variable: LnTN			
b. All requested variables entered.			

#### Model Summary<sup>b</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,903a	,815	,803	,28047	,815	69,718	6	95	,000	1,358

a. Predictors: (Constant), LnLK, LnHV, LnBKT, LnDTR, LnKIT, LnLD

b. Dependent Variable: LnTN

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	32,906	6	5,484	69,718	,000b
	Residual	7,473	95	,079		
	Total	40,379	101			
a. Dependent Variable: LnTN						
b. Predictors: (Constant), LnLK, LnHV, LnBKT, LnDTR, LnKIT, LnLD						

## Coefficientsa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95,0% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1 (Constant)	11,562	,943		12,257	,000	9,689	13,434					
LnLD	,715	,107	,403	6,698	,016	,503	,927	,752	,566	,296	,537	1,861
LnDTR	,408	,095	,217	4,293	,022	,219	,597	,577	,403	,189	,764	1,309
LnHV	,076	,088	,044	,867	,388	-,098	,251	,377	,089	,038	,760	1,315
LnKIT	,320	,073	,233	4,380	,017	,175	,465	,601	,410	,193	,687	1,457
LnBKT	,223	,071	,176	3,141	,012	,082	,364	,629	,307	,139	,620	1,612
LnLK	,244	,064	,200	3,830	,020	,118	,371	,597	,366	,169	,717	1,394

Coefficient Correlations <sup>a</sup>								
Model		LnLK	LnHV	LnBKT	LnDTR	LnKIT	LnLD	
1	Correlations	LnLK	1,000	,069	,040	-,110	-,270	-,321
		LnHV	,069	1,000	,112	,023	-,142	-,434
		LnBKT	,040	,112	1,000	-,249	-,357	-,305
		LnDTR	-,110	,023	-,249	1,000	-,060	-,157
		LnKIT	-,270	-,142	-,357	-,060	1,000	,042
		LnLD	-,321	-,434	-,305	-,157	,042	1,000
	Covariances	LnLK	,004	,000	,000	-,001	-,001	-,002
		LnHV	,000	,008	,001	,000	-,001	-,004
		LnBKT	,000	,001	,005	-,002	-,002	-,002
		LnDTR	-,001	,000	-,002	,009	,000	-,002
		LnKIT	-,001	-,001	-,002	,000	,005	,000
		LnLD	-,002	-,004	-,002	-,002	,000	,011
	a. Dependent Variable: LnTN							

Collinearity Diagnostics <sup>a</sup>										
Model		Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions						
				(Constant)	LnLD	LnDTR	LnHV	LnKIT	LnBKT	LnLK
1	1	6,494	1,000	,00	,00	,00	,00	,00	,00	,00
	2	,163	6,319	,00	,00	,00	,19	,00	,00	,63
	3	,141	6,796	,00	,11	,00	,36	,03	,07	,04
	4	,103	7,948	,00	,21	,00	,04	,00	,35	,16
	5	,060	10,402	,00	,53	,00	,35	,08	,23	,05
	6	,040	12,728	,00	,12	,00	,06	,89	,30	,11
	7	,000	124,962	1,00	,02	1,00	,00	,00	,06	,01

Residuals Statistics <sup>a</sup>					
	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	16,3175	18,7211	17,4644	,57079	102
Residual	-,79917	,97548	,00000	,27201	102
Std. Predicted Value	-2,009	2,202	,000	1,000	102
Std. Residual	-2,849	3,478	,000	,970	102
a. Dependent Variable: LnTN					